

KEIKO UESAWA CHEVRAY
TOMI KO KUWAHI RA

NGŨ PHÁP
TIẾNG NHẬT
HIỆN ĐẠI

Trên
30 TRIỆU BẢN
ĐÃ ĐƯỢC BÁN

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG
2003

NGŨ PHÁP TIẾNG NHẬT

KEIKO UESAWA CHEVRAY
TOMIKO LUWAHIRA

NGŨ PHÁP TIẾNG NHẬT HIỆN ĐẠI

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

NGŨ PHÁP TIẾNG NHẬT

Biên dịch

HOÀNG SINH PHÚC

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc:

VÕ VĂN ĐÁNG

Tổng Biên tập:

NGUYỄN ĐỨC HÙNG

Biên tập :

TRẦN MY

Sửa Bản In :

TÁC GIẢ

In 1.000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm. Tại Cty in Triệu Võ. Giấy phép
TNKH số 341/1644XB-QLXB. Cục xuất bản cấp ngày 29/11/2002.
QĐXB số 1065/QĐXB do nhà xuất bản Đà Nẵng cấp ngày 19/12/02.
In xong nộp lưu chiểu tháng 2/2003.

Lời nói đầu

Trong hơn thập niên trở lại đây, việc dạy và học ngoại ngữ ở Việt Nam chúng ta đang phát triển rất rầm rộ và cũng đã là một điều kiện rất thuận lợi cho chúng ta tiếp xúc, quan hệ với nhiều nước trên thế giới. Song nó mới phát triển ở môn tiếng Anh. Trước thời đại kinh tế mở cửa, giao lưu và hợp tác với nhiều nước trên thế giới, ngoài tiếng Anh, thì tiếng Hoa, Pháp, Đức, Nhật....cũng rất quan trọng. Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của các bạn cũng như cung cấp những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ này, chúng tôi biên soạn cuốn “**Ngữ pháp tiếng Nhật**” để các bạn có trong tay những phương pháp thật cơ bản, thật dễ học và hữu dụng.

Trong sách này, chúng tôi tập trung vào những điểm ngữ pháp cơ bản, cách sử dụng và những phần bài tập để các bạn tự thực hành sau mỗi bài học.

Trong quá trình biên soạn, dù chúng tôi đã rất cố gắng nhưng chắc hẳn sách không tránh khỏi những sơ sót, rất mong đón nhận được những ý kiến đóng góp xây dựng từ phía bạn đọc để lần tái bản sau sách được hoàn thiện hơn.

Biên soạn

Hệ thống chữ viết

Có ba loại khác nhau của những ký hiệu trong tiếng Nhật, Hiragana, Katakana, và Kanji (những ký tự tiếng Hoa). Katakana được sử dụng để viết những từ mượn từ những ngôn ngữ khác. Hiragana có thể được sử dụng để viết tất cả những từ tiếng Nhật, nhưng Kanji được sử dụng thông thường cho danh từ. Chúng cũng được sử dụng cho động từ và tính từ ngoại trừ những phần biến thể của chúng. Sau đây là những sơ đồ của Hiragana, Katakana, và Rooma-ji tương đương (hệ thống này được sử dụng để mô tả tiếng Nhật với bảng chữ cái tiếng La-tinh), chúng được chúng ta sử dụng trong sách này.

Hiragana Katakana Rooma-ji	あ ア a	か カ ka	さ サ sa	た タ ta	な ナ na	は ハ ha	ま マ ma	や ヤ ya	ら ラ ra	わ ワ wa	ん ン n
	い イ i	き キ ki	し シ shi	ち チ chi	に ニ ni	ひ ヒ hi	み ミ mi	い イ i	り リ ri	い イ i	
	う ウ u	く ク ku	す ス su	つ ツ tsu	ぬ ヌ nu	ふ フ fu	む ム mu	ゆ ユ yu	る ル ru	う ウ u	
	え エ e	け ケ ke	せ セ se	て テ te	ね ネ ne	へ ヘ he	め メ me	え エ e	れ レ re	え エ e	
	お オ o	こ コ ko	そ ソ so	と ト to	の ノ no	ほ ホ ho	も モ mo	よ ヨ yo	ろ ロ ro	を ヲ wo	

Hiragana Katakana Rooma-ji	が ガ ga	ざ ザ za	だ ダ da	ば バ ba	ぱ パ pa
	ぎ ギ gi	じ ジ ji	ち チ chi	び ビ bi	ぴ ピ pi
	ぐ グ gu	ず ズ zu	づ ヅ zu	ぶ ブ bu	ぷ プ pu
	げ ゲ ge	ぜ ゼ ze	で デ de	べ ベ be	ぺ ペ pe
	ご ゴ go	ぞ ゾ zo	ど ド do	ぼ ボ bo	ぽ ポ po

Hiragana Katakana Rooma-ji	きゃ キヤ kya	ぎゃ ギヤ gya	しゃ シャ sha	じゃ ジャ ja	ちゃ チャ cha	にゃ ニヤ nya	ひゃ ヒヤ hya	びゃ ビヤ bya	ぴゃ ピヤ pya	みゃ ミヤ mya	りゃ リヤ rya
	きゅ キュ kyu	ぎゅ ギュ gyu	しゅ シュ shu	じゅ ジュ ju	ちゅ チュ chu	にゅ ニュ nyu	ひゅ ヒュ hyu	びゅ ビュ byu	ぴゅ ピュ pyu	みゅ ミュ myu	りゅ リュ ryu
	きょ キョ kyo	ぎょ ギョ gyo	しょ ショ sho	じょ ジョ jo	ちょ チョ cho	にょ ニョ nyo	ひょ ヒョ hyo	びょ ビョ byo	ぴょ ピョ pyo	みょ ミョ myo	りょ リョ ryo

Một vài đặc điểm của ngữ pháp tiếng Nhật

THỨ TỰ TỪ

I. Cấu trúc câu cơ bản

Tiếng Nhật khác tiếng Anh trong thứ tự từ của một câu. Động từ chính được đứng trước bởi tân ngữ, và nó luôn luôn đứng cuối của một câu trong tiếng Nhật (động từ chính đứng trước tân ngữ của câu).

友達が/は 時計を買いました。

Tomodachi ga/wa tokei wo kaimashita.

(người bạn) (chiếc đồng hồ) (đã mua)

(Chủ ngữ) (Tân ngữ) (Động từ)

Bạn của tôi đã mua một chiếc đồng hồ

(Chủ ngữ) (Động từ) (Tân ngữ)

II. Từ bổ nghĩa

Tiếng Nhật được xem như là một nhánh ngôn ngữ, chúng có nghĩa rằng tất cả những từ bổ nghĩa danh từ như những từ bổ nghĩa tính từ sở hữu, tính từ và câu. Đứng trước danh từ. Tất cả những cụm từ trạng ngữ cũng đứng trước những động từ hoặc tính từ bổ nghĩa của chúng.

1. これは日本語の学生の辞書だ。

Kore wa nihongo no gakusei no jisho da.

(Đây là một cuốn từ điển của sinh viên học tiếng Nhật).

2. 安くてきれいなアパートを探しています。

Yasukute kireina apaato wo sagashite imasu.

(Tôi đang tìm kiếm một căn hộ mà nó rẻ và sạch sẽ.)

3. 昨日家で友達に借りた本を読んだ。

Kinoo uch de **tomodachi ni karita hon** wo yonda.

(Ngày hôm qua, tôi đã đọc cuốn sách này ở nhà, cuốn sách mà tôi đã mượn từ một người bạn.)

TIỂU TỪ

Tiểu từ đóng vai trò những dấu chỉ trong câu tiếng Nhật. Mỗi dấu trong chúng theo sau một cụm danh từ và cho biết mối quan hệ của chúng với vị ngữ của câu. Ví dụ như, tiểu từ "**wa**" có chức năng như một dấu chủ điểm, và nó chỉ rõ một cụm danh từ như một chủ điểm của một câu.

1. 私は日本語を話します。

Watashi **wa** (= chủ điểm) *nihon-go* **wo** (= tân ngữ) *hanashimasu*.
(Tôi nói tiếng Nhật).

2. 電車でボストンに行きます。

Densha **de** (= cách) *Boston ni* (= mục đích/phương hướng) *ikimasu*.
(Tôi sẽ đến Boston bằng tàu lửa).

SỰ BỎ QUA

Một cụm danh từ như một chủ điểm hoặc một tân ngữ thường được bỏ qua nếu nó được hiểu trong ngữ cảnh.

1. A: (あなたは) 昨日映画を見ましたか。

(**Anata wa**) *kinoo eiga wo mimashita ka*.

(Bạn) Có xem một cuốn phim ngày hôm qua không?

- B: はい、(私は) (映画を) 見ました。

Hai, (**watashi wa**) (**eiga wo**) *mimashita*.

(Có, (Tôi) có xem.)

2. 父は日本に行ったから今 (父は) 家にいません。

Chichi wa nihon ni itta kara ima (**chichi wa**) uchi ni imasen.

(Cha của tôi đã đến Nhật, vì vậy lúc này (ông ấy) không có ở nhà).

PHONG CÁCH NÓI

Có hai loại chính trong phong cách nói tiếng Nhật, trang trọng và thân mật. Phong cách thân mật được xem như là một cách diễn đạt không lịch sự, và nó được sử dụng giữa những người có mối quan hệ gần gũi hoặc thân mật như những người trong gia đình và bạn bè. Mặt khác, phong cách trang trọng được xem như một cách diễn đạt lịch sự, và nó thường được sử dụng giữa những người trình bày cuộc nói chuyện trong tình huống trang trọng hoặc nơi công cộng, hoặc nó được sử dụng giữa những người không thân mật với nhau. Một câu trong phong cách trang trọng kết thúc bằng "desu" hay "masu". Phong cách thân mật tương đương với dạng đơn giản.

Phong cách nói trang trọng

Ví dụ. (Một cuộc nói chuyện giữa A và B, họ là những đồng nghiệp)

A: 今日は何時に帰りますか。

Kyoo wa nan-ji ni **kaerimasu** ka.

(Bạn sẽ về nhà lúc mấy giờ ngày hôm nay?)

B: 六時頃帰るつもりです。

Roku-ji goro kaeru tsumori **desu**.

(Tôi sẽ về nhà vào khoảng 6 giờ.)

Phong cách nói thân mật

Ví dụ (Một cuộc nói chuyện giữa A và B, họ là một đứa con gái và một người bố).

A: お父さん、今日何時頃出かけるの。

Otoosan, kyoo nan-ji goro **dekakeru** no?

(Bố, mấy giờ bố sẽ đi ra ngoài trong ngày hôm nay?)

B: 九時頃出かけるつもりだよ。

Ku-ji goro dekakeru tsumori **da** yo.

(Bố sẽ ra ngoài lúc 9 giờ).

NHỮNG CÁCH TÔN TRỌNG

Những sự diễn đạt tôn trọng trong tiếng Nhật được phát triển cao và dựa vào hệ thống cấp bậc của tuổi tác và vị trí trong xã hội. Chúng được sử dụng để cho biết sự tôn trọng của một người nào đó một cách đặc biệt đối với người lớn tuổi hơn hoặc đối với những người có địa vị cao hơn chính bản thân họ. Có hai loại tôn trọng. Một là "tôn trọng" và một loại khác là "khiêm tốn". Dạng tôn trọng nói đến người mà họ được tôn trọng, và dạng khiêm tốn được sử dụng để nói về người nói này hoặc chính gia đình của người nói.

Dạng tôn trọng.

Ví dụ.

田中先生は今日学校にいらっしやいません (=いません)。

Tanaka sensei wa kyoo gakkoo ni **irasshaimasen** (=imasen).

(Giáo sư Tanaka không có ở trường ngày hôm nay).

Dạng khiêm tốn

Ví dụ.

父も母も今家におりません (=いません)。

Chichi mo haha mo ima uchi ni **orimasen** (=imasen).

(Không có bố tôi cũng không có mẹ tôi ở nhà lúc này).

Chương 1: Từ nối

HÌNH THỨC

Đơn giản

Không quá khứ quá khứ	Không quá khứ phủ định	Quá khứ	Quá khứ phủ định
だ	では/じゃ ない	だった	では/じゃ なかった
da	dewa/ja nai	datta	- dewa/ja nakatta

Lịch sự

です	では/じゃ ありません	でした	では/じゃ ありませんでした
desu	dewa/ja arimasen	deshita	dewa/ja arimasen deshita

Thể khẳng định không quá khứ

Thể khẳng định không quá khứ của từ nối là “**da**” (đơn giản) hoặc “**desu**” (lịch sự) và tương đương với “is”, “am”, hoặc “are” trong tiếng Anh (thì, là). “X **wa** Y **da/desu**” có nghĩa “X là Y” hoặc “về phía X nó là Y”. Khi X được hiểu từ ngữ cảnh, “Y **da/desu**” là đầy đủ.

1. 田中さんは大学生です。

Tanaka-san wa daigakusei **desu**.

(Cô Tanaka là một sinh viên đại học.)

2. A: ピーターさんですか。*

Piitaa-san **desu** ka. *

(Ông là Pater phải không?)

B: はい、そうです。

Hai, soo **desu**.

(Vâng, tôi là Pater).

(* か được thêm vào của một câu để biến nó thành câu hỏi.)

3. 一時です。

Ichi-ji **desu**.

(Lúc này là 1 giờ đúng).

4. 田中さんのアパートはきれいですね。

Tanaka-san no apaato wa kirei **desu ne**.

(Căn hộ của cô Tanaka thì đẹp phải không?)

5. 星野さんは先生だ。

Hoshino-san wa sensei **da**.

(Ông Hoshino là một thầy giáo).

6. コンピューターは便利だ。

Konpyuutaa wa benri **da**.

(Một chiếc máy vi tính thì thuận tiện).

7. 新幹線は早いですよ。

Shinkansen wa hayai **desu yo**.

(Bạn biết tàu lửa thì rất nhanh).

Thể phủ định không quá khứ

Không phải quá khứ của từ nối là "ja/dewa nai" (đơn giản) hoặc "ja/dewa arimasen" (lịch sự). "X wa Y ja nai/arimasen" và "(X wa) Y ja nai/arimasen" nghĩa là "X không phải là Y" và "Nó không phải là Y" theo thứ tự.

1. これはダイエット・コークじゃありません。

Kore wa daietto kooku **ja arimasen**.

(Đây không phải là một loại thuốc ăn kiêng).

2. あれはさくらじゃない。

Are wa sakura ja nai.

(Đó không phải là một cây anh đào).

3. A: パーティーは今日ですか。

Paatii wa kyoo desu ka

(Về buổi tiệc, nó có phải ngày hôm nay không?)

B: いいえ、今日じゃありません。

Iie, kyoo ja arimasen.

(Không, nó không phải ngày hôm nay).

4. この問題は簡単じゃない。

Kono mondai wa kantan ja nai.

(Vấn đề này không đơn giản).

5. それは私のじゃありません。

Sore wa watashi no ja arimasen.

(Cái đó không phải của tôi).

Quá khứ khẳng định

Quá khứ khẳng định của từ nối là "**data**" (đơn giản) hoặc "**deshita**" (lịch sự). "**X wa Y data/deshita**" và "**(X wa) Y datta/deshita**" có nghĩa "X đã là Y" và "Nó đã là Y" theo thứ tự.

1. 山本さんはパイロットでした。

Yamamoto-san wa pairotto deshita

(Ông Yamamoto đã là một phi công).

2. 昨日はコロンバス・デーだった。

Kinoo wa Koronbasu dee (Columbus day) datta.

(Hôm qua là ngày Columbus).

3. A: いくらでしたか。

Ikura **deshita** ka.

(Nó giá bao nhiêu?)

- B: 五十ドルでした。

Gojuu-doru **deshita**.

(Nó 50 đô la).

4. この間行った神社は立派だった。

Kono aida itta jinja wa rippa **datta**.

(Thánh đường này nơi mà tôi đã đến mới đây rất tráng lệ).

5. 私の最初の車はホンダでした。

Watashi no saisho no kuruma wa Honda **deshita**.

(Chiếc xe hơi đầu tiên của tôi đã là một chiếc Honda).

Quá khứ phủ định

Quá khứ phủ định của từ nối là "ja/dewa nakatta" (đơn giản) hoặc "ja/dewa arimasen deshita" (lịch sự). "X wa Y ja nakatta/arimasen deshita" và (X way) Y ja nakatta/arimasen deshita" nghĩa là "X đã không phải là Y" và "Nó đã không phải là Y" theo thứ tự.

1. A: 学校は休みでしたか。

Gakkoo wa yasumi deshita ka.

(Trường học đã được đóng cửa phải không?)

- B: いいえ、休みじゃありませんでした。

Iie, yasumi ja arimasen deshita.

(Không, nó đã chưa được đóng cửa).

2. 昨日シカゴは雪じゃありませんでした。

Kinoo Shikago wa yuki ja arimasen deshita.

(Ngày hôm qua trời không có tuyết ở Chicago)

3. 私がニューヨークで泊まったホテルは静かじゃありませんでした。

Watashi ga Nyuu Yooku de tomatta hoteru wa shizuka ja **arimasen** deshita.

(Khách sạn ở New York nơi mà tôi đã ở không yên tĩnh).

4. 図書館にいた女の人は学生じゃなかった。

Toshokan ni ita onna no hito wa gakusei ja **nakatta**.

(Người phụ nữ người đã ở thư viện là không phải một sinh viên).

Ghi chú: “**desu**” cũng có thể là một sự thay thế cho một vị ngữ, nó được hiểu rõ từ ngữ cảnh.

友子さんはいつもコーヒーを飲みますが、私はお茶です。

Tomoko-san wa itsumo koochi wo nomimasu ga, watashi wa o-cha **desu**.

(Tomoko luôn luôn uống cà phê, nhưng tôi uống trà).

Hình thức suy đoán

Hình thức suy đoán của từ nối là “**daroo**” (đơn giản) hoặc “**deshoo**” (lịch sự) và được đứng trước bởi một danh từ, một tính từ, hoặc một động từ. Nó cho biết sự phỏng đoán của người nói và tương đương với “có thể xảy ra”.

1. 明日は雨でしょう。

Ashita wa ame **deshoo**.

(Trời sẽ có thể mưa vào ngày mai).

2. 田宮さんのアパートは高かったでしょうね。

Tamiya-san no apaato wa takakatta **deshoo** ne.

(Căn hộ của ông Tamiya có thể rất đắt tiền phải không).

3. ヘブライ語は難しいだろうと思います。

Hebrai-go wa muzukashii **daroo** to omoimasu.

(Tôi nghĩ rằng Hebrew có thể rất khó khăn).

4. 良子さんはアメリカに五年いたから、英語が上手でしょう。

Yoshiko-san wa Amerika ni go-nen ita kara, ei-go ga joozu **deshoo**.

(Yoshiko đã ở Mỹ trong 5 năm, vì vậy cô ta có thể thông thạo tiếng Anh).

5. 私の友達は今日本にいるでしょう。

Watashi no tomodachi wa ima Nihon ni iru **deshoo**.

(Bạn của tôi có thể ở Nhật Bản vào lúc này).

Hình thức Te

Hình thức te của từ nối là “**de**” và nối một câu, “X wa Y **da/ desu**”, với câu khác. Nó tương đương với “và”.

1. 木村さんは先生で、奥さんは医者です。

Kimura-san wa sensei **de**, okusan wa isha desu.

(Ông Kimura là một thầy giáo, và vì vợ ông ta là một bác sĩ).

2. これは日本のカメラで、あれはドイツのです。

Kore wa Nihon no kamera **de**, are wa Doitsu no desu.

(Đây là một máy quay phim của Nhật, và đó là một máy quay phim của Đức).

3. 結婚式は三時で、レセプションは五時です。

Kekkon-shiki wa san-ji **de**, resepushon wa go-ji desu.

(Đám cưới này vào lúc ba giờ đúng, và buổi tiếp tân này vào lúc 5 giờ đúng).

4. スミスさんはイギリス人で、去年ロンドンから来ました。

Sumisu-san wa igirisu-jin **de**, kyonen Rondon kara kimashita.

(Ông Sumith là người Anh và đã đến từ Luân Đôn năm ngoái).

5. 友子さんはテニスがとても上手で、プロになりました。

Tomoko-san wa tenisu ga totemo joozu **de**, pro ni narimashita.

(Tomoko chơi tennis rất giỏi và đã trở thành một người chuyên nghiệp).

1. Đổi những từ sau thành những dạng được yêu cầu đã cho trong ngoặc đơn.

Ví dụ 新聞だ → (Quá khứ lịch sự) 新聞でした

shinbun da → (Quá khứ lịch sự) shinbun deshita

1. 母だ (phủ định đơn giản) _____

Haha da (phủ định đơn giản) _____

2. 火曜日だ (quá khứ lịch sự) _____

Kayoobi da ((quá khứ lịch sự)) _____

3. 日本人だ (quá khứ phủ định lịch sự) _____

Nihon-jin da (quá khứ phủ định lịch sự) _____

4. 大きいビルだ (dạng te) _____

Ookii biru da (dạng te) _____

5. 田中さんだ (phủ định lịch sự không quá khứ) _____

Tanaka-san da (phủ định lịch sự không quá khứ) _____

6. 魚だ (quá khứ đơn giản) _____

Sakana da (quá khứ đơn giản) _____

7. イタリアの映画だ (quá khứ phủ định đơn giản) _____

Itaria no eiga da (quá khứ phủ định đơn giản) _____

2. Điền vào chỗ trống với dạng thích hợp của từ nối.

1. 今日は火曜日 _____。
Kyoo wa kayoobi _____.
2. A: あれはさくらですか。
Are wa sakura desu ka.
B: いいえ、そう _____。
Iie, soo _____.
3. 五年前ピーターさんは先生 _____ が、今はサラリーマン _____。
Gonen mae Piitaa-san wa sensei _____ ga, ima wa sarariiman _____.
4. 今年父は六十才 _____、母は五十五才になります。
Kotoshi chichi wa rokujis-sai _____, haha wa gojuugo-sai ni narimasu.
5. 今日は何日 _____ か。
Kyoo wa nan nichi _____ ka.
6. 斎藤さんは車でいきますが、私はバス _____。
Saitoo-san wa kuruma de ikimasu ga, watashi wa basu (bus) _____.
7. A: さっき来た人は吉田さんでしたか。
Sakki kita hito wa Yoshida-san deshita ka.
B: いいえ、吉田さん _____。
Iie, Yoshida-san _____.
8. これは中国のお茶 _____、それは日本のお茶ですよ。
Kore wa Chuugoku no o-cha _____, sore wa nihon no o-cha desu yo.
9. この町には地下鉄がないから、不便 _____ ね。
Kono machi ni wa chikatetsu ga nai kara, fuben _____ ne.

Chương 2: Tính từ

Có hai loại tính từ trong tiếng Nhật, những tính từ **I** và những tính từ **Na**. Những tính từ tiếng Nhật có thì, trong khi đó tiếng Anh không có. Cấu trúc câu tính từ tiếng Nhật cơ bản là (X **wa** tính từ **I** / tính từ **Na**) hoặc "X **wa** Y **ga** tính từ **I** / tính từ **Na**" và nó tương đương với "X nào đó" và "Nói về X, Y nào đó" theo thứ tự.

TÍNH TỪ I

Đơn giản

Không quá khứ	Phủ định không quá khứ	Quá khứ	Quá khứ phủ định
大きい	大きくない	大きかった	大きくなかった
ookii	ookikunai	ookikatta	ookikunakatta

Lịch sử

大きいです	大きくありません	大きかったです	大きくありませんでした
ookii desu	ookiku arimasen	ookikatta desu	ookiku arimasen deshita

TÍNH TỪ NA

Đơn giản

Không quá khứ	Phủ định không quá khứ	Quá khứ	Quá khứ phủ định
静かだ	静かじゃ/ではない	静かだった	静かじゃ/ではなかった
shizuka da	shizuka ja/dewa nai	shizuka datta	shizuka ja/dewa nakatta

Lịch sử

静かです	静かじゃありません	静かでした	静かじゃありませんでした
shizuka desu	shizuka ja arimasen	shizuka deshita	shizuka ja arimasen deshita

KHÔNG QUÁ KHỨ

Cả hai loại tính từ **I** và tính từ **Na** có hai dạng không quá khứ, không quá khứ đơn giản và lịch sử.

Tính từ I

Hình thức đơn giản của một tính từ I giống với hình thức từ điển. Từ nối này "**desu**" được thêm vào hình thức đơn giản để tạo thành hình thức lịch sự.

Ví dụ, đơn giản: ookii lịch sự: ookii desu

1. この時計は**大きい**ですね。

Kono tokei wa **ookii desu** ne.

(Chiếc đồng hồ này thì lớn phải không?)

2. ナイルは**長い**。

Nairu wa **nagai**.

(Sông Nile thì dài).

3. ダイヤモンドは**高い**。

Daiamondo wa **takai**.

(Những viên kim cương thì đắt tiền)

4. 日本語は**おもしろい**です。

Nihon-go wa **omoshiroi desu**.

(Tiếng Nhật thì thú vị).

5. トムさんは背が**高い**。

Tomu-san wa se ga **takai**.

(Tom thì cao).

6. フランスはパンが**おいしい**です。

Furansu wa pan ga **oishii desu**.

(Bánh mì thì ngon ở Pháp/Nghĩa đen. Nói về Pháp, bánh mì thì ngon).

Tính từ Na

Từ nối "da" hoặc "desu" được thêm vào gốc từ để tạo thành hình thức lịch sự và đơn giản theo thứ tự.

Ví dụ, đơn giản: **heta da** lịch sự: **heta desu**

1. 鈴木さんは元気です。

Suzuki-san wa **genki desu**.

(Ông Suzuki thì khỏe/Nghĩa đen: sức khỏe).

2. このテストは簡単だ。

Kono tesuto wa **kantan da**.

(Bài kiểm tra này thì dễ/Nghĩa đen: đơn giản)

3. 友子さんはテニスがとても上手です。

Tomoko-san wa tennisu ga totemo **joozu desu**.

(Tomoko chơi tennis rất giỏi/Nghĩa đen: Tomoko rất giỏi về môn tennis).

4. 一男さんは魚が好きだ。

Kazuo-san wa sakana ga **suki da**.

(Kazuo thích cá/Nghĩa đen: Nói về Kazuo, anh ta thích cá).

PHỦ ĐỊNH KHÔNG QUÁ KHỦ**Tính từ I**

Để tạo thành hình thức đơn giản hoặc lịch sự không quá khứ của tính từ I, nguyên âm cuối cùng ("i") của hình thức không quá khứ đơn giản được thay đổi thành "ku" và sau đó "nai" hay "arimasen" được thêm vào.

Ví dụ, đơn giản lịch sự

ookii → ookiku **nai** ookiku **arimasen**

Bất qui tắc: ii → yoku **nai** yoku **arimasen**

1. 今日は寒くない。

Kyoo wa **samuku nai**.

(Hôm nay trời không lạnh).

2. A: 正さんの車は赤いですか。

Tadashi-san no kuruma wa akai desu ka.

(Xe của Tadashi màu đỏ phải không?)

B: いいえ、赤くありません。

Iie, **akaku arimasen**.

(Không, nó không phải màu đỏ).

3. この部屋はあまり広くありませんね。

Kono heya wa amari **hiroku arimasen** ne.

(Căn phòng này không rộng lắm phải không?)

4. 父はもう若くない。

Chichi wa moo **wakaku nai**.

(Bố của tôi không còn trẻ nữa).

5. あのビルは窓が大きくない。

Ano biru wa mado ga **ookiku nai**.

(Những chiếc cửa sổ của ngôi nhà đó không rộng/Nghĩa đen: Nói về căn nhà đó, những chiếc cửa sổ không rộng.)

Tính từ Na

Để tạo ra hình thức phủ định không quá khứ đơn giản hoặc lịch sự của tính từ **Na**, từ nối “**da**” trong hình thức không quá khứ được đổi thành “**ja/dewa nai**” hoặc “**ja/dewa arimasen**”.

Ví dụ. đơn giản

lịch sự

heta **desu** → heta **ja/dewa nai**

heta **ja/dewa arimasen**

1. あのレストランは有名じゃありません。

Ano resutoran wa **yuumei ja arimasen**.

(Nhà hàng đó không nổi tiếng).

2. 内田さんは正直ではない。

Uchida-san wa **shoojiki dewa nai**.

(Ông Uchida không lương thiện).

3. この町はきれいではありませんね。

Kono machi wa **kirei dewa arimasen ne**.

(Thành phố này không sạch sẽ phải không?)

4. 私は歌が下手だから、カラオケは好きじゃない。

Watashi wa uta ga heta da kara, karaoke wa **suki ja nai**.

(Bởi vì tôi không giỏi về ca hát, tôi không thích karaoke).

QUÁ KHỨ

Tính từ I

Để tạo thành quá khứ đơn giản hay lịch sự của tính từ I, nguyên âm cuối ("i") của hình thức không quá khứ đơn giản được đổi thành "katta" hoặc "katta desu" được thêm vào.

Ví dụ.

đơn giản

lịch sự

ookii → ookikatta

ookikatta desu

Bất qui tắc: ii → yokatta

yokka desu

1. この車は安かったです。

Kono kuruma wa **yasukatta desu**.

(Chiếc xe hơi này không đắt tiền.)

2. 昨日のコンサートはとてもよかった。

Kinoo no konsaato wa totemo **yokatta**.

(Buổi hòa nhạc ngày hôm qua rất hay).

3. 今年の冬は暖かかったですね。

Kotoshi no fuyu wa **atatakakatta desu ne**.

(Mùa Đông này ấm áp phải không?)

4. 今日見た映画はつまらなかった。

Kyoo mita eiga wa **tsumaranakatta**.

(Bộ phim mà tôi đã xem ngày hôm qua thì buồn chán).

5. 子供の時ジムさんは背が低かったです。

Kodomo no toki Jimu-san wa se ga **hikukatta desu**.

*(Jim thì thấp khi anh ta là một đứa trẻ).

Tính từ Na

Để thành lập quá khứ đơn giản hoặc lịch sự, tính từ Na, từ nối "da" được thay đổi thành "datta" hoặc "deshita".

Ví dụ, đơn giản lịch sự

heta **da** → heta **datta** heta **deshita**

1. 田中さんのアパートはきれいでしたか。

Tanaka-san no apaato wa **kirei deshita ka**.

(Căn hộ của bà Tanaka có đẹp không?)

2. 昨日私はひまでした。

Kinoo watashi wa **hima deshita**.

(Tôi rảnh ngày hôm qua)

3. この店は昔有名だった。

Kono mise wa mukashi yuumei **datta**.

(Quầy hàng này nổi tiếng một thời gian cách đây rất lâu).

4. 大学生の時、私はロックが好きでした。

Daigakusei no toki, watashi wa rokku ga **suki deshita**.

(Khi tôi ở trường đại học (Nghĩa đen. Tôi là một sinh viên đại học), Tôi thích nhạc rock).

Tính từ I

Để tạo thành dạng quá khứ phủ định đơn giản hoặc lịch sự của tính từ I, "nai" trong dạng phủ định không quá khứ đơn giản được thay đổi thành "nakata" hoặc "arimasen deshita".

Ví dụ. Đơn giản

Lịch sự

ookiku **nai** → ookiku **nakatta**

ookiku **arimasen deshita**

1. けさ飲んだコーヒーはおいしくなかった。

Kesa nonda koohii wa **oishiku nakatta**.

(Cà phê mà tôi đã uống sáng hôm nay không ngon).

2. 昨日は暑くありませんでしたね。

Kinoo wa **atsuku arimasen deshita ne**.

(Ngày hôm qua trời có nóng không?)

3. A: 先週のオペラはよかったですか。

Senshuu no opera wa yokatta desu ka.

(Vở nhạc kịch tuần vừa rồi không hay phải không?)

B: いいえ、あまりよくありませんでした。

Iie, amari **yoku arimasen deshita**.

(Không, Nó không hay lắm).

Tính từ Na

Để tạo thành quá khứ phủ định đơn giản hoặc lịch sự của tính từ Na “nai” trong hình thức phủ định không quá khứ đơn giản được thay đổi thành “nakatta” hoặc “arimasen deshita”.

Ví dụ. Đơn giản

Lịch sự

heta ja **nai** → heta ja **nakatta**

heta ja **arimasen deshita**

1. A: 谷さんのアパートはどうでしたか。

Tani-san no apaato wa doo deshita ka.

(Căn hộ của bà Tani như thế nào?) -

- B: 静かじゃありませんでした。

Shizuka ja arimasen deshita.

(Nó không yên tĩnh).

2. 昔この辺は便利じゃありませんでした。

Mukashi kono hen wa benri ja arimasen deshita.

(Làng xóm này không gần gũi một thời gian dài trước đây).

3. 子供のころ私は野菜が好きじゃなかった。

Kodomo no koro watashi wa yasai ga suki ja nakatta.

(Khi tôi còn nhỏ, tôi không thích rau quả).

1. Hãy thay đổi những tính từ sau thành dạng phủ định của phong cách đơn giản hoặc lịch sự tương đương của nó.

yasui → yasuku **nai**

Ví dụ. kantan deshita → **kantan ja arimasen deshita**

1. 大きい _____

ookii _____

2. 暑かったです _____
atukatta desu _____
3. きれいだった _____
kirei datta _____
4. 若かった _____
wakakatta _____
5. 簡単だ _____
kantan da _____
6. 好きでした _____
suki deshita _____
7. 寒い _____
samui _____
8. 上手です _____
joozu desu _____
9. 高い _____
takai _____
10. 正直でした _____
shoojiki deshita _____

2. Trả lời những câu hỏi sau theo từ gốc đã cho.

1. この時計は高かったですか。
Kono tokei wa taka katta desu ka.
はい、_____。
Hai, _____.
2. その辞書はいいですか。
Sono jisho wa ii desu ka.

いいえ、_____。

Iie, _____.

3. 昨日の映画はどうでしたか。

Kinoo no eiga wa doo deshita ka.

ぜんぜん (thứ vị) _____。

Zenzen (thứ vị) _____.

4. とし子さんはピアノが上手ですか。

Toshiko-san wa piano ga joozu desu ka.

いいえ、あまり _____。

Iie, amari _____.

5. どうしてそれを買ったのですか。

Dooshite sore wo katta no desu ka.

(để thương) _____ からです。

(để thương) _____ kara desu.

CÁC DÙNG TÍNH TỪ

Khi một tính từ I hoặc một tính từ Na bổ nghĩa một danh từ, nó luôn luôn đứng trước danh từ đó.

Tính từ I

Dạng không quá khứ đơn giản của một tính từ I có thể bổ nghĩa một danh từ một cách trực tiếp.

1. 昨日小さい辞書を買いました。

Kinoo **chiisai** jisho wo kaimashita.

(Ngày hôm qua tôi đã mua một cuốn tự điển nhỏ).

2. この赤い車はよくありません。

Kono **akai** kuruma wa yoku arimasen.

(Chiếc xe hơi màu đỏ này không tốt).

3. 私の新しいコンピューターは高かったです。

Watashi no **atarashii** konpyuutaa wa takakatta desu.

(Chiếc máy tính mới của tôi đắt tiền).

Tính từ Na

Khi một tính từ **Na** bổ nghĩa một danh từ, từ cuối “**da**” của dạng không quá khứ đơn giản của nó được thay thế bởi “**na**”.

Ví dụ. heta **da** → heta **na**

1. きれいな字で書いてください。

Kirei na ji de kaite kudasai.

(Vui lòng viết một cách rõ ràng/Nghĩa đen. lá thư rõ ràng).

2. これは大事な本です。

Kore wa **daiji na** hon desu.

(Đây là một quyển sách có giá trị).

3. 静かな所へ行きましょう。

Shizuka na tokoro e ikimashoo.

(Chúng ta hãy đến một nơi yên tĩnh).

CÁC DÙNG TRẠNG TỪ

Những tính từ **I** và những tính từ **Na** có thể bổ nghĩa động từ.

Tính từ I

Khi một tính từ **I** bổ nghĩa một động từ, từ cuối “**I**” của dạng không quá khứ đơn giản của nó được thay thế bởi “**ku**”.

Ví dụ. ookii → ooki**ku**

1. 明日学校に早く来てください。

Ahita gakkoo ni **hayaku** kite kudasai.

(Vui lòng đến trường sớm vào ngày mai).

2. もっと大きく書きましょうか。

Motto **ookiku** kakimashoo ka.

(Tôi sẽ viết nó lớn hơn được không?)

3. 昨日から涼しくなりましたね。

Kinoo kara **suzushiku** narimashita ne

(Trời đã trở lạnh từ ngày hôm qua phải không?)

Tính từ Na

Khi một tính từ **Na** bổ nghĩa một động từ, từ cuối “**da**” của dạng không quá khứ đơn giản của nó được thay thế bởi “**ni**”.

Ví dụ. heta **da** → heta **ni**

1. 子供がねているから、静かに話してください。

Kodomo ga nete iru kara, **shizuka ni** hanashite kudasai.

(Một đứa trẻ đang ngủ, vì vậy vui lòng nói nhỏ).

2. 地図を簡単に書きましょう。

Chizu wo **Kantan ni** kakimashoo.

(Tôi sẽ vẽ một bản đồ đơn giản/Nghĩa đen: Tôi sẽ vẽ một bản đồ một cách đơn giản.)

3. ひまになったら、ゴルフをしようと思います。

Hima ni nattara, gorufu wo shiyoo to omoimasu.

(Tôi nghĩ rằng tôi sẽ chơi golf khi tôi có thời gian).

3. Đối những tính từ đã cho thành một dạng thích hợp.

Ví dụ. Hanako-san wa **kirei na** hana wo moraimashita. (**kirei**)

Suupu wo moo sukoshi **atsuku** shite kudasai. (**atsui**)

- これはとても _____ 本です。(高い)
Kore wa totemo _____ hon desu. (**takai**)
- 漢字を _____ 書いてください。(きれいだ)
Kanji wo _____ kaite kudasai. (**kirei da**)
- 明日は _____ 起きましょう。(早い)
Ashita wa _____ okimashoo. (**hayai**)
- 私はいつも _____ 料理を作ります。(簡単だ)
Watashi wa itsumo _____ ryoori wo tsukurimasu. (**kantan da**)
- _____ 休みがほしいです。(長い)
_____ yasumi ga hoshii desu. (**Nagai**)
- 父の _____ ビールはアサヒビールです。(好きだ)
Chichi no _____ biiru wa Asahi biiru desu. (**suki da**)
- _____ なりたいと思いますか。(有名だ)
_____ naritai to omoimasu ka. (**Yuumei da**)

Hình thức Te

Hình thức te_ của tính từ nối với một tính từ hoặc vị ngữ khác. Ý nghĩa của hình thức te_ thay đổi phụ thuộc vào ngữ cảnh, nhưng một cách thông thường nó tương đương với "và". Hình thức te_ bản thân nó thì không có thì, và thì của câu nói này được xác định bởi động từ chính hoặc vị ngữ của câu.

Tính từ I

Để tạo ra một hình thức te_ của một tính từ I, nguyên âm cuối ("i") của dạng không quá khứ đơn giản của nó được thay thế bằng "kute".

Ví dụ. ookii → ookikute

- 札幌は涼しくていい所です。

Sapporo wa **suzushikute** ii tokoro desu.

(Sapporo là một nơi mát mẻ và đẹp).

2. やよいさんのねこは小さくてかわいいですよ。

Yayoi-san no neko wa **chiisakute** kawaii desu yo.

(Bạn biết đó con mèo của Yayoi thì nhỏ và khôn ngoan).

3. あのレストランは安くていいそうです。

Ano resutoran wa **yasukute** ii soo desu.

(Tôi đã nghe rằng nhà hàng đó thì không đắt tiền và ngon).

4. ロールスロイスはとても高くても買えません。

Roorusuroisu wa totemo **takakute** kaemasen.

(Một chiếc Rolls-Royce thì quá đắt và tôi không thể mua nó).

5. この間読んだ本はむずかしくて分かりませんでした。

Kono aida yonda hon wa **muzukashikute** wakarimasen deshita.

(Cuốn sách mà tôi vừa mới đọc thì khó và tôi không thể hiểu nó).

Tính từ Na

Để tạo ra hình thức **te** của một tính từ **Na**, "da" của dạng không quá khứ đơn giản của nó được thay thế bởi "de".

Ví dụ. heta **da** → heta **de**

1. ジョゼさんはとても親切でいい人です。

Joze-san wa totemo **ahinsetsu de** ii hito desu.

(Jose là một người rất tử tế và đáng hoàng).

2. 電子辞書は簡単で便利だ。

Denshi-jisho wa **kantan de** benri da.

(Một cuốn tự điển điện tử thì đơn giản và thuận tiện).

3. 野田さんは歌が上手でカーネギーホールで歌いました。
 Noda-san wa uta ga **joozu de** kaanegii hooru de utaimashita.
 (Bà Noda giỏi về ca hát và đã hát tại Carnegie Hall).

4. パリで泊まったホテルは静かでよかったです。
 Pari de tomatta hoteru wa **shizuka de** yokatta desu.
 (Khách sạn mà tôi đã ở tại Paris thì yên tĩnh và xinh xắn.)

4. Dịch những câu sau sang tiếng Nhật.

1. Trà này thì rất nóng và tôi không thể uống.
2. Ông Okada là một con người lương thiện và tử tế.
3. Nhà hàng đó thì nổi tiếng về món ăn Nhật và luôn luôn đông khách.
4. Ngày hôm qua tôi quá bận rộn và tôi không thể đến dự bữa tiệc của bạn tôi.
5. Chiếc máy quay phim này không đắt tiền và dễ sử dụng.

TÍNH TỪ HỖ TRỢ

Động từ +tai

“Gốc động từ +tai” diễn tả sự ước muốn làm điều gì và tương đương “muốn làm”. Sự chia động từ của cụm từ này giống với tính từ I.

Ví dụ.

	Đơn giản	Lịch sự
Không quá khứ	ikimasu → iki-tai	iki-tai desu
Phủ định không quá khứ	iki-taku nai	iki-taku arimasen
Quá khứ	iki-takatta	iki-takatta desu
Quá khứ phủ định	iki-taku nakatta	iki-taku arimasen deshita

1. 私はいつかタヒチへ行きたいです。
 Wtashi wa itsuka Tahichi e **iki-tai desu**.
 (Tôi muốn đến Tahiti một ngày nào đó).

2. 今お腹がいっぱいだから、何も食べたくありません。

Ima onaka ga ippai da kara, nani mo **tabe-taku arimasen**.

(Tôi không muốn ăn bất cứ thứ gì, bởi vì lúc này tôi đã no).

3. 去年アルバイトがしたかったけれど、いい仕事がありませんでした。

Kyonen arubaito ga **shi-takatta** keredo, ii shigoto ga arimasen deshita.

(Năm ngoái, tôi muốn làm thêm, nhưng không có công việc nào tốt).

4. 昨日は頭が痛かったので、パーティーでだれとも話したくありませんでした。

Kino wa atama ga itakatta node, paatii de dare to mo **hanashi-taku arimasen deshita**.

(Ngày hôm qua tôi bị đau răng, vì vậy tôi đã không muốn nói chuyện với bất kỳ người nào ở bữa tiệc).

5. 安子さんが今一番会いたい人はおばあさんです。

Yasuko-san ga ima ichiban **ai-tai** hito wa o-baasan desu.

(Người mà Yashuko rất muốn gặp lúc này là bà của cô ta).

6. 日本語が上手になりたくて、日本に来ました。

Nihon-go ga joozu ni **nari-takute**, Nihon ni kimashita.

(Tôi muốn giỏi tiếng Nhật, Vì vậy tôi đến Nhật).

Động từ-te + hoshii/morai-tai

"Động từ-te + hoshii/morai-tai" diễn tả lòng ao ước của ai và tương đương với "Muốn ai làm điều gì", "một người nào đó" được định rõ bởi tiểu từ "ni" và không nên là một địa vị cao hơn chủ ngữ của cách diễn đạt này. Cách chia động từ của cụm từ này tương đương với tính từ i.

Ví dụ.

không quá khứ
không quá khứ ở thể phủ định
quá khứ
quá khứ phủ định

Đơn giản

iku → itte + hoshii/morai-tai

itte hoshiku/morai-taku nai

itte hoshikatta/morai-takatta

itte hoshiku/morai-taku nakatta

Lịch sử

không quá khứ

itte + hoshii/morai-tai **desu**

không quá khứ ở thể phủ định

itte hoshiku/morai-taku **arimasen**

quá khứ

itte hoshikatta/morai-takatta **desu**

quá khứ phủ định

itte hoshiku/morai-taku **arimasen deshita**

1. 私は道子さんにパーティーに来てほしいもらいたいんですが、来週の金曜日ひですか。

Watashi wa Michiko-san ni paatii ni **hete hoshii/moraitai** n' desu ga, raishuu no kin-yoobi hima desu ka.

(Michiko, tôi muốn bạn đến bữa tiệc. Bạn có rảnh vào thứ sáu tới không?)

2. 新しいアパートを見てほしいもらいたいから、今晚来てください。

Atarashii apaato wo **mite hoshii/moraitai** kara, konban kite kudasai.

(Tôi muốn bạn xem căn hộ mới của tôi, vì vậy vui lòng đến tối nay)

3. 兄に母と一緒に住んでほしかった/もらいたかったけれど、兄は仕事でイギリスへ行っていました。

Ani ni haha to issho ni **sunde hoshikatta/moraitakatta** keredo, ani wa shigoto de Igrisu e itte shimaimashita.

(Tôi muốn anh trai của tôi sống với mẹ của tôi, nhưng anh ấy đã đến Anh vì lý do công việc của anh ấy).

Ghi chú: "Hoshii" không có "hình thức te_" diễn tả sự ao ước của người nào để có một điều gì đó, và "X wa Y ga hosshii (desu)" tương đương với "X muốn Y". Cách chia động từ của "hoshii" tương đương với tính từ I.

1. 私は東京に大きいアパートがほしいです。

Watashi wa Tookyoo ni ookii apaato ga **hoshii desu**.

(Tôi muốn một căn hộ lớn ở Tokyo.)

2. 弟はプレゼントを見て、「そんなものはほしくない。」と言いました。

Ootoo wa purezento wo mite, "Sonna mono wa **hoshiku nai**" to iimashita.

(Em trai của tôi đã nhìn vào món quà và nói, "Tôi không muốn một thứ như vậy").

3. 子供の時赤い車がほしかったです。

Kodomo no toki akai kuruma ga **hoshikatta** desu.

(Khi tôi là một đứa trẻ tôi đã muốn một chiếc xe hơi màu đỏ)

4. こんな高い時計はほしくなかったけれど、母が買ってくれたんです。

Konna takai tokei wa **hoshiku nakatta** keredo, haha ga katte kureta n desu.

(Tôi không muốn một chiếc đồng hồ đắt tiền như thế, nhưng mẹ của tôi đã mua nó cho tôi)

5. 今私がほしいものは時間です。

Ima watashi ga **hoshii** mono wa jikan desu.

(Những gì tôi muốn lúc này là thời gian.)

6. 古い机がほしくてさがしています。

Furui tsukue ga **hoshikute** sagashite imasu.

(Tôi muốn một chiếc bàn cũ và đang tìm kiếm nó).

Ghi chú: Những ước muốn của người thứ ba trong ba cách diễn đạt trên, "Gốc động từ +tai," "động từ - te_ + **hoshii**" và "**hoshii**" thường được diễn tả bởi "gốc động từ +tagaru/tagatte iru", (động từ - te- + **moraitagaru/moraitagatte iru**" và "**hoshigaru/hoshigatte iru**" theo thứ tự. Cách chia động từ của ba cách diễn đạt tương đương với "động từ u."

1. 弟は散歩に行くと電車に乗りたがります。

Ootoo wa sanpo ni iku to densha ni **nori-tagarimasu**.

(Bất kỳ khi nào chúng tôi đi bộ, em trai của tôi muốn đi tàu lửa.)

2. 一郎さんは大学生なのに、お母さんに何でもしてもらいたがります。

Ichiroo-san wa daigakusei na no ni, okaa-san ni nan demo **shite morai-tagarimasu**.

(Mặc dù Ichiroo là một sinh viên đại học, anh ấy muốn mẹ của

anh ấy làm tất cả mọi thứ vì anh ấy).

3. 吉田さんは古い中国の絵をほしがっています。

Yoshida-san wa furui Chuugoku no e wo **hoohigatte imasu**.

(Ông Yoshida muốn một bức tranh Trung Quốc cổ.)

Gốc động từ +yasui

"Gốc động từ +"**yasui**" tương đương với "một điều gì đó dễ làm".
Cách chia động từ của nhóm từ này tương đương với tính từ 1.

Ví dụ.

Đơn giản

không quá khứ

ikimasu → iki + yasui

không quá khứ phủ định

iki-yasuku **nai**

quá khứ

iki-yasuk**atta**

quá khứ phủ định

iki-yasuku **nakatta**

Lịch sự

không quá khứ

iki+ yasui **desu**

không quá khứ phủ định

iki-yasuku **arimasen**

quá khứ

iki-yasuk**atta desu**

quá khứ phủ định

iki-yasuku **arimasen deshita**

1. このペンは書きやすい。

Kono pen wa **kaki-yasui**.

(Cây viết này thì dễ viết.)

2. 鈴木先生の講演は分かりやすくてももしろかったです。

Suzuki sensei no kooen wa **wakari-yasukute** omoshirokatta desu.

(Bài thuyết trình của giáo sư Suzuki thì dễ hiểu và thú vị.)

3. 作りやすい日本料理を教えてください。

Tsukuri-yasui nihon-ryoori wo oshiete kudasai

(Vui lòng nói (Nghĩa đen: dạy) cho tôi một món ăn Nhật mà nó dễ làm).

Gốc động từ + nikui

"Gốc động từ +nikui" tương đương với "một điều gì đó khó làm".
Cách chia động từ của nhóm từ này tương đương với tính từ I.

Ví dụ.

Đơn giản

không quá khứ

ikimasu → iki + nikui

quá khứ phủ định

iki-nikuku nai

quá khứ

iki-nikukatta

quá khứ phủ định

iki-nikuku nakatta

Lịch sự

không quá khứ

iki+nikui desu

quá khứ phủ định

iki-nikuku arimasen

quá khứ

iki-nikukatta desu

quá khứ phủ định

iki-nikuku arimasen deshita

1. この本は字が小さくて読みにくいですね。

Kono hon wa ji ga chiisakute **yomi-nikui** desu ne.

(Nhưng ký tự trong sách này thì nhỏ và khó đọc phải không?)

2. 津田さんに理由を聞かれたけれど、説明しにくかった。

Tsuda-san ni riyuu wo kikareta keredo, **setsumeishi-niku katta**.

(Tôi đã được ông Tsuda hỏi về nguyên nhân nhưng nó khó giải thích.)

3. オフィスの古いタイプライターは使いにくくて、誰も使いません。
Ofisu no furui taipuraitaa wa **tsukai-nikukute**, dare mo tsukaimasen.
(Chiếc máy đánh chữ cũ trong văn phòng của tôi thì khó sử dụng, vì vậy không ai sử dụng nó.)
4. 白田さんはちょっと話しにくい人ですよ。
Shirota-san wa chotto **hanashi-nikui** hito desu yo.
(Bà Shirota là một người hơi khó để nói chuyện (Nghĩa đen: hơi khó).)
5. **Đổi những từ sau thành dạng được yêu cầu đã cho trong ngoặc đơn**

Ví dụ. 読む yomu (khó đọc) → 読みにくい **yomi-nikui**

乗る noru (muốn lái xe) → 乗りたかった **nori-takat~~ta~~**

1. 話す hanasu (muốn nói)
 2. 行く iku (để đi)
 3. 帰る kaeru (khó trở lại)
 4. 食べる taberu (không khó để ăn)
 5. 来る kuru (muốn đến)
 6. 読む yomu (không dễ để đọc)
 7. する suru (không muốn làm)
 8. 見る miru (không dễ để xem xét)
 9. 使う tsukau (muốn một người nào đó sử dụng)
6. **Địch những câu sau sang tiếng Nhật**
1. Tôi muốn một chiếc radio nhỏ.
 2. Tôi không muốn uống sakê tối nay.

3. Từ kanji này thì khó nhớ.
4. Đôi giày mà tôi mới mua thì thoải mái (Nghĩa đen: dễ) để mang.
5. Khi tôi là một đứa trẻ trẻ, tôi muốn trở thành một cảnh sát.
6. Tôi muốn nói chuyện với mẹ của tôi ở Nhật Bản, và tôi đã gọi điện thoại cho bà ta từ Mỹ.

ÔN TẬP

7. Dịch sang tiếng Nhật những câu sau

1. Trời lạnh.
2. Ngồi viết không đất tiền này để sử dụng.
3. Một chuyến tàu chậm.
4. Người đàn ông này không còn trẻ.
5. Nơi này là tôi muốn sống nhất.
6. Một cửa hiệu tiện nghi.
7. Tôi muốn Toshiko đến nhà tôi.
8. Căn nhà này thì rất đẹp.
9. Giọng nói của thầy giáo thì khó nghe.

8. Hãy chọn tính từ thích hợp nhất từ danh sách sau, và sau đó điền vào chỗ trống với hình thức te _ của tính từ.

きれいだ、したい、暑い、はきにくい、ほしい、高い、静かだ、
kirei da, shitai, atsui, haki-nikui, hoshii, takai, shizuka da,

Ví dụ. 高志さんは背が高くて、ハンサムだ。

Takashi-san wa se ga takakute, hansamu (điển trai) da.

- この部屋は _____ ねられません。
Kono heya wa _____ neraremasen.
- ここは _____、勉強するのにいいです。
Koko wa _____, benkyoo suru no hi ii desu.
- スイスの時計が _____、父に買ってもらいました。
Suisu (Swiss) no tokei ga _____, chichi ni katte moraimashita.
- 勉強が _____、大学院に入ることにしました。
Benkyoo ga _____, daigakuin ni hairu koto ni shimashita.
- 幸子さんのアパートはとても _____、大きいです。
Sachiko-san no apaato wa totemo _____, ookii desu.
- このくつは _____、足が痛くなってしまいました。
Kono kutsu wa _____, ashi ga itaku natte shimaimashita.

9. Điền vào chỗ trống với tính từ tiếng Nhật theo những từ đã cho sau.

Ví dụ. 元気な赤ちゃんですね。

Genki na akachan desu ne.

- ゆうべは _____ ねました。
Yuube wa _____ nemashita.
- ルビンシュタインは _____ ピアニストだった。
Rubinshutain wa _____ pianisuto datta.
- 昨日の試験はあまり _____。
Kinoo no shiken wa amari _____.
- 日本で _____ 人にたくさん会いました。
Nihon de _____ hito ni takusan aimashtia.
- 来年ロンドンへ _____ と思います。
Rainen Rondon (London) e _____ to omoimasu.
- このすしは _____ できませんでした。
Kono sushi wa _____ dekimasen deshita.

7. タバコは体に_____。
Tabako wa karada ni _____.
8. 前のアパートは_____。
Mae no apaato wa _____.
9. _____辞書を買ってください。
_____ jisho wo katte kudasai.
10. 今日はぜんぜん仕事が_____。
Kyoo wa zenzen shigoto ga _____.

Chương 3: Trạng từ

Trạng từ tiếng Nhật luôn luôn được đặt trước những từ mà chúng bổ nghĩa. Ở đây thường xuyên được sử dụng những trạng từ.

MOO

Trạng từ "moo" có nghĩa "đã rồi" trong câu khẳng định và "(không) bất kỳ chút nào" trong câu phủ định.

1. あの新しい映画をもう見ましたか。

Ano atarashii eiga wo **moo** mimashita ka

(Bạn đã từng xem bộ phim mới này chưa?)

2. 榎本さんのお子さんはもう三才ですか。

Enomoto-san no o-ko-san wa **moo** san-sai desu ka.

(Con của ông Enomoto đã ba tuổi phải không?)

3. A: 昼ご飯をたべましたか。

Hiru-gohan wo tabemashita ka.

(Bạn đã ăn trưa chưa?)

B: ええ、もう食べました。

Ee, **moo** tabemashita.

(Vâng, tôi đã ăn rồi.)

4. あのレストランはよくないから、もう行きたくありません。

Ano resutoran wa yoku nai kara **moo** ikitaku arimasen.

(Nhà hàng này thì không tốt, vì vậy tôi không muốn đi chút nào.)

5. 美絵さんはタバコをもう吸わないそうです。

Mie-san wa tabako wo **moo** suwanai soo desu.

(Tôi đã nghe rằng Mie không còn hút thuốc nữa.)

MADA

Trang từ “mada” có nghĩa “vẫn” hoặc “chưa” ở trong câu khẳng định và “chưa” trong câu phủ định. Một câu khẳng định của “Mada desu.” tương đương “chưa”.

1. 兄は**まだ**学生です。

Ani wa **mada** gakusei desu.

(Anh trai của tôi vẫn là một sinh viên).

2. ジルさんは八十才ですが、**まだ**スキーをします。

Jiru-san wa hachijus-sai desu ga, **mada** sukii wo shimasu.

(Jill 80 tuổi, nhưng cô ta vẫn).

3. A: お父さんはもうアメリカから帰って来ましたか。

Otoo-san wa moo Amerika kara kaette kimashita ka.

(Bố của bạn đã trở về từ Mỹ không?)

B: いいえ、**まだ**帰って来ません。/ いいえ、**まだ**です。

Iie, **mada** kaette kimasen. / Iie, **mada** desu.

(Không, ông ấy chưa trở về. / Không, chưa)

4. A: このチョコレート**まだ**ありますか。

Kono chokoreeto **mada** arimasu ka.

(Bạn vẫn có loại sôcôla này phải không?)

B: すみません。もうありません。

Sumimasen. Moo arimasen.

(Xin lỗi. Chúng tôi không còn chút nào).

5. この本を**まだ**読んでいないの。

Kono hon wo **mada** yonde inai no.

(Bạn đã đọc cuốn sách này chưa?)

1. Điền vào những chỗ trống với từ "moo" hoặc "mada".

1. 弟は_____ヨーロッパへ行ったことはありません。

(tooto wa _____ Yooroppa (Europe) e itta koto ga arimasen.

2. A: スコットさんは_____空手を教えていますか。

Sukotto-san wa _____ karate wo oshiete imasu ka

- B: いいえ、_____教えていません。

lie, _____ oshiete imasen.

3. _____九時ですが、今晚は_____眠くなりました。

_____ ku-ji desu ga, konban wa _____ nemuku narimashita.

4. A: クリスマス・カードを_____書きましたか。-

Kurisumasu kaado wo _____ kakimashita ka.

- B: いいえ、_____一枚も書いていません。

lie, _____ ichi-mai mo kaite imasen.

AMARI

Trạng từ "amari" luôn luôn được sử dụng trong câu phủ định, và nghĩa là "không có nhiều", "không thường" hoặc "không đủ".

1. 肉はあまり食べたくありません。

Niku wa **amari** tabetaku arimasen.

(Tôi không muốn ăn thịt.)

2. 最近あまりテニスをしていません。

Saikin **amari** tenisu wa shite imasen.

(Gần đây tôi không chơi tennis thường xuyên.)

3. お金があまりないから旅行はできません。

O-kane ga **amari** nai kara ryokoo wa dekimasen.

(Tôi không có nhiều tiền, vì vậy tôi không thể đi du lịch.)

4. この辞書はあまりよくありませんね。

Kono jisho wa **amari** yoku arimasen ne.

(Cuốn từ điển này không tốt lắm phải không?)

ZENZEN

Trạng từ “zenzen” luôn luôn được sử dụng trong câu phủ định, và nó có nghĩa (không có chỉ).

1. ゆうべは**ぜんぜん**寝られませんでした。

Yuube wa **zenzen** neraremasen deshita.

(Đêm qua, tôi đã không ngủ chút nào)

2. 中国語はわかりますが、韓国語は**ぜんぜん**わかりません。

Cyuugoku-go wa wakarimasu ga, kankoku-go wa **zenzen** wakarimasen.

(Tôi hiểu tiếng Trung quốc, nhưng tôi không hiểu chút nào về tiếng Hàn Quốc).

3. あの映画は**ぜんぜん**おもしろくありませんでした。

Ano eiga wa **zenzen** omoshiroku arimasen deshita.

(Bộ phim này không thú vị chút nào).

TOKIDOKI

Trạng từ “tokidoki” luôn luôn được sử dụng trong câu khẳng định, và nó tương đương “thỉnh thoảng”.

1. 松田さんはいい学生ですが、時々クラスを休みます。

Matsuda-san wa ii gakusei desu ga, **tokidoki** kurasu wo yasumimasu.

(Cô Matsuda là một sinh viên tốt, nhưng đôi khi cô ta trễ học.)

2. 時々一緒に食事をしましょう。

Tokidoki issho ni shokuji wo shimasuyo.

(Thỉnh thoảng, chúng ta hãy đi ăn với nhau.)

3. 時★変な人から姉に電話があつて両親が心配しています。

Tokioki heta na hito kara ane ni denwa ga atta ryōshin ga shinpai shite imasu.

(Thỉnh thoảng có một cuộc gọi từ một người lạ cho chị gái của tôi và cha mẹ tôi lo lắng).

NAKANAKA

Trang từ "nakanaka" có nghĩa "khá" trong câu khẳng định. Trong một câu phủ định nó được sử dụng khi một điều gì đó không hoàn toàn dễ, hoặc ngay khi một người nào khác hy vọng nó được dịch như "nó tốn thời gian để làm điều gì đó" hoặc "không dễ, không sớm".

1. なかなかいい映画でしたね。

Nakanaka ii eiga deshita ne.

(Đó đúng là một bộ phim hay, phải không?)

2. ルネさんはなかなか上手に日本語を話しますね。

Rune-san wa nakanaka jouzu ni nihon-go wo hanashimasu ne.

(Rune, nói tiếng Nhật khá tốt, phải không?)

3. 天ぷらを注文したのに、なかなか持ってきません。

Tenpura wo chuumon-shita noni, nakanaka motte kimasen.

(Tôi gọi món ăn Nhật, nhưng nó tốn thời gian để bưng ra).

4. この本は漢字が多くてなかなか読めません。

Kono hon wa kanji ga ookute nakanaka yomemasen.

(Có nhiều từ kanji trong sách này và tôi không thể đọc nó một cách dễ dàng).

2. Dịch những câu sau sang tiếng Nhật.

1. Tôi không uống chút gì cả.
2. Tôi thường học ở nhà, nhưng đôi khi tôi học ở thư viện.
3. Thời tiết không tốt lắm ngày hôm nay.

4. Tôi tưới nước cây hoa này mỗi ngày, nhưng nó nở hoa chậm.
 5. Ông Egiuchi đúng là giỏi về ca hát.

ÔN TẬP

3. Chọn trạng từ đúng từ những từ trong ngoặc đơn.

1. 学生の時にはバーによく行きましたが、この頃は(なかなか、あまり、時々)行きません。
 Gakusei no toki ni wa yoku baā (bar) ni ikimashita ga konogoro wa (nakanaka, amari, tokidoki) ikimasen.
2. 三年前にドイツ語を勉強したのですが、(もう、なかなか、まだ)全部忘れてしまいました。
 San-nen mae ni doitsu-go wo benkyō shita no desu ga, (moo, nakanaka, mada) zenbu wasurete shimaimashita.
3. 病気だったから(時々、ぜんぜん、なかなか)出かけませんでした。
 Byōki datta kara (tokidoki, sensen, nakanaka) dekakemasen deshita.
4. ベストセラーを買ったけれど、(もう、まだ、なかなか)読んでいません。
 Besuto seraa (best seller) wo katta keredo, (moo, mada, nakanaka) yonde imasen.
5. いつもお茶を飲みますが、(なかなか、あまり、時々)コーヒーも飲みます。
 Itsumo o-cha wo nomimasu ga, (nakanaka, amari, tokidoki) koohī mo nomimasu.
6. バスを三十分も待っていますが、(あまり、もう、なかなか)来ませんね。
 Basu wo sanjū-pun mo matte imasu ga, (amari, moo, nakanaka) kimasen ne.

4. Điền vào chỗ trống những câu sau với những trạng từ “moo”, “mada”, “amari”, “zenzen”, “nakanaka” hoặc “tokidoki”.

1. A: オペラを聞きに行きますか。
 Opera wo kiki ni ikimasu ka.
 B: _____ 行きませんね。ニューヨークに十年も住んでいるんですが、一度も _____ ikimasen ne. Nyūyōoku ni jū-nen mo sunde iru n' desu ga, ichi-do mo _____ 聞いていません。
 _____ kiite imasen.
2. A: ゴルフをよくしますか。
 Gorufu wo yoku shimasu ka.
 B: _____ しません。 _____ するだけです。
 _____ shimasen. _____ suru dake desu ne.

3. 洋子さんのレポートは _____ よかったですよ。
 Yoko-san no repooto wa _____ yokatta desu yo.
4. このマニュアルを _____ 三度読みましたが、 _____ 分かりません。
 Kono manyuaru (manual) wo _____ san-do yomimashita ga,
 _____ wakarimasen.

Chương 4: Đại từ

ĐẠI TỪ CHỈ THỊ

Những đại từ chỉ thị tiếng Nhật được diễn đạt bởi những “**ko-so-a-do**”. Chúng có nhiều hình thức, mỗi hình thức nói đến một thứ, một chủ ngữ, và...Nhóm **ko**_ nói đến một thứ mà nó gần với người nói hơn người nghe. Nhóm **so**_ nói đến một thứ mà nó gần người nghe hơn người nói. Nhóm **a**_ nói đến một thứ mà nó xa cả người nói và người nghe. Nhóm **do**_ tương đương với những từ hỏi.

Danh từ

Đồ vật

Kore (thứ này)

Sore (thứ đó)

Are (thứ đó)

Dore (cái nào)

Vị trí

Koko (ở đây/nơi này)

Soko (ở đó/nơi đó)

Asoko (ở đó/nơi đó)

Doko (ở đâu/nơi nào)

Những từ bổ nghĩa danh từ

Kono ~ (đây ~)

Sono ~ (đó ~)

Ano ~ (đó ~)

Dono ~ (nào ~)

Konna ~ (loại này ~)

Sonna ~ (loại đó ~)

Anna ~ (loại đó ~)

Donna ~ (loại nào ~)

1. A: **これはいくらですか。**

Kore wa ikura desu ka.

(Cái này giá bao nhiêu?)

- B: **それは千円です。**

Sore wa sen-en desu.

(Nó/cái đó là 1000 yên)

2. この本はおもしろいですよ。

Kono hon wa omoshiroi desu yo.

(Cuốn sách này thì thú vị.)

3. どんな車を買いましたか。

Donna kuruma wo kaimashita ka.

(Bạn mua loại xe hơi nào?)

4. 今日の新聞はここにあります。

Kyoo no shinbun wa **koko** ni arimasu.

(Báo hôm nay ở đây.)

Những từ "**Ko-so-a-do**" cũng nói đến một chủ ngữ mà nó đã được đề cập trong một ngữ cảnh đã cho. Nhóm **ko**_ nói đến chủ ngữ mà nó thuộc lãnh vực kiến thức của người nói. Nhóm **so**_ nói đến chủ ngữ mà nó thuộc lĩnh vực kiến thức của người nghe, và nói đến chủ ngữ mà nó được chia sẻ bởi người nói và người nghe như kiến thức chung của họ.

1. A: 昨日「桜」というレストランで食べました。

Kinoo "Sakura" to iu resutoran de tabemashita.

(Ngày hôm qua tôi đã ở một nhà hàng "Sakura".)

- B: そのレストランはどこにありますか。

Sono resutoran wa doko ni arimasu ka.

(Nhà hàng đó ở đâu?)

2. A: 先月京都へ行ってきました。

Sengetsu Kyooto e itte kimashita.

(Tôi đến Kyoto tháng trước).

- B: そうですか。私も去年行きましたが、あの町はきれいな町ですね。

Soo desu ka. Watashi mo kyonen ikimashita ga, **ano** machi wa kirei na machi Desu ne.

(Bạn có đến đó không? Tôi đến năm ngoái. Đó là một thành phố đẹp phải không?)

Trong mục 2, người nói B nói đến Kyoto như “**ano machi**” bởi vì cả A và B thân thuộc với thành phố này.

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

	Số ít	Số nhiều
ngôi thứ nhất	Watashi (<i>Tôi</i>)	Watashi-tachi (<i>chúng tôi</i>)
ngôi thứ hai	Anata (<i>bạn</i>)	Anata-tachi (<i>bạn</i>)
ngôi thứ ba	Kanojo (<i>cô ấy</i>) Kare (<i>anh ấy</i>)	Kanojo-ra/tachi (<i>họ</i>) Kare-ra/tachi (<i>họ</i>)

Nói chung, đại từ nhân xưng thường xuyên được bỏ qua nếu chúng được hiểu trong ngữ cảnh. Hơn thế nữa, đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, ngôi thứ ba ít khi và không bao giờ được sử dụng, đặc biệt để xưng hô của một người cấp trên, bởi vì nó mang một âm điệu kiêu căng. Ngôi thứ hai (ví dụ người nghe) và ngôi thứ ba thường được nói đến bởi tên của họ thay vì đại từ này. Chúng cũng được nói đến bởi “**kono/sono/ano hito**”.

1. お元気ですか。

O-genki desu ka?

(Bạn có khỏe không?/Bạn có khỏe không?)

2. 昨日ボストンへ行きました。

Kinoos Bosuton e ikimashita.

(Tôi đến Boston ngày hôm qua.)

3. 山田さんは何を食べますか。

Yamada-san wa nani o tabemasu ka?

(Ông/bà Yamada, ông bà sẽ đi ăn món gì?)

4. あの人は今何才ですか。

Ano hito wa ima nan-sai desu ka.

(Anh ấy/Cô ấy bao nhiêu tuổi?)

ĐẠI TỪ “NO”

Đại từ “no” tương đương “cái đó, người đó” và nói đến một điều gì đó mà nó sẽ được giới thiệu trong ngữ cảnh đã cho. Nói chung, điều này được nói đến bởi “no” là rõ ràng.

1. この辞書は私が持っているのと同じです。

Kono jisho wa watashi ga motte iru **no** to onaji desu.

(Cuốn từ điển này giống cuốn tôi có.)

2. 赤いカバンは五千円ですが、黒いのは七千五百円ですよ。

Akai kaban wa gosen-en desu ga, kuroi **no** wa nanasengohyaku-en desu yo.

(Chiếc giỏ màu đỏ này là 5000 yên, và chiếc màu đen là 7500 yên).

3. このカメラは大きいですね。もっと小さいのがありますか。

Kono kamera wa ookii desu ne. Motto chiisai **no** ga arimasu ka.

(Chiếc máy quay phim này thì lớn. Bạn có muốn một cái nhỏ hơn không?)

1. Điền đại từ thích hợp vào mỗi chỗ trống dựa vào từ tiếng Việt đã cho.

Ví dụ. これは何ですか。 (cái này)

Kore wa nan desu ka.

1. A: _____ カバンは六千円ですか。

_____ kaban wa rokusen-en desu ka.

B: いいえ、これは一万円です。

Iie, kore wa ichiman-en desu.

2. A: _____ 人はだれですか。

_____ hito wa dare desu ka.

B: 山田さんです。

Yamada-san desu.

3. A: _____ はあなたがよく使う辞書ですか。

_____ wa anata ga yoku tsukau jisho desu ka.

B: いいえ、そうじゃありません。

Iie, sou ja arimasen.

A: _____ はどこにありますか。

_____ wa doko ni arimasu ka.

B: _____ にありますよ。

_____ ni arimasu yo.

ÔN TẬP

2. Điền vào những chỗ trống với những từ thích hợp dựa vào ngữ cảnh.

1. (A và B mỗi về nhà mang "Hama", cái mà cả hai trong chúng đều biết.)

A: 昨田花で寿司を食べましたよ。

Kinoo Hama de sushi wo tabemashita yo.

B: そうですか。_____ 話の寿司はとてもおいしいですね。

Sou desu ka. _____ mae no sushi wa tatemae oishii desu ne.

2. A: あさひ屋という本屋を知っていますか。

Asahi-ya to iu hon-ya wo shiitte imasu ka.

B: いいえ、知りません。_____ はどこにありますか。

Iie, shirimasen. _____ wa doko ni arimasu ka.

A: 駅のそばに新しいビルがありますね。

Eki no soba ni atarashii biru ga arimasu ne.

B: はい。

Hai.

A: _____ ビルの中にありますよ。

_____ biru no naka ni arimasu yo.

3. 昨田きつき店へ行きました。そして_____で本を読みました。

Kinno kissaten e ikimashita. Soshite _____ de hon wo yomimashita.

4. A: ハワイは_____所ですか。

Hawaii wa _____ tokoro desu ka.

B: 暖かくて楽しい所ですよ。

Atatakakute tanoshii tokoro desu yo.

3. Dịch những câu sau sang tiếng Nhật.

1. A: Đây là thức ăn gì?

B: Nó là kẹo Nhật Bản.

2. Tôi làm việc cho ngân hàng Nhật Bản và tôi gặp vợ của tôi ở đó.

3. A: Bạn muốn loại xe hơi nào?

B: Ông Shimizu có một chiếc màu đỏ nhỏ, phải không? Tôi muốn loại đó.

Chương 5:

Số, thời gian, ngày tháng, cách đếm

NHỮNG CON SỐ

1	ichi	40	yon-juu
2	ni	50	go-juu
3	san	60	roku-juu
4	yon/shi	70	nana/shichi-juu
5	go	80	hachi-juu
6	roku	90	kyuu-juu
7	shichi/nana	100	hyaku
8	hachi	101	hyaku-ichi
9	kyuu	110	hyaku-juu
10	juu	200	ni-hyaku
11	juu-ichi	300	san-hyaku
12	juu-ni	400	yon-hyaku
13	juu-san	500	go-hyaku
14	juu-yon/shi	600	rop-pyaku
15	juu-go	700	nana-hyaku
16	juu-roku	800	hap-pyaku
17	juu-shichi/nana	900	kyuu-hyaku
18	juu-hachi	1,000	sen
19	juu-kyuu	1,100	sen-hyaku
20	ni-juu	2,000	ni-sen
21	ni-juu-ichi	3,000	san-zen
30	san-juu	4,000	yon-sen

5,000	go-sen	8,000	has-sen
6,000	roku-sen	9,000	kyuu-sen
7,000	nana-sen	10,000	ichi-man

Những từ hỏi: nan-juu, nan-byaku, nan-zen, nan-man.

1. Đọc những số sau.

Ví dụ. 1,500 sen-go-hyaku

1. 24
2. 89
3. 198
4. 356
5. 881
6. 630
7. 9,003
8. 13,200
9. 50,000

THỜI GIAN

Giờ

1:00 A.M.	午前一時	gozen ichi-ji
2:00 P.M.	午後二時	gogo ni-ji
3:00	三時	san-ji
4:00	四時	yo-ji
5:00	五時	go-ji
6:00	六時	roku-ji

7:00	七時	shichi-ji
8:00	八時	hachi-ji
9:00	九時	ku-ji
10:00	十時	juu-ji
11:00	十一時	juuichi-ji
12:00	十二時	juuni-ji

Những từ hỏi: 何時 nan-ji

Phút

1	一分	ip-pun	6	六分	rop-pun
2	二分	ni-fun	7	七分	nana/shichi-fun
3	三分	san-pun	8	八分	hap-pun
4	四分	yon-pun	9	九分	kyuu-fun
5	五分	go-fun	10	十分	jup-pun
11	十五分	juugo-pun	35	三十五分	sanjuugo-fun
20	二十分	nijup-pun	40	四十分	yonjup-pun
25	二十五分	hap-pun	45	四十五分	yonjuugo-fun
30	三十分	kyuu-fun	50	五十分	gojup-pun

Những từ hỏi: 何分 nan-pun

1. A: 今何時ですか。

Ima nan-ji desuka.

(Bây giờ là mấy giờ?)

B: 二時三十分です。 / 二時半です。

Ni-ji sanjup-pun desu. / Ni-ji han desu.

(Bây giờ là 2 giờ) / (Bây giờ là 2 giờ 30.)

2. 今七時十分前です。

Ima shichi-ji jup-pun mae desu.

(Bây giờ là 7 giờ kém 10.)

3. もう五時五分すぎですね。

Moo go-ji go-fun sugi desu ne.

(Bây giờ là 5 giờ 5 phút phải không?)

2. Đọc những giờ sau

Ví dụ: 3:20 San-ji nijup-pun

1. 4:10

2. 5:15

3. 9:30

4. 8:50

5. 7:45

6. 2:40

7. 1:05

8. 12:20

Đếm giờ và phút

"~ jikan" và "~ fun/pun (kan)" được sử dụng với những chữ số để đếm số giờ và phút theo thứ tự.

Ví dụ:

1 giờ 二時間 ni-jikan

1 giờ rưỡi 一時間半 ichi-jikan-han

9 giờ 九時間 ku-jikan

13 giờ 十三時間 juusan-jikan

24 giờ 二十四時間 nijuu yo-jikan

5 phút 五分(間) go-fun-(kan)

30 phút 三十分 (間) / 半時間 sanjup-pun (-kan) / han-jikan

Những từ hỏi: nan-ji-kan, nan—pun (kan), dono gurai

1. ゆうべは六時間ぐらいしか寝ませんでした。

Yuube wa **roku-jikan** gurai shika nemasendeshita.

(Đêm qua tôi chỉ ngủ khoảng 6 giờ)

2. 日本語の期末試験は三時間ですよ。

Nihon-go no kimatsu shiken wa **san-jikan** desu yo.

(Bạn biết đó, bài kiểm tra tiếng Nhật cuối cùng kéo dài 3 giờ).

3. Q: ここから学校までバスでどのぐらいかかりますか。

Koko kara gakkoo made basu de **dono gurai** kakarimasu ka.

Hỏi: (Từ đây đến trường bằng xe buýt mất bao lâu)

A: 二十五分ぐらいかかります。

Nijuugo-fun gurai kakarimasu.

Đáp: (Mất khoảng 25 phút.)

NGÀY THÁNG**Tháng**

Tháng giêng 一月	ichi-gatsu
Tháng hai 二月	ni-gatsu
Tháng ba 三月	san-gatsu
Tháng tư 四月	shi-gatsu
Tháng năm 五月	go-gatsu
Tháng sáu 六月	roku-gatsu
Tháng bảy 七月	shichi-gatsu
Tháng tám 八月	hachi-gatsu
Tháng chín 九月	ku-gatsu
Tháng mười 十月	juu-gatsu
Tháng mười một 十一月	juuichi-gatsu
Tháng mười hai 十二月	juuni-gatsu
Những từ hỏi: 何月	nan-gatsu

Những ngày trong tháng

1 st	一日	tsuitachi	17 th	十七日	juushichi-nichi
2 nd	二日	futsuka	18 th	十八日	juuhachi-nichi
3 rd	三日	mik-ka	19 th	十九日	juuku-nichi
4 th	四日	yok-ka	20 th	二十日	hatsuka
5 th	五日	itsu-ka	21 st	二十一日	nijuichi-nichi

6 th	六日	mui-ka	22 nd	二十二日	nijunichi-nichi
7 th	七日	nano-ka	23 rd	二十三日	nijuusan-nichi
8 th	八日	yoo-ka	24 th	二十四日	nijuyok-ka
9 th	九日	kokono-ka	25 th	二十五日	nijugo-nichi
10 th	十日	too-ka	26 th	二十六日	nijuuroku-nichi
11 th	十一日	juunichi-nichi	27 th	二十七日	nijuushichi-nichi
12 th	十二日	juuni-nichi	28 th	二十八日	nijuhachi-nichi
13 th	十三日	juusan-nichi	29 th	二十九日	nijuku-nichi
14 th	十四日	juuyok-ka	30 th	三十日	sanjuu-nichi
15 th	十五日	juugo-nichi	31 st	三十一日	sanjuichi-nichi
16 th	十六日	juuroku-nichi			

Những từ hỏi: 何日 nan-nichi

1. 私の誕生日は四月九日です。

Watashi no tanjooobi wa shi-gatsu kokono-ka desu.

(Sinh nhật của tôi ngày 9 tháng 4)

2. 九月三日から学校が始まります。

Ku-gatsu mik-ka kara gakkoo ga hajimarimasu.

(Trường của tôi bắt đầu vào ngày 3 tháng 9).

3. Đọc những ngày sau

Ví dụ. Ngày 10 tháng giêng ich-gatsu too-ka.

1. Ngày 4 tháng 12

2. Ngày 22 tháng 3

3. Ngày 5 tháng 9

4. Ngày 20 tháng 11

5. Ngày 14 tháng 5
6. Ngày 28 tháng 2
7. Ngày 8 tháng 4
8. Ngày 2 tháng 6
9. Ngày 30 tháng 7
10. Ngày 6 tháng 8

Đếm ngày và tháng

“~ (-kan)/nichi (-kan)” và “~ ka-getsu (-kan)” được sử dụng với những số để đếm số ngày và tháng theo thứ tự.

Ví dụ.

1 ngày 一日 (間) ichi-nichi(-kan)

3 ngày 三日 (間) mik-ka (-kan)

6 ngày 六日 (間) mui-ka (-kan)

20 ngày 二十日 (間) hatsu-ka (-kan)

2 ngày 二日 (間) futsu-ka (-kan)

4 ngày 四日 (間) yok-ka (-kan)

15 ngày 十五日 (間) juugo-nichi (-kan)

24 ngày 二十四日 (間) nijuu-yok-ka (-kan)

Ghi chú: “Tsuitachi” chỉ nói đến “ngày đầu tiên của tháng”. Nó không được sử dụng để đếm “một ngày”

Những từ hỏi: 何日 (間) nan-nichi (-kan)

1 tháng 一ヶ月 (間) ik-ka-getsu (-kan)

5 tháng 五ヶ月 (間) go-ka-getsu (-kan)

6 tháng 六ヶ月 (間) rok-ka-getsu (-kan)

8 tháng 八ヶ月 (間) hak-ka/hachi-ka-getsu (-kan)

10 tháng 十ヶ月 (間) juk-ka-getsu (-kan)

12 tháng 十二ヶ月 (間) juuni-ka-getsu (-kan)

Từ hỏi: 何ヶ月 (間) nan-ka-getsu (-kan), どのぐらい dono gurai

1. 五日前に田中さんと一緒にゴルフをしました。

Itsu-ka mae ni Tanaka-san to issho ni gorufu wo shimashita.

(Cách đây 5 ngày tôi đã chơi gôn với ông Tanak)

2. 大学の夏休みは三ヶ月ぐらいです。

Daigaku no natsu-yasumi wa **san-ka-getsu** gurai desu.

(Kỳ nghỉ hè của một trường đại học khoảng 3 tháng.)

3. お腹がいたくて二日(間)何も食べられませんでした。

O-naka ga itakute **futsu-ka(-kan)** nani mo taberaremasen deshita.

(Tôi bị đau bao tử và tôi đã không thể ăn bất cứ thứ gì trong hai ngày.)

Những ngày trong tuần

Thứ 2 月曜日 getsu-yoobi

Thứ 3 火曜日 ka-yoobi

Thứ 4 水曜日 sui-yoobi

Thứ 5 木曜日 moku-yoobi

Thứ 6 金曜日 kin-yoobi

Thứ 7 土曜日 do-yoobi

Chủ nhật 日曜日 nichiyōbi

Từ hỏi: 何曜日 nan-yōbi

1. 来週の月曜日に試験があります。

Raisyuu no **getsu-yōbi** ni shiken ga arimasu.

(Tôi có bài kiểm tra vào ngày thứ hai tới.)

2. 火曜日と木曜日は日本語のクラスがありません。

Ka-yōbi to moku-yōbi wa nihon-go no kurasu ga arimasen.

(Không có lớp tiếng Nhật vào ngày thứ ba và thứ năm).

Đếm tuần

“shuukan” được sử dụng với những số để đếm số tuần.

Ví dụ: 1 tuần 一週間 is-shuukan

4 tuần 四週間 yon-shuukan

8 tuần 八週間 has-shuukan

10 tuần 十週間 jus-shuukan

Từ hỏi: nan-shuukan

1. 二週間ぐらい旅行がしたいです。

Ni-shuukan gurai ryokoo ga shitai desu.

(Tôi muốn đi du lịch khoảng 2 tuần.)

2. この論文を書くのにちょうど三週間かかりました。

Kono ronbun wo kaku noni choodo **san-shuukan** kakarimashita.

(Tôi mất chính xác là ba tuần để viết tờ giấy này.)

Năm

“~nen” được sử dụng bởi những số để gọi tên những năm.

Ví dụ. Năm 2000 二千年 nisen-nen

Năm 1900 千九百年 senkyuuhyaku-nen

Nghi vấn 何年 nan-nen

Đếm năm

“~nen (kan)” được sử dụng để đếm số năm.

Ví dụ. 1 năm 一年 (間) ichi-nen (-kan)

10 năm 十年 (間) jyu-nen (-kan)

Nghi vấn: nan-nen(-kan)

1. 私は1980年の四月に東京で生まれました。

Watashi wa sen-kyuuhyaku-hachijuu-nen no shi-gatsu ni

Tookyoo de umaremashita.

(Tôi sinh ra ở Tokyo vào tháng 4 năm 1980).

2. Q: 何年 (間) ぐらい日本に住んでいましたか。

Nan-nen (-kan) gurai Nihon ni sunde imashita ka.

(Bạn đã sống ở Nhật Bản bao nhiêu năm?)

- A: 三年です。95年から98年まで日本にいました。

San-nen desu. Kyuujuu-go-nen kara kyuujuu-hachi-nen made

Nihon ni imashita.

Trả lời:

(Trong 3 năm, tôi đã ở Nhật Bản từ năm 1995 đến năm 1998.)

CÁCH ĐẾM

Không có sự phân biệt giữa hình thức số ít và số nhiều trong tiếng Nhật ngoại trừ một vài từ. Tuy nhiên, những từ đếm luôn luôn được gắn vào số của tân ngữ được đếm. Sau đây là một số cách đếm thường được sử dụng.

-Mai

Nó được sử dụng để đếm những thứ mẫu như tờ giấy và đĩa CD. Những số này đứng trước "mai" như đã cho trong danh sách trước của những số từ 1 đến 10000.

1. フロッピーディスクを二枚買いました。

Furoppii disuku wo **ni-mai** kaimashita.

(Tôi đã mua hai đĩa mềm).

2. その紙を四枚ください。

Sono kami wo **yon-mai** kudasai.

(Vui lòng đưa cho tôi bốn tờ giấy.)

AHon(Pon/Bon)

Nó được sử dụng để đếm những vật mỏng sắc bén, như bút chì, chai lọ và cây cối.

1 ip-pon

2 ni-hon

3 san-bon

4 yon-hon

5 go-hon

6 rop-pon

7 nana/shichi-hon

8 hap-pon

9 kyuu-hon

10 jup-pon

11 juuip-pon

12 juuni-hon

20 nijup-pon

30 sanjup-pon

50 gojup-pon

100 hyap-pon

110 hyakujup-pon

120 hyakunijup-pon

1000 sen-bon

Từ hỏi: 何本 nan-bon

1. 昨日ビールを三本飲みました。

Kinoo biiru wo **san-bon** nomimashita.

(Ngày hôm qua tôi đã uống ba chai bia).

2. えんぴつが二本あります。

Enpitsu ga **ni-hon** irimasu.

(Tôi cần hai cây bút chì.)

~ Hai (Pai/Bai)

Nó được sử dụng để đếm những chiếc tách, ly và chén nước hoặc thức ăn.

1	ip-pai	8	hap-pai
2	ni-hai	9	kyuu-hai
3	san-bai	10	jup-pai
4	yon-hai	20	nijup-pai
5	go-hai	100	hyap-pai
6	rop-pai	1000	sen-bai
7	nana/shichi hai		

Từ hỏi: 何はい nan-bai

1. 水を二はい持って来てください。

Mizu wo **ni-hai** motte kite kudasai..

(Vui lòng mang cho tôi hai ly nước).

2. 毎日コーヒーを三はいぐらい飲みます

Mainichi koohii wo **san-bai** gurai nomimasu.

(Tôi uống khoảng 3 tách cà phê mỗi ngày).

3. 酒は何ばいぐらい飲めますか。

Sake wa **nan-bai** gurai nomemasuka.

(Bạn có thể uống bao nhiêu tách rượu sakê?)

4. ご飯をもう一ぱいください。

Gohan wo moo **ip-pai** kudasai.

(Vui lòng đưa cho tôi một bát cơm khác.)

~Nin

Nó được sử dụng để đếm về con người.

1 hitori

2 futari

3 san-nin

8 hachi-nin

4 yo-nin

9 kyuu-nin

5 go-nin

10 juu-nin

6 roku-nin

100 hyaku-nin

7 nana/shichi-nin

1000 sen-nin

Từ hỏi: 何人 nan-nin

1. 友達が三人家に来ました。

Tomodachi ga **san-nin** uchi ni kimashita.

(Ba người bạn của tôi đến nhà tôi.)

2. A: 兄弟は何人いますか。

Kyoodai wa **nan-nin** imasuka?

(Bạn có bao nhiêu anh chị em?)

B: 私は姉が二人います。

Watashi wa ane ga **futari** imasu.

(Tôi có 2 chị gái.)

~Satsu

Nó được sử dụng để đếm sách vở, báo chí,...

1	is-satsu	8	has-satsu
2	ni-satsu	9	kyuu-satsu
3	san-satsu	10	jus-satsu
4	yon-satsu	20	nijus-satsu
5	go-satsu	100	hyaku-satsu
6	roku-satsu	1000	sen-satsu
7	nana-satsu		-

Từ hỏi: 何さつ nan-satsu

1. 先週本を三さつ読みました。

Senshuu hon wo **san-satsu** yomimashita.

(Tôi đã đọc ba cuốn sách tuần vừa rồi).

2. 日本語の辞書が 一さつほしいです。

Nihon-go no jisho ga **is-satsu** hoshii desu.

(Tôi muốn một cuốn từ điển tiếng Nhật.)

~Hiki (Piki/Biki)

Nó là cách đếm chung cho thú vật nhưng không cho loài chim.

1	ip-piki	8	hap-piki
2	ni-hiki	9	kyuu-hiki
3	san-biki	10	jup-piki
4	yon-hiki	20	nijup-piki
5	go-hiki	100	hyap-piki
6	rop-piki	1000	sen-biki
7	nana-hiki		

Từ hỏi: 何びき nan-biki

1. 家にはねこが二ひきと犬が一ひきいます。

Uchi ni wa neko ga **ni-biki** to inu ga **ip-piki** imasu.

(Có hai con mèo và một con chó trong nhà của tôi.)

2. 台所でネズミを一ひき見ました。

Daidokoro de nezumi wo **ip-piki** mimashita.

(Tôi thấy một con chuột trong nhà bếp.)

~Tsu

Số đếm này được sử dụng cho nhiều lần ngữ mà nó không thuộc bất kỳ loại nào ở trên.

1 hito-tsu	7 nana-tsu
2 futa-tsu	8 yat-tsu
3 mit-tsu	9 kokono-tsu
4 yot-tsu	10 too
5 itsu-tsu	11 juu-ichi
6 mut-tsu	12 juu-ni

Từ hỏi: いくつ ikutsu

1. 質問が一つあります。

Shitsumon ga **hitotsu** arimasu.

(Tôi có một câu hỏi.)

2. A: 今日漢字をいくつ勉強しましたか。

Kyoo kanji wo **ikutsu** benkyoo shimashita ka.

(Ngày hôm nay bạn đã học bao nhiêu từ kanji?)

B: 四つ勉強しました。

Yottsu benkyoo shimashita.

(Tôi đã học 4 từ kanji.)

3. (Tại một quán hàng)

りんごを五つください。

Ringo wo itsutsu kudasai.

(Tôi sẽ lấy 5 trái táo/Nghĩa đen: Đưa cho tôi 5 trái táo.)

4. Điền vào chỗ trống số hoặc từ đã cho và cách đếm thích hợp.

Ví dụ. 図書館で本を5さつ借りました。 (5)

Toshokan de hon wo go-satsu karimashita.

1. ペンが _____ あります。 (10)

Pen ga _____ arimasu.

2. この学校に日本語の先生が _____ いますか。

Kono gakkoo ni nihon-go no sensei ga _____ imasu ka.

3. 山田さんにかわいいねこを _____ もらいました。 (2)

Yamada-san ni kawaii neko wo _____ moraimashita.

4. 切手を _____ 買いましたか。

Kitte wo _____ kaimashita ka.

5. 毎日りんごを _____ とバナナを _____ 食べます。 (2), (3)

Mainichi ringo wo _____ to banana wo _____ tabemasu.

6. パーティにビールを _____ ぐらい持って来てください。

Partii ni biiru wo _____ gurai motte kite kudasai.

7. ケーキを _____ 買いませんか。

Keeki wo _____ kaimashoo ka.

8. 音楽の CD を _____ 友だちにあげました。 (4)

Onyaku no CD wo _____ tomodachi ni agemashita.

9. レストランでおいしいワインを_____飲みました。

Resutoran de oishii wain wo _____ nomimashita.

10. 私は兄が_____います。(1)

Watashi wa ani ga _____ imasu.

ÔN TẬP

5. Cho những từ tiếng Nhật tương đương với những từ đã cho

Ví dụ. Ngày 4 tháng 2 ni-gatsu yokka

28 (cuốn sách) nijuu has-satsu

4:00 yo-oi

1. 3:45 _____

2. 9:10 _____

3. Ngày 30 tháng 6 _____

4. Ngày mồng 1 tháng giêng _____

5. Ngày 3 tháng 11 _____

6. 610 (tờ giấy) _____

7. 16 (chiếc tách/cái ly) _____

8. 10 (con mèo) _____

9. 7 (quả táo) _____

10. 1392 (người) _____

11. 90 (cây bút chì) _____

6. Dịch những câu sau sang tiếng Nhật.

1 A: Hôm nay là thứ mấy?

B: Hôm nay là thứ hai ngày 16 tháng 10.

2 A: Lúc này là mấy giờ?

B: Lúc này là 4 giờ 50.

3. Tôi đã ăn 3 cái bánh tối hôm qua.
4. Tôi sẽ ở Nhật Bản từ ngày 11 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9.
5. Có 8 tờ báo tiếng Nhật ở thư viện.
6. A: Bạn có bao nhiêu cái đồng hồ?
B: Tôi chỉ có hai.
7. Tôi đã uống 6 chai bia ngày hôm qua.

Chương 6: Tiểu từ

WA

Chủ đề

Tiểu từ “wa” chỉ rõ một chủ đề trong một câu. Chủ đề này có thể là bất kỳ, chủ ngữ, tân ngữ, vị trí,... Một từ hoặc cụm từ đứng trước “wa” đôi khi đã được đề cập đến ở trước rõ ràng từ ngữ cảnh hoặc những sự việc chung chung. Chủ đề của một câu được đặt ở bộ phận mà nó theo “wa”.

1. 友子さんは学生です。

Tomoko-san wa gakusei desu.

(Tomoko là một sinh viên).

2. あの映画は面白かったです。

Ano eiga wa omoshirokatta desu.

(Bộ phim đó thì thú vị.)

3. ここは寒くありません。

Koko wa samuku arimasen.

(Nơi này không lạnh.)

4. 朝ご飯はもう食べましたか。

Asa gohan wa moo tabemashita ka?

(Bạn ăn buổi sáng?)

Sự tương phản

Tiểu từ “wa” cũng cho thấy sự tương phản của một từ hoặc cụm từ được định rõ bởi “wa” với một thứ khác. “Wa” cũng cho biết yếu tố tương phản này, khi nó được sử dụng trong những câu phủ định.

1. 私は朝たいてい紅茶を飲みます。でも、けさはコーヒーを飲みました。

Watashi wa asa taitei koocha wo nomimasu. Demo, kesa **wa** koohii wo nomimashita.

(Thông thường, tôi uống trà vào buổi sáng, nhưng sáng hôm nay tôi đã uống cà phê.)

2. 疲れたから、勉強はしないでビデオゲームをしてしまいました。

Tsukareta kara, benkyoo **wa** shinai de bideogeemu wo shite shimaimashita.

(Bởi vì tôi mệt mỏi, tôi đã không học và kết thúc việc chơi game qua băng video.)

3. 去年日本へ行った時、東京へは行きましたが、京都へは行きませんでした。

Kyonen Nihon e itta toki, Tokyo e **wa** ikimashita ga, Kyoto e **wa** ikimasen deshita.

(Khi tôi đến Nhật Bản năm ngoái, tôi đến Tokyo, nhưng tôi đã không đến Kyoto.)

GA

Chủ ngữ của một câu

Tiểu từ “**ga**” chỉ rõ chủ ngữ của một câu. Một từ hoặc cụm từ đứng trước “**ga**” là chủ ngữ của một câu. Nó được giới thiệu như một thông tin mới trong cuộc nói chuyện này. Nó đặt một chủ đề vào những yếu tố đứng trước “**ga**” đứng trước. Trong trường hợp, chủ ngữ có một yếu tố tương phản, từ cho biết chủ ngữ của nó “**ga**” được thay thế bởi “**wa**”. Khi một từ hỏi là chủ ngữ của một câu, nó thường được theo sau bởi tiểu từ “**ga**” và để trả lời câu hỏi này, chủ ngữ được định rõ bởi “**ga**”.

1. 今日、一時にケンさんが来ます。

Kyoo, ichi-ji ni Ken-san **ga** kimasu.

(Hôm nay, Ken sẽ đến lúc 1 giờ đúng.)

2. 誰がこれを持って来たんですか。

Dare **ga** kore o motte kita n' desu ka.

(Ai đã mang cái này?)

3. A: あのレストランは何がおいしいですか。

Ano resutoran wa nani **ga** oishii desu ka.

(Món gì ngon ở nhà hàng đó?)

- B: あそこはてんぷらがおいしいですよ。

Asoko wa tempura **ga** oishii desu yo.

(Về phía nhà hàng đó, món ăn Nhật thì ngon như bạn biết.)

4. A: そのセーターはとってもいいですね。

Sono seetaa wa totemo ii desu ne.

(Áo lạnh của bạn thì đẹp.)

- B: そうですか。母が買ってくれたんです。

Soo desu ka. Haha ga katte kureta n' desu

(Thật sao? Mẹ của tôi đã mua nó cho tôi.)

5. A: どのビルがトランプ・タワーですか。

Dono biru **ga** Toranpu Tawaa (Trump Tower) desu ka.

(Tòa nhà nào là Trump Tower?)

- B: あのビルがそうです。

Ano biru **ga** soo desu.

(Tòa nhà đó là Trump Tower.)

6. A: 日本は何月がいいですか。

Nihon wa nan-gatsu **ga** ii desu ka.

(Tháng nào đẹp ở Nhật Bản.)

- B: そうですねえ。四月がいいです。

Soo desu nee ... Shigatsu **ga** ii desu .

(Để tôi xem...ở Nhật Bản trời đẹp vào tháng Tư.)

Chủ ngữ trong một mệnh đề phụ

Chủ ngữ trong một mệnh đề phụ được định rõ bởi “ga”, khi nó không giống như chủ ngữ trong mệnh đề chính.

1. お姉さんが結婚した時、幸子さんは十才でした。

Onesasan **ga** kekkon shita toki, Sachiko-san wa juu-sai deshita.

(Sachiko được 10 tuổi khi chị gái của cô ta lập gia đình.)

2. 敏夫さんが見たら、その子は泣き始めました。

Toshio-san **ga** mitara, sono ko wa nakihajimemashita.

(Khi Toshio nhìn thấy đứa trẻ, cô ta bắt đầu khóc.)

3. 友達が来たから、仕事をしませんでした。

Tomodachi **ga** kita kara, shigoto wo shimasen deshita.

(Vi bạn của tôi đến, tôi không làm việc.)

Ghi chú: Trong một mệnh đề quan hệ chủ ngữ có thể được theo sau bởi “no” cũng như “ga”

田中さんが買った時計はとても高かったです。

Tanaka-san **ga** katta tokei wa totemo takakatta desu.

(Chiếc đồng hồ mà bà Tanaka đã mua thì rất đắt tiền.)

田中さんの買った時計はとても高かったです。

Tanaka-san **no** katta tokei wa totemo takakatta desu.

(Chiếc đồng hồ mà bà Tanaka đã mua thì rất đắt tiền.)

Tân ngữ trực tiếp

Tân ngữ trực tiếp của động từ biểu lộ trạng thái và tính từ bổ nghĩa thường được định rõ bởi “ga”. Nếu tân ngữ này có một yếu tố tương phản, “ga” được thay thế bởi “wa”.

1. ここから富士山がよく見えますよ。

Koko kara Fuji-san **ga** yoku miemasu yo.

(Chúng tôi có thể nhìn thấy núi Fuji rõ từ đây/Nghĩa đen: Núi Fuji có thể được nhìn thấy từ đây bạn biết đó.)

2. 今度の休みには、十日ぐらいヨーロッパ旅行がしたいです。

Kondo no yasumi ni wa, tooka gurai no Yooroppa ryokoo **ga** shitai desu.

(Tôi muốn có một chuyến du lịch ở Châu Âu trong 10 ngày trong suốt kỳ nghỉ tới.)

3. 鈴木さんはジャズがとても好きです。

Suzuki-san wa jazu **ga** totemo suki desu.

(Ông Suzuki rất thích nhạc jazz.)

Một danh sách của những vị ngữ đặc biệt nó cần “ga” cho tân ngữ là như sau.

iru (cần), dekiru (có thể làm), hoshii (muốn), mieru (có thể thấy), kikoeru (có thể nghe), wakaru (hiểu), _tai (muốn).

1. Chọn tiểu từ đúng từ hai từ đã cho trong ngoặc đơn.

1. 兄 (は、が) 結婚した人は中国人です。

Ani (wa, ga) kekkon shita hito wa chuugoku-jin desu.

2. 私 (は、が) 今年大学を卒業します。

Watashi (wa, ga) kotoshi daigaku wo sotsugyoo shimasu.

3. ロシア (は、が) とても大きい国だ。

Roshia (wa, ga) totemo ookii kuni da.

4. 日本で何 (は、が) 一番面白かったですか。

Nihon de nani (wa, ga) ichiban omoshirokatta desu ka..

5. 田中さんは誕生日に車 (は、が) ほしいそうです。

Tanaka-san wa tanjooobi ni kuruma (wa, ga) hoshii soo desu.

2. Điền vào những chỗ trống với những câu sau với “wa” hoặc “ga”.

私 _____ 去年アメリカに来ました。

Watashi _____ kyonen Amerika ni kimashita.

私 _____ 行ったところ _____ ボストンとワシントンとニューヨークです。

Watashi _____ itta tokoro _____ Bosuton to Washinton to Nyuuyooku desu.

その中で私 _____ ワシントン _____ 一番好きです。

Sono naka de watashi _____ Washinton _____ ichiban suki desu.

ワシントン _____ とてもきれいで、おもしろい所 _____ たくさんあります。

Washinton _____ totemo kirei de, omoshiroi tokoro _____ takusan arimasu.

来年 _____ サンフランシスコに行こうと思います。

Rainen _____ San Furanshisuko ni ikoo to omoimasu.

WO

Tân ngữ trực tiếp

Tiểu từ “wo” định rõ từ đứng trước hoặc cụm từ như một tân ngữ ở trong câu.

1. 先週おもしろい映画を見ました。

Senshuu omoshiroi eiga **wo** mimashita.

(Tuần trước tôi đã xem một cuốn phim thú vị.)

2. 去年父が古い切手をくれました。

Kyonen chichi ga furui kitte **wo** kuremashita.

(Năm ngoái cha của tôi đưa cho tôi một số con tem cũ.)

3. トムさんは毎日コーヒーを飲みます。

Tom-san wa mainichi koohii **wo** nomimasu.

(Tom uống cà phê mỗi ngày.)

1. ここから富士山がよく見えますよ。

Koko kara Fuji-san **ga** yoku miemasu yo.

(Chúng tôi có thể nhìn thấy núi Fuji rõ từ đây/Nghĩa đen: Núi Fuji có thể được nhìn thấy từ đây bạn biết đó.)

2. 今度の休みには、十日ぐらいヨーロッパ旅行がしたいです。

Kondo no yasumi ni wa, tooka gurai no Yooroppa ryokoo **ga** shitai desu.

(Tôi muốn có một chuyến du lịch ở Châu Âu trong 10 ngày trong suốt kỳ nghỉ tới.)

3. 鈴木さんはジャズがとても好きです。

Suzuki-san wa jazu **ga** totemo suki desu.

(Ông Suzuki rất thích nhạc jazz.)

Một danh sách của những vị ngữ đặc biệt nó cần “ga” cho tân ngữ là như sau.

iru (cần), dekiru (có thể làm), hoshii (muốn), mieru (có thể thấy), kikoeru (có thể nghe), wakaru (hiểu), _tai (muốn).

1. Chọn tiểu từ đúng từ hai từ đã cho trong ngoặc đơn.

1. 兄 (は、が) 結婚した人は中国人です。

Ani (wa, ga) kekkon shita hito wa chuugoku-jin desu.

2. 私 (は、が) 今年大学を卒業します。

Watashi (wa, ga) kotoshi daigaku wo sotsugyoo shimasu.

3. ロシア (は、が) とても大きい国だ。

Roshia (wa, ga) totemo ookii kuni da.

4. 日本で何 (は、が) 一番面白かったですか。

Nihon de nani (wa, ga) ichiban omoshirokatta desu ka..

5. 田中さんは誕生日に車 (は、が) ほしいそうです。

Tanaka-san wa tanjooobi ni kuruma (wa, ga) hoshii soo desu.

Tìm một động từ chuyển động

Tiểu từ “**wo**” chỉ rõ một từ vị trí qua đó sự chuyển động xảy ra. Nó cũng chỉ một vị trí từ đó sự chuyển động xảy ra.

1. この道を通って行きましょう。

Kono michi **wo** tootte ikimashoo.

(Chúng ta hãy đi qua con đường này.)

2. 次の角を曲がってください。

Tsugi no kado **wo** magatte kudasai.

(Vui lòng rẽ ở góc đường kế tiếp.)

3. 明日二時に家を出ます。

Ashita ni-ji ni uchi **wo** demasu.

(Ngày mai tôi sẽ rời khỏi nhà vào lúc 2 giờ đúng.)

4. 地下鉄をおりたら、すぐ電話してください。

Chikatetsu **wo** oritara, sugu denwa shite kudasai.

(Khi tôi xuống xe điện ngầm, làm ơn gọi ngay cho tôi.)

NI

Tân ngữ gián tiếp

Tiểu từ “**ni**” chỉ rõ từ đứng trước của nó hoặc cụm từ như một tân ngữ gián tiếp trong câu. (Một tân ngữ trực tiếp được định rõ bởi “**wo**”.)

1. 私にその辞書をください。

Watashi **ni** sono jisho wo kudasai.

(Vui lòng đưa cho tôi cuốn từ điển đó.)

2. 猫に食べ物をやりました。

Neko **ni** tabemono wo yarimashita.

(Tôi cho con mèo một ít thức ăn.)

3. 父はニューヨークの会社によく電話をかけます。

Chichi wa Nyuuyooku no kaisha ni yoku denwa wo kakemasu.

(Bố của tôi thường gọi một công ty ở New York.)

Vị trí

Tiểu từ “ni” chỉ rõ vị trí của tân ngữ.

1. あの店にとってもいいカメラがありますよ。

Ano mise ni totemo ii kamera ga arimasu yo.

(Có những chiếc máy quay phim rất tốt trong cửa hàng đó.)

2. デパートの前にたくさん人がいます。

Depaato no mae ni takusan hito ga imasu.

(Có nhiều người trước cửa hàng bách hóa đó.)

3. 子供のころ私のうちには犬が三匹いました。

Kodomo no koro watashi no uchi ni wa inu ga san-biki imashita.

(Khi tôi còn trẻ, có ba con chó trong nhà của tôi)

Điểm thời gian

Tiểu từ “ni” chỉ rõ một điểm thời gian và nó tương đương “vào lúc”, “tại”, hoặc “ở”. Nó thường xuyên theo những cách diễn đạt thời gian mà nó cần những từ này như “lúc 3 giờ đúng”, “vào ngày thứ Hai”, và “vào tháng 05”.

1. 毎朝七時におきます。

Maiasa shichi-ji ni okimasu.

(Mỗi buổi sáng tôi thức dậy lúc 7 giờ đúng.)

2. 五月に日本へ行きます。

Go-gatsu ni Nihon e ikimasu.

(Tôi sẽ đến Nhật vào tháng 05.)

3. ジョージ・ワシントンは千七百三十二年に生まれました。

Jooji Washinton wa sen-nanahyaku-sanjuu-ni-nen ni umaremashta.

(Georga Washington sinh vào năm 1732.)

4. 去年大学をそつぎょうしました。

Kyonen dagaku wo sotsugyoo shimashita.

(Tôi tốt nghiệp đại học năm ngoái.)

5. 父は朝一時間泳ぎます。

Chichi wa asa ichi-jikan oyogimasu.

(Cha của tôi bơi trong 1 giờ vào sáng nay.)

Ghi chú: Trong trường hợp "vào buổi sáng" và vào sáng nay trong những từ tương đương tiếng Nhật không sử dụng "ni".

Nơi đến

Tiểu từ "ni" chỉ rõ nơi đến của một động từ chuyển động.

1. 今晚映画に行きませんか。

Konban eiga ni ikimasen ka.

(Bạn có muốn đi xem phim tối nay không?)

2. 弟は来年大学に入ります。

Ootoo wa rainen daigaku ni hairimasu.

(Em trai của tôi sẽ vào đại học năm tới.)

3. 恵美さんは来年日本に帰るそうです。

Emi-san wa rainen Nihon ni kaeru soo desu.

(Tôi nghe rằng Emi sẽ trở về Nhật năm tới.)

Mục đích của động từ chuyển động

"Gốc động từ +ni" với một động từ chuyển động cho biết mục đích của động từ này.

1. 子供とパンダを**見**に動物園へ行きました。

Kodomo to panda wo **mi ni** doobutsu-en e ikimashita.

(Tôi đã đến sở thú với con của tôi để xem một con gấu trúc.)

2. プレゼントを**買**いにショッピング・センターへ行きました。

Purezento wo **kai ni** shoppingu sentaa e ikimashita.

(Tôi đã đến một khu thị tứ để mua một món quà.)

3. ピエールさんは毎日昼ご飯を**食**べに家へ帰ります。

Pieeru-san wa mainichi hiru-gohan wo **tabe ni** uchi e kaerimasu.

(Pierre về nhà ăn trưa mỗi ngày.)

Tác nhân của những động từ bị động, động từ chỉ ra nguyên nhân hoặc động từ bị động chỉ nguyên nhân

Tiểu từ "ni" chỉ rõ tác nhân của hành động được diễn tả bởi động từ bị động, động từ nguyên nhân hoặc động từ bị động nguyên nhân.

1. 小さい時、母によく叱られた。

Chiisai toki, haha **ni** yoku shikarareta.

(Khi tôi là một đứa trẻ, tôi thường bị mẹ tôi la rầy.)

2. 昨日妹は学校で先生にほめられたそうです。

Kinoo imooto wa gakkoo de sesnei **ni** homerareta soo desu.

(Tôi nghe rằng ngày hôm qua em gái của tôi được tuyên dương ở trường.)

3. 私は子供に毎日野菜を食べさせます。

Watashi wa kodomo **ni** mainichi yasai wo tabesasemasu.

(Tôi bắt con của tôi ăn rau quả mỗi ngày.)

4. 私にその話を聞かせてください。

Watashi **ni** sono hanashi wo kikasete kudasai.

(Vui lòng kể cho tôi nghe câu chuyện đó.)

5. 友子ちゃんはお母さんにピアノの練習をさせられます。

Tomoko-chan wa okaasan **ni** piano no renshuu wo saseraremasu.

(Tomoko bị mẹ anh ta bắt thực tập đàn piano.)

6. 私は先生に一週間でひらがなを覚えさせられました。

Watashi wa sensei **ni** Hiragana wo is-shuukan de oboesaseraremasnita.

(Thầy giáo buộc tôi phải nhớ từ higarana trong một tuất..)

E

Tiểu từ “e” cho biết hướng của động từ chuyển động. Nó tương đương với “về phía” hoặc “đến” và thường được thay thế cho nhau với tiểu từ “ni”.

1. 今年の夏ロンドンへ行きます。

Kotoshi no ratsu Rondon **e** ikimasu.

(Mùa hè này tôi sẽ đến Luân Đôn.)

2. 今日何時ごろうちへ帰りますか。

Kyoo nan-ji goro uchi **e** kaerimasu ka.

(Bạn về nhà ngày hôm nay khoảng mấy giờ?)

3. 明日八時に学校へ来てください。

Ashita hachi-ji **ni** gakkoo **e** kite kudasai.

(Vui lòng đến trường vào lúc 8 giờ đúng ngày mai.)

4. 外へ出たら、雨が降っていました。

Soto e detara, ame ga futte imashita.

(Khi tôi đi ra ngoài, trời đang mưa.)

DE

Nơi chốn

Tiểu từ “**de**” cho biết nơi chốn, nơi mà một hành động xảy ra hoặc một sự kiện xảy ra. Nó tương đương với “ở”, hoặc “tại”.

1. キムさんはアメリカで日本語を勉強しました。

Kimu-san wa Amerika **de** nihon-go wo benkyoo shimashita.

(Bà Kim đã học tiếng Nhật ở Mỹ.)

2. 道子さんは銀行で働いています。

Michiko-san wa ginkoo **de** hataraitte imasu.

(Michiko đang làm việc tại một ngân hàng.)

3. このネクタイは日本で買いました。

Kono nekutai wa Nihon **de** kaimashita.

(Tôi đã mua chiếc cà vạt này ở Nhật.)

4. 今晚八時半から友子さんのうちでパーティーがあります。

Konban hachi-ji han kara Tomoko-san no uchi **de** paatii ga arimasu.

(Có một bữa tiệc tối nay bắt đầu 08 giờ tại nhà của Tomoko.)

5. 昨日学校でチェロのコンサートがありました。

Kinoo gakkoo **de** chero no konsaato ga arimashita.

(Ngày hôm qua có một buổi hòa nhạc đàn violongxen ở trường.)

Phương tiện

Tiểu từ “**de**” chỉ cho biết phương tiện để làm một điều gì đó. Nó tương đương với “bởi, bằng” hoặc “với”.

1. 黒いペンで名前を書いてください。

Kuroi pen **de** name wo kaite kudasai.

(Vui lòng viết tên của bạn với cây viết màu đen.)

2. 雨が降っているから、タクシーで来ました。

Ame ga futte iru kara, takushii **de** kimashita.

(Tôi đến bằng taxi, bởi vì trời đang mưa.)

3. ジムさんは日本語で話しました。

Jimu-san wa nihon-go **de** hanashimashita.

(Jim nói tiếng Nhật.)

Nguyên nhân

Tiểu từ “**de**” chỉ rõ nguyên nhân này. Nó tương đương với “bởi vì” hoặc “do”.

1. 林さんはかぜで会社を休みました。

Hayashi-san wa kaze **de** kaisha wo yasumimashita.

(Ông Hayashi vắng mặt trong công việc vì bị cảm.)

2. 仕事でシカゴへ行きます。

Shigoto **de** Shikago e ikimasu.

(Tôi sẽ đến Chicago công tác.)

3. 雨でピクニックができませんでした。

Ame **de** pikunikku ga dekimasen deshita.

(Tôi không thể đi picnic bởi vì trời mưa.)

Thời gian hoặc sự định tính được yêu cầu

Tiểu từ “**de**” chỉ rõ thời gian hoặc sự định tính được yêu cầu.

1. このレポートを二日**で**書かなければなりません。

Kono repooto wo futsuka **de** kakanakereba narimasen.

(Tôi phải viết bản báo cáo này trong hai ngày.)

2. あの車は一万ドル**で**は買えないでしょう。

Ano kuruma wa ichiman-doru **de** wa kaenai deshoo.

(Có thể một người nào đó không thể mua chiếc xe hơi đó với giá 10.000 đô la.)

3. 千恵さんはあと一年で大学を卒業します。

Chie-san wa ato ichi-nen **de** daigaku wo sotsugyoo shimasu.

(Chie sẽ tốt nghiệp đại học trong một năm nữa.)

3. Hãy chọn tiểu từ đúng từ những từ đã cho trong ngoặc đơn.

1. 明日二時（を、に、へ、で）講演があります。

Ashita ni-ji (wo, ni, e, de) kooen ga arimasu.

2. 日本人はご飯をたいてい箸（を、に、へ、で）食べます。

Nihon-jin wa gohan wo taitei hashi (wo, ni, e, de) tabemasu.

3. 私はきのう母（を、に、へ、で）くつ（を、に、へ、で）買ってもらいました。

Watashi wa kinoo haha (wo, ni, e, de) kutsu (wo, ni, e, de) katte moraimashita.

4. 「キャッツ」はブロードウェイ（を、に、へ、で）見ました。

「Kyattsu」 wa Buroodowee (wo, ni, e, de) mimashita.

5. 来月友達とマイアミ（を、に、へ、で）行きます。

Raigetsu tomodachi to Maiami (wo, ni, e, de) ikimasu.

6. 土曜日の四時から YMCA（を、に、へ、で）コンサートがあります。

Doyoobi no yo-ji kara YMCA (wo, ni, e, de) konsaato ga arimasu.

7. あの店 (を、に、へ、で) 日本のビールがありますよ。
no mise (wo, ni, e, de) Nihon no biiru ga arimasu yo.
8. 毎日同じ道 (を、に、へ、で) 散歩します。
Mainichi onaji michi (wo, ni, e, de) sanpo shimasu.
9. ジョージさんは病気 (を、に、へ、で) 寝ています。
Joji-san wa byooki (wo, ni, e, de) nete imasu.
10. きの本 (を、に、へ、で) 返し (を、に、へ、で) 図書館 (を、に、へ、で) 行きました。
Kino hon (wo, ni, e, de) kaeshi (wo, ni, e, de) toshokan (wo, ni, e, de) ikimashita.
11. 宿題 (を、に、へ、で) 忘れ、先生 (を、に、へ、で) 叱られてしまいました。
Shukudai (wo, ni, e, de) wasurete, sensei (wo, ni, e, de) shikararete shimimashita.
12. あと三日 (を、に、へ、で) ガールフレンドがコロラドから来ます。
Ato mik-ka (wo, ni, e, de) gaarufurendo ga Kororodo kara kimasu.

4. Điền vào những chỗ trống trong những câu sau với những tiểu từ "wo", "ni", "e" hay "de"

- 金曜日の八時 _____ 学校 _____ 来てください。
Kinyoobi no hachi-ji _____ gakkoo _____ kite kudasai.
- ケントボール _____ しけん _____ します。
Kento hooru _____ shiken _____ shimasu.
- ケントボール _____ は教室がたくさんありますが、32 A _____ 来てください。
Kento hooru _____ wa kyooshitsu ga takusan arimasu ga, 32 A _____ kite kudasai.
- 32 A _____ 先生が三人います。先生 _____ I.D. _____ 見せてください。
32 A _____ sensei ga san-nin imasu. Sensei _____ I.D. _____ misete kudasai.
- しけんはペン _____ 書いてはいけません。えんぴつ _____ 持って来てください。
Shiken wa pen _____ kaite wa ikemasen. Enpitsu _____ motte kite kudasai.
- えんぴつは三本 _____ いいでしょう。
Enpitsu wa san-bon _____ ii deshoo.
- 仕事 _____ 来ることができない人は田中先生 _____ 電話 _____ かけてください。
Shigoto _____ kuru koto ga dekinai hito wa Tanaka sensei _____ denwa _____ kakete kudasai.

KA**Nghi vấn**

Tiểu từ cuối cùng trong câu “ka” chỉ rõ câu đứng trước câu nghi vấn.

1. アンさんは学生ですか。

An san wa gakusei desu **ka**.

(Ann là sinh viên phải không?)

2. どんな音楽が好きですか。

Donna ongaku ga suki desu **ka**.

(Bạn thích loại nhạc nào?)

3. この白いチョコレートはおいしいですか。

Kono shiroi chokorecto wa oishii desu **ka**.

(Sôcôla trắng này có ngon không?)

4. 令子さんのお子さんは女の子ですか、男の子ですか。

Reiko-san no o-kosan wa onna no ko desu ka, otoko no ko desu **ka**.

(Con của Reiko là một bé gái hay bé trai.)

Ghi chú: Khi hai câu nghi vấn được nối với nhau như trong “X ka, Y ka”, nó tương đương với “X hay Y?”

Sự lựa chọn

Tiểu từ “ka” cho biết một sự lựa chọn “X ka Y” tương đương với “(hoặc) X hoặc Y”.

1. 今晚は日本料理か韓国料理を食べに行きましょう。

Konban wa nihon-ryoori **ka** kankoku-ryoori wo tabe ni ikimashoo.

(Chúng ta hãy đi ăn hoặc thức ăn Nhật Bản hoặc Hàn Quốc tối nay.)

2. 利夫さんはアメリカかイギリスに住みたいそうです。

Toshio-san wa Amerika **ka** Igirisu ni sumitai soo desu.

(Tôi đã nghe rằng Toshio thích sống ở Mỹ hoặc ở Anh)

3. 今年の夏は兄か姉と旅行をします。

Kotoshi no natsu wa ani **ka** ane to ryokoo wo shimasu.

(Tôi sẽ đi du lịch mùa hè này hoặc với anh trai của tôi hoặc với chị gái của tôi.)

Câu hỏi có không

Cách diễn đạt “**ka doo ka**” chỉ rõ rằng câu đứng trước là một câu hỏi có không. Nó tương đương với “Có hoặc không”

1. 良江さんがイタリア語を話すかどうか知っていますか。

Yoshie-san ga itaria-go wo hansu **ka doo ka** shitte imasu ka.

(Bạn có biết Yoshie nói tiếng Ý hay không?)

2. キムさんが肉を食べるかどうか知りません。

Kimu-san ga niku wo taberu **ka doo ka** shirimasen.

(Tôi không biết ông Kim ăn thịt hay không?)

3. 明日までに仕事が終わるかどうか分かりません。

Ashita made ni shigoto ga owaru **ka doo ka** wakarimasen.

(Tôi không thể nói (Nghĩa đen: không hiểu) công việc sẽ được làm vào ngày mai hay không ?)

4. 日本へいつ行くか教えてください。

Nihon e itsu iku **ka** oshiete kudasai.

(Vui lòng để cho tôi biết (Nghĩa đen: dạy cho tôi) khi nào bạn sẽ đến Nhật Bản.)

5. あの人にどこで会ったか覚えていません。

Ano hito ni doko de atta **ka** oboete imasen.

(Tôi không nhớ, tôi đã gặp cô ta/anh ta ở đâu.)

Ghi chú: Khi một câu có không là một câu hỏi có từ hỏi, chỉ một mình "**ka**" được sử dụng.

NE

Tiểu từ "**ne**" là một tiểu từ cuối một câu cho biết rằng người nói tìm kiếm một sự đồng ý hoặc sự xác nhận từ người nghe về câu nói. Nó thường được xem như một câu hỏi đuôi trong tiếng Anh.

1. このアパートは大きいですね。

Kono apaato wa ookii desu **ne**.

(Căn hộ này thì rộng phải không?)

2. 水野先生の講演はよかったですね。

Mizuno sensei no kooen wa yokatta desu **ne**.

(bài diễn thuyết của giáo sư Mizuno thì tốt phải không?)

3. しげるさんは歌が上手ですね。

Shigeru-san wa uta ga joozu desu **ne**.

(Shigeru hát rất hay phải không?/Nghĩa đen. Shigeru giỏi về ca hát phải không?)

YO

Tiểu từ "**yo**" là một tiểu từ cuối câu của sự nhấn mạnh cho thấy sự kết luận của người nói.

1. あの店は高いですよ。

Ano mise wa takai desu **yo**.

(Bạn biết đó, cửa hiệu đó thì rất đắt đỏ.)

2. ここは日曜はとてこみますよ。

Koko wa nichiyoo wa totemo komimasu yo.

(Tôi nói cho bạn biết, nơi đây thì rất đông đúc vào những ngày chủ nhật.)

3. 電子辞書は便利ですよ。

Denshi-jisho wa benri desu yo.

(Bạn biết đó một cuốn từ điển điện tử thì thuận tiện.)

5. Điền vào những chỗ trống của bài đàm thoại sau với những tiểu từ “ka”, “ne”, hay “yo”.

(Trong bài đàm thoại này, giữa A và B, họ đang đi bộ trong một công viên với B rất quen thuộc.)

A: この公園は大きいです _____. 何と言う公園です _____.

Kono kooen wa ookii desu _____. Nan to iu kooen desu _____.

B: 桜公園です _____.

Sakura kooen desu _____.

A: ああ、そうです _____。本当にたくさん桜の木があります _____.

Aa, soo desu _____. Hontoo ni takusan sakura no ki ga arimasu _____.

B: ええ。春になると、花が咲いて、とてもきれいです _____.

Ee. Haru ni naru to, hana ga saite, totemo kirei desu _____.

A: そうでしょう _____。そのころ、ここで桜祭りがある _____。どうか知っていますか。

Soo deshoo _____. Sono koro, koko de sakura-matsuri ga aru _____ doo ka shitte imasu _____.

B: ああ、桜祭りです _____。あります _____。でもいつある _____。よく覚えてい

Aa, Sakura matsuri desu _____. Arimasu _____. Demo itsu aru _____ yoku

ません。四月五日 _____。十日だと思います _____.

oboete imasen. Shi-gatsu itsuka _____ tooka da to omoimasu _____.

A: じゃあ、もうすぐです _____。また、一緒に来ません _____.

Jaa, moo sugu desu _____. Mata, issho ni kimasen _____.

B: それはいいです _____。そうしましょう。

Sore wa ii desu _____. Soo shimashoo.

NO

Tiểu từ “no” cho thấy từ bổ nghĩa của danh từ theo sau nó.

Sở hữu

Tiểu từ “no” chỉ rõ sở hữu danh từ đứng trước của nó.

1. ジムのお母さんはシカゴに住んでいます。

Jimu no okaasan wa Shikago ni sunde imasu.

(Mẹ của Jim sống ở Chicago.)

2. A: これは誰のめがねですか。

Kore wa dare no megane desu ka.

(Mắt kính của ai ở đây?)

- B: ああ、それですか。私のです。

Aa, sore desu ka. Watashi no desu.

(Ồ, cái nào? Nó là của tôi.)

Ghi chú: Danh từ bổ nghĩa được bỏ qua khi nó được hiểu từ ngữ cảnh.

Tương đương

Tiểu từ “no” chỉ rõ rằng danh từ đứng trước và theo sau là tương đương.

1. 私の犬のチロはテリアです。

Watashi no inu no Chiro wa teria desu.

(Con chó của tôi, Chiro là một giống chó săn chốn.)

2. あの本は友達弘子さんにあげました。

Ano hon wa tomodachi no Hiroko-san ni agemashita.

(Tôi đã đưa cuốn sách đó cho bạn tôi, Hiroko.)

3. 弟の正樹は今年二十になりました。

Otooto **no** Masaki wa kotoshi hatachi ni narimashita.

(Em trai của tôi, Masaki, năm nay đã qua tuổi 20.)

Vị trí

Tiểu từ “**no**” cho biết vị trí của danh từ đi theo nó. “X **no** Y” có nghĩa là “Y ở/tại X”.

1. 東京の会社につとめたいです。

Tookyoo **no** kaisha ni tsutome-tai desu.

(Tôi muốn làm việc ở một công ty ở Nhật.)

2. この町の公園はきれいですね。

Kono machi **no** kooen wa kirei desu ne.

(Công viên ở thành phố này thì đẹp phải không?)

3. 静子さんの部屋のテレビはとても小さい。

Shizuko-san no heya **no** terebi wa totemo chiisai.

(Chiếc TV ở phòng của Shizuko thì rất nhỏ.)

Chủ ngữ

Tiểu từ “**no**” cho biết chủ ngữ của từ bổ nghĩa câu. Tiểu từ “**no**” có thể được thay thế cho nhau với tiểu từ “**ga**”.

1. これは私の**の**が作ったケーキです。

Kore wa watashi **no/ga** tsukutta keeki desu.

(Đây là một chiếc bánh mà tôi đã làm.)

2. ブライアンさんの**の**が言ったことは分かりませんでした。

Buraian-san **no/ga** itta koto wa wakarimassen deshita.

(Tôi đã không hiểu Brian đã nói gì.)

3. 妻の/が乗る飛行機は JAL の 747 です。

Tsuma **no/**ga noru hikooki wa JAL no 747 desu.

(Chiếc máy bay mà vợ của tôi sẽ đi là JAL 747.)

MO

Sự tương tự

Tiểu từ “mo” cho biết sự tương tự. Nó tương đương với “cũng” trong một câu khẳng định và “cũng không” trong một câu phủ định.

1. A: わたしの誕生日は六月六日です。

Watashi no tanjooobi wa roku-gatsu muika desu.

(Ngày sinh nhật của tôi là ngày 06 tháng 06.)

B: えっ、僕のもです。

E! boku no **mo** desu.

(Vây sao! Tôi cũng vậy.)

2. リーさんは肉は食べません。魚も食べません。

Ree-san wa niku wa tabemasen. Sakana **mo** tabemasen.

(Ông Lee không ăn thịt. Ông ấy cũng không ăn cá.)

3. 去年京都へ行きました。大阪へも行きました。

Kyonen Kyooto e ikimashita. Oosaka e **mo** ikimashita.

(Tôi đến Kyoto năm ngoái. Tôi cũng đến Osaka.)

Ghi chú: Những tiểu từ “wa”, “ga” và “wo” được thay thế bởi “mo”, nhưng những tiểu từ khác tồn tại với “mo” bằng cách đứng trước nó.

Sự nhấn mạnh

Tiểu từ “mo” nó theo sau một từ số lượng với một số để nhấn mạnh bao nhiêu.

1. 田中先生の講演を聞きに三百人も人が来ました。

Tanaka sensei no kōken wo kiki ni **sanbyaku-nin mo** hito ga kimashita.
(Có đến 300 người đến để nghe giáo sư Tanaka nói chuyện.)

2. 昨日は二時間も寝ませんでした。

Kino wa **ni-jikan mo** nemasen deshita.
(Ngày hôm qua tôi không ngủ trong hai tiếng đồng hồ.)

3. ゆうべ友達の家でビールを五本も飲んでしまいました。

Yuube tomodachi no uchi de biiru wo **go-hon mo** nonde shimaimashita.
(Tôi đã uống hết đến 5 chai bia ở nhà bạn tôi.)

- MO ~ MO

Sự lặp lại của tiểu từ “mo” trong một câu khẳng định tương đương với “cả ~ và ~” và trong một câu phủ định “không ~ cũng không ~”.

1. 始さんのお父さんもお母さんも先生です。

Hajime-san no otoosan **mo** okaasan **mo** sensei desu.
(Cả ba và mẹ của Hajime là giáo viên.)

2. 東京で敏子さんにも郁子さんにも会いました。

Tokyo de Toshiko-san ni **mo** Ikuko-san ni **mo** aimashita.
(Tôi đã thấy cả Toshiko và Ikuko ở Tokyo.)

3. 花子さんは肉も魚も食べません。

Hanako-san wa niku **mo** sakana **mo** tabemasen.
(Hanako không ăn thịt cũng không ăn cá.)

1. アメリカでは映画館でもレストランでもタバコをすってはいけません。

Amerika de wa eigakan de **mo** restoran de **mo** tabako wo sutte wa ikemasen.
(Người ta không được hút thuốc ở rạp chiếu bóng hoặc nhà hàng ở Mỹ.)

Ghi chú: Những tiểu từ “*wa*”, “*ga*” và “*wo*” được thay thế “*mo*” nhưng những tiểu từ khác được tồn tại với “*mo*” bằng cách đứng trước nó.

T0

Danh mục bổ sung

Tiểu từ “*to*” nối với danh từ. Nó tương đương với “và”.

1. 夏にカナダとアラスカへ行きました。

Natsu ni Kanada **to** Arasuka e ikimashita.

(Tôi đến Canada và Alaska trong suốt mùa hè này.)

2. 来週家に山田さんと田中さんとミラーさんが来ます。

Raishuu uchi ni Yamada san **to** Tanaka-san **to** Miraa-san ga kimasu.

(Ông Yamada, bà Tanaka và ông Miller sẽ đến nhà của tôi vào tuần tới.)

3. ケーキを作るから、卵とバターと砂糖を買って来てください。

Keeki wo tsukuru kara, tamago **to** bataa **to** satoo wo katte kite kudasai.

(Vui lòng đi mua trứng, bơ, và đường, bởi vì tôi sẽ làm bánh.)

Mối quan hệ hỗ tương

Tiểu từ “*to*” cho biết (những) người cùng làm những điều gì đó. Nó tương đương “với”

1. 私は友達とアパートに住んでいます。

Watashi wa tomodachi **to** apaato ni sunde imasu.

(Tôi sống trong một căn hộ với một người bạn.)

2. 先月兄はナオミさんとカナダへ行きました。

Sengetsu ani wa Naomi-san **to** Kanada e ikimashita.

(Anh trai của tôi đi Canada với Naomi tháng trước.)

3. 毎朝父は母と散歩します。

Maiasa chichi wa haha **to** sanpo shimasu.

(Ba của tôi đi bộ với mẹ của tôi vào buổi sáng.)

4. きのお友達と三時間も話しました。

Kinoo tomodachi **to** san-jikan mo hanashimashita.

(Tôi đã nói chuyện với mẹ của tôi trong ba tiếng đồng hồ ngày hôm qua.)

Đoạn trích

Tiểu từ “to” cho biết câu đứng trước hoặc từ đứng trước là một đoạn trích, suy nghĩ, từ tượng thanh của ai đó ..

1. 上田さんが電話で明日来ると言いました。

Ueda-san ga denwa de ashita kuru **to** iimashta.

(Ông Ueda đã nói qua điện thoại rằng ông ấy sẽ đến vào ngày mai.)

2. 今度ボストンへ車で行こうと思います。

Kondo Bosuton e kuruma de ikoo **to** omoimasu.

(Tôi nghĩ rằng thời gian tới tôi sẽ đi Boston bằng xe hơi.)

3. 犬がワンワンとなきました。

Inu ga wanwan **to** nakimashita

(Một con chó đã sủa “Ruff, Ruff”)

4. 山下多恵子さんという人を知っていますか。

Yamashita Taeko-san **to** iu hito wo shitte imasu ka.

(Bạn có biết một người được gọi là Taeko Yamashita không?)

Sự giống nhau và sự khác nhau

Tiểu từ “to” cho biết rằng danh từ đứng trước là “giống như ~ hoặc “khác với ~”.

1. 友子さんのスーツは私のと同じだ。

Tomoko-san no suutsu wa watashi no **to onaji** da.

(Áo quần của Tomoko thì giống của tôi.)

2. これと同じものがもう一つありますか。

Kore **to onaji** mono ga moo hitotsu arimasu ka?

(Bạn có một cái khác giống cái này không?)

3. 一郎さんはお兄さんとぜんぜん違いますね。

Ichiroo-san wa onīsan **to zen chigaimasu** ne.

(Ichiroo thì hoàn toàn khác với anh trai của anh ấy phải không?)

4. アメリカのなすは日本のとちよっと違います。

Ameika no nasu wa Nihon no **to chotto chigaimasu**.

(Một cây cà tím Mỹ thì khác một chút với cây cà tím Nhật Bản.)

YA

Tiểu từ “ya” nối danh từ và ngụ ý rằng ở đó có nhiều thứ hơn ngoài những thứ trong danh sách. Nó tương đương với “~ và những thứ khác,” và “~ và...”.

1. 令子さんや武さんもパーティーに来ました。

Reiko-san **ya** Takeshi-san mo paatii ni kimashita.

(Reiko, Takeshi, và những người khác cũng đến bữa tiệc hôm nay.)

2. 休みには山や海に行きたいですね。

Yasumi ni wa yama ya umi ni ikitai desu ne.

(Tôi muốn đi đến ngọn núi, bờ biển và ...trong suốt những kỳ nghỉ.)

3. 野菜や果物などは体にいい。

Yasai ya kudamono nado wa karada ni ii.

(Rau, trái cây và những thứ tôi thích là tốt cho sức khỏe(Nghĩa đen/cơ thể).)

Ghi chú: Tiểu từ “nado” thì tùy ý.

6. Chọn tiểu từ đúng từ những sự lựa chọn đã cho trong ngoặc đơn.

1. 弟 (の、も、と、や) 友達は一人で U. S. オープンに行きました。

Otooto (no, mo, to, ya) tomodachi wa hitori de U.S. open (ni) ni ikimashita

2. 敏子さんは人が大好きです。私 (の、も、と、や) そうです。

Toshiko-san wa inu ga daigoku desu. Watashi (no, mo, to, ya) ano desu.

3. 美佐子さん (の、も、と、や) 安子さんはニューヨーク大学の学生です。

Misako-san (no, mo, to, ya) Yasuko-san wa Nyu-yooku daigaku no gakusei desu.

4. 日本語のクラスにはアメリカ人 (の、も、と、や) 中国人 (の、も、と、や) 韓国人

Nihongo no kurasu ni wa amerika-jin (no, mo, to, ya) chugoku-jin (no, mo, to, ya)
などいろいろな人がいます。

kankoku-jin nado iruru sa hito ga imasu.

5. 子供のテレビ番組(chuteg tshib) (の、も、と、や) 「セサミストリート」は有名です。

Kodomo no terebi bangumi(chuteg tshib) (no, mo, to, ya) "Sesami Setorito; wa yumei desu.

6. ショルツさんのうちにはピカソの絵が十枚 (の、も、と、や) あるそうです。

Shorutsu-san no uchi ni wa Pikaso no e ga juu-mai (no, mo, to, ya) aru soo desu.

7. いつか本を書きたい (の、も、と、や) 思っています。

itsu ka hon wo kakitai (no, mo, to, ya) omotte imasu.

8. 父 (の、も、と、や) 一緒によくテニスをします。

Chichi (no, mo, to, ya) issho ni yoku tennis wo shimasu.

9. 東京 (の、も、と、や) 地下鉄はいつもこんでいる。

Tookyoo (no, mo, to, ya) chikatetsu wa itsumo konde iru.

10. これは二十年前に先生 (の、も、と、や) お書きになった本です。

Kore wa nijuu-nen mae ni sensei (no, mo, to, ya) o-kaki ni natta hon desu.

11. みどりさんは若い時 (の、も、と、や) ぜんぜん違う。

Midori-san wa wakai toki (no, mo, to, ya) zenzen chigau.

12. 父はテニス (の、も、と、や) ゴルフ (の、も、と、や) しません。

Chichi wa tenisu (no, mo, to, ya) gorufu (no, mo, to, ya) shimasen.

13. 「はる」 (の、も、と、や) というレストランに行ったことがありますか。

"Haru" (no, mo, to, ya) iu resutoran ni itta koto ga arimasu ka.

7. Điền vào những chỗ trống đoạn văn sau với những tiểu từ "no", "mo", "to" hay "ya"

私は先月友達 _____ ケイト _____ アジアを旅行しました。

Watashi wa sengetsu tomodachi _____ Keito _____ Ajia wo ryokoo shimashita.

中国 _____ 日本 _____ 韓国などへ行きました。タイに _____ 行きました。

Chuugoku _____ Nihon _____ Kankoku nado e ikimashita. Tai ni _____ ikimashita.

日本では東京 _____ 京都に行って、いろいろな料理を食べました。

Nihon de wa Tookyoo _____ Kyooto ni itte, iroiro na ryoori wo tabemashita.

東京 _____ パン屋で私 _____ 買ったケーキはとてもおいしかったので、二人で

Tookyoo _____ pan-ya de watashi _____ katta keeki wa totemo oishikatta node, futari de
六つ _____ 食べてしまいました。

Mutta _____ tabete shimaimashita.

私 _____ 母はそれ _____ 同じケーキが食べてみたい _____ 言っています。

Watashi _____ haha wa sore _____ onaji keeki ga tabete mitai _____ itte imasu.

来年は母 _____ 一緒に日本へ行きます。

Rainen wa haha _____ ishho ni Nihon e ikimasu.

KARA

Tiểu từ "kara" chỉ cho biết một điểm bắt đầu. Nó tương đương với từ "từ".

1. 昨日ボストンから車で来ました。

Kinoo Bosuton kara kuruma de kimashita.

(Tôi đã đến từ Boston bằng xe hơi ngày hôm qua.)

2. 講演は一時からです。

Kooen wa ichi-ji **kara** desu.

(Bài diễn thuyết này bắt đầu lúc 01 giờ đúng.)

3. これは姉からもらいました。

Kore wa ane **kara** moraimashita.

(Tôi đã nhận nó từ chị gái của tôi.)

MADE

Tiểu từ “made” tương đương với “lên đến”, “cho đến” hoặc “xa tận”.

1. 家から会社まで歩いて行きます。

Uchi kara kaisha **made** aruite ikimasu.

(Tôi đi đến văn phòng từ nhà.)

2. 来週は月曜から水曜までひまです。

Raishuu wa getsuyoo kara suiyoo **made** hima desu.

(Tuần tới tôi không bận/Nghĩa đen: rảnh từ ngày thứ Hai đến thứ Tư.)

3. この頃毎日九時頃まで仕事をしています。

Kono goro mainichi ku-ji goro **made** shigoto wo shite imasu.

(Dạo này tôi làm việc cho đến 09 giờ mỗi ngày.)

4. 岡田さんが来るまでここにいきましょう。

Okada-san ga kuru **made** koko ni imashoo.

(Chúng ta hãy ở đây cho đến khi ông Okada về.)

MADE NI

Tiểu từ "made ni" chỉ rõ giới hạn thời gian. Nó tương đương với "vào/vào lúc".

1. 三月までに結果をお知らせします。

San-gatsu **made ni** kekka wo oshirase shimasu.

(Tôi sẽ cho bạn biết kết quả vào tháng 03.)

2. 今晚七時までに家に来てください。

Konban shichi-ji **made ni** uchi ni kite kudasai.

(Vui lòng đến nhà của tôi vào lúc 7 giờ đúng tối nay.)

3. 来年日本に行くまでに漢字を三百覚えるつもりだ。

Rainen Nihon ni iku **made ni** kanji wo sanbyaku oboeru tsumori da.

(Tôi có ý định nhớ được 300 từ kanji lúc tôi đến Nhật Bản vào sang năm.)

8. Hãy chọn tiểu từ thích hợp từ những từ đã cho trong ngoặc đơn.

1. 来週 (から、まで、までに) この仕事は終わりますか。

Raishuu (**kara, made, made ni**) kono shigoto wa owarimasu ka.

2. 月曜日 (から、まで、までに) 新しい仕事を始めます。

Getsuyoo-bi (**kara, made, made ni**) atarashii shigoto wo hajimemasu.

3. 今日は家 (から、まで、までに) 学校にタクシーで来ました。

Kyoo wa uchi (**kara, made, made ni**) gakkoo ni takushii de kimashita.

4. 北海道 (から、まで、までに) 九州 (から、まで、までに) 飛行機で何時間ぐらい

Hokkaidoo (**kara, made, made ni**) Kyuushuu (**kara, made, made ni**) hikooki de kakairimasu ka.

nan-jikan gurai kakarimasu ka.

9. Điền vào chỗ trống đoạn văn sau với những tiểu từ “kara”, “made”, hoặc “made in”.

今日のコンサートは八時 _____ ですから、七時半 _____ コンサートホールの前 _____
Kyoo no konsaato wa hachi-ji _____ desu kara, shichi-ji han _____ konsaato hooru no
mae _____ kite kudasai.

会社 _____ コンサートホール _____ はバスで三十分ぐらいでしょう。
Kaisha _____ konsaato hooru _____ wa basu de sanjup-pun gurai deshoo.
ですから、仕事は六時 _____ してしまってください。

Desu kara, shigoto wa roku-ji _____ shite shimatte kudasai.
八時五分钟前 _____ 待っていますが、それ _____ 来ない時は、一人でホールに入ります。
Hachi-ji go-fun mae _____ matte imasu ga, sore _____ konai toki wa, hitori de hooru
ni hairimasu.

YORI

Tiểu từ “~ yori” cho biết rằng danh từ đứng trước của động từ cho biết sự đo lường so sánh. Nó tương đương với “hơn -”.

1. 林さんは私より背が高い。

Hayashi-san wa **watahi yori** se ga takai.

(Bà Hayashi thì cao hơn tôi.)

2. 中山さんは藤田さんより年上でしょう。

Nakayama-san wa **Fujita-san yori** toshiue deshoo.

(Ông Nakayama có thể già hơn bà Fujita.)

3. 地下鉄で行く方がバスで行くより早いです。

Chikatetsu de iku hoo ga, basu de **iku yori** hayai desu.

(Việc đi bằng tàu điện ngầm thì nhanh hơn xe buýt.)

HODO

Tiểu từ “~ **hodo** + cách diễn đạt phủ định” cho biết rằng danh từ đứng trước hoặc động từ đứng trước cho biết (tiêu chuẩn của sự so sánh phủ định. Nó tương đương với “không... bằng ~”).

1. 奈良は京都ほど有名じゃありません。

Nara wa **Kyotoo hodo yuumei ja arimasen.**

(Nara thì không nổi tiếng bằng Kyoto.)

2. 今年の冬は去年ほど寒くありません。

Kotoshi no fuyu wa **kyonen hodo samuku arimasen.**

(Mùa Đông này thì không lạnh bằng mùa Đông năm ngoái.)

3. 泳ぐのは考えていたほどやさしくない。

Oyogu no wa **kangaete ita hodo yasashiku nai.**

(Việc bơi thì không dễ như tôi nghĩ.)

DAKE

Tiểu từ “**dake**” cho biết rằng danh từ hoặc câu đứng trước đưa ra sự hạn chế hoặc giới hạn. Nó tương đương với “chỉ” hoặc “duy chỉ”.

1. やさしい漢字だけ覚えました。

Yasashii kanji **dake** oboemashita.

(Tôi chỉ nhớ những từ kanji dễ.)

2. インドへ一度だけ行ったことがあります。

Indo e ichi-do **dake** itta koto ga arimasu.

(Tôi đã đến Ấn Độ chỉ một lần.)

- 3.きのうはテレビを見ただけです。

Kinoo wa terebi wo mita **dake** desu.

(Tôi chỉ xem tivi ngày hôm qua.)

- 4.あの人は有名なだけです。

Ano hito wa yuumei na **dake** desu.

(Người đó chỉ nổi tiếng thế thôi.)

SHIKA

Tiểu từ “**shika** + cách diễn đạt phủ định” tương đương với “chỉ” hoặc “không có điều gì nhưng”.

- 1.田中さんと吉田さんしか来ませんでした。

Tanaka-san to Yoshida san **shika** kimasen deshita.

(Chỉ ông Tanaka và bà Yoshida đến.)

- 2.ティムさんは野菜しか食べません。

Timu-san wa yasai **shika** tabemasen.

(Tim không ăn gì ngoài rau quả.)

- 3.あそこへはタクシーでしか行けません。

Asoko e wa takushii de **shika** ikemasen.

(Bạn chỉ có thể đi đến đó bằng taxi.)

10. Hãy chọn tiểu từ thích hợp từ những tiểu từ được cho trong ngoặc đơn.

1. 日本は中国（より、ほど、だけ、しか）古い国ではありません。

Nihon wa chuugoku (**yor**i, **hodo**, **dake**, **shika**) furui kuni de wa arimasen.

2. 健三さんは日本語（より、ほど、だけ、しか）話せません。

Kenzoo-san wa nihon-go (**yor**i, **hodo**, **dake**, **shika**) hanasemasen.

3. 私は二ドル（より、ほど、だけ、しか）持っていません。

Ima watashi wa ni-doru (**yor**i, **hodo**, **dake**, **shika**) motte imasen.

4. 林さんはお父さん（より、ほど、だけ、しか）背が高くない。

Hayashi-san wa otoosan (yori, hodo, dake, shika) se ga takaku nai.

5. 私はケーキ（より、ほど、だけ、しか）果物の方が好きです。

Watashi wa keeki (yori, hodo, dake, shika) kudamono no hoo ga suki desu.

11. Hãy điền vào những chỗ trống đoạn văn sau với những tiểu từ “yori”, “hodo”, “dake” hoặc “shika”.

私は京都には一度 _____ 行ったことはありませんが、京都が大好きです。

Watashi wa Kyoto ni wa ichido _____ itta koto ga arimasen ga, Kyoto ga daisuki desu.

東京は京都 _____ 新しいですが、京都 _____ きれいじゃありません。

Tookyoo wa Kyooto _____ atarashii desu ga, Kyooto _____ kirei ja arimasen.

東京から京都まで飛行機で行ったので、一時間 _____ かかりませんでした。

Tookyoo kara Kyooto made hikooki de itta node, ichi-jikan _____ kakarimasen deshita.

その時はとても忙しかったから、京都には三日 _____ いて、すぐ東京に帰ってきました。

Sono toki wa totemo isogashikatta kara, Kyoto ni wa mik-ka _____ ite, sugu Tookyoo ni kaette kimashita.

今はその時 _____ 忙しくないの、又京都に行って、前 _____ 長い間京都にいたい、

Ima wa sono toki _____ isogashiku nai node, mata Kyoto ni itte, mae _____ nagai aida Kyoto ni itai desu.

ÔN TẬP

12. Chọn tiểu từ thích hợp từ hai tiểu từ trong ngoặc đơn.

1. 銀行の前（で、に）人（は、が）たくさんいる。

Ginkoo no mae (de, ni) hito (wa, ga) takusan iru.

2. 父は公園（を、に）よく散歩します。

Chichi wa koon (wo, ni) yoku sanpo shimau.

3. きょうすし（を、は）食べ（を、に）日本のレストラン（へ、で）行った。

Kinoo sushi (wo, wa) tabe (wo, ni) nihon no resutoran (e, de) itta.

4. このかばんはだれ（の、を）です（ね、か）。

Kono kaban wa dare (no, wo) desu (na, ka).

5. スミスさんはスペイン語（が、を）分かります。

Sumisu-san wa supein-go (ga, wo) wakarimasu.

6. デパート（に、で）ノイス（は、の）時計（が、を）買いました。

Depaato (ni, de) Suisu (wa, no) tokei (ga, wo) kaimashita.

7. 今晚ケント・ホール（で、に）コンサート（が、は）ある。

Konban Kento Hooru (de, ni) konsaato (ga, wa) aru.

8. このケーキはスプーン（で、に）食べてください。

Kono keeki wa supuun (de, ni) tabete kudasai.

9. 友達が辞書（は、を）くれる（を、と）言いました。

Tomodachi ga jisho (wa, wo) kureru (wo, to) iimashita.

10. 今日は二ドル（だけ、しか）持っていません。

Kyoo wa ni-doru (dake, shika) motte imasen.

11. 純子さん（と、も）美子さん（と、も）大学生です。

Sumiko-san (to, mo) Yoshiko-san (to, mo) daigaku-sei desu.

12. 日本は中国（ほど、より）大きくない。

Nihon wa Chuugoku (hodo, yori) ookiku nai.

13. 今日は七時（までに、まで）仕事をするつもりです。

Kyoo wa shichi-ji (made ni, made) shigoto wo suru tsumori desu.

14. 明日は会社（に、で）八時（までに、まで）来てください。

Ahita wa kaisha (ni, de) hachi-ji (made ni, made) kite kudasai.

13. Điền vào những chỗ trống với những tiểu từ thích hợp.

去年私 _____ フランス _____ 行きました。 パリ _____ 一週間いました。

Kyonen watashi _____ Furansu _____ ikimashita. Pari _____ is-shuukan inashita.

毎朝カフェ _____ 行って、コーヒー _____ 飲みました。コーヒー _____ 飲みながら

Mai-asa kafe (Café) _____ itte, koohii (coffee) _____ nomimashita. Koohii _____ nomi

道 _____ 歩いている人々 _____ 見るの _____ とてもおもしろかったです。

nagara michi _____ aruite iru hito-bito _____ miru no _____ totemo omoshirokatta desu.

旅行している人 _____ 学生 _____ 会社員 _____ 子供など、いろいろな人 _____ いました。
 Ryokoo shite iru hito _____ gakusei _____ kaisha-in _____ kodomo nado, iroiro na hito _____
 た。私はフランス語 _____ 五年 _____ 習っているのに、フランス人 _____ 話している
 imashita. Watashi wa furansu-go _____ go-nen _____ naratte iru noni, furansu-jin _____
 こと _____ 少し _____ 分かりませんでした。フランス語 _____ 英語 _____ もっと難しい
 hanashite iru koto _____ sukoshi _____ wakarimasen deshita. Furansu-go _____
 _____ 思いました。

ei-go _____ motto muzukashii _____ omoimashita.

パリ _____ 地下鉄は便利なので、地下鉄 _____ いろいろな所 _____ 見 _____ 行きました。
 Pari _____ chikatetsu wa benri na node, chikatetsu _____ iroiro na tokoro _____ mi _____
 した。ルーブル _____ 絵 _____ 見たり、エッフェル塔 _____ 登ったり、シャンゼリゼ _____
 ikimashita. Ruuburu (the Louvre) _____ e _____ mita-ri, Efferu-too (the Eiffel Tower) _____
 歩いたりしました。

nobotta-ri, Shanzerize (Champs-Elysees) _____ aruita-ri shimashita.

二年前 _____ 日本語 _____ 習っているから、来年は日本 _____ 行こう _____ 思っ
 Ni-nen mae _____ nihon-go _____ naratte iru kara, rainen wa Nihon _____ ikoo _____
 います。

omotte imasu.

Chương 7: Liên từ

LIÊN TỪ KẾT HỢP

Ga

“Ga” là một liên từ nó tương đương với “nhưng” và nối hai câu tương phản.

1. ひまはありますが、お金はありません。

Hima wa arimasu **ga**, okane wa arimasen.

(Tôi có thời gian rảnh, nhưng tôi không có tiền.)

2. 今日は天気は悪いですが、あまり寒くありません。

Kyoo wa tenki wa warui desu **ga** amari samuku arimasen.

(Thời tiết thì xấu, nhưng nó không quá lạnh ngày hôm nay.)

3. 薬を飲みましたが、まだよくなりません。

Kusuri wo nomimashita **ga**, mada yoku narimasen.

(Tôi đã uống thuốc, nhưng tôi chưa thấy khỏe hơn.)

4. 料理はおいしかったですが、あまり食べられませんでした。

Ryoori wa oishikatta desu **ga**, amari taberaremasen deshita.

(Thức ăn thì ngon, nhưng tôi không thể ăn nhiều.)

LIÊN TỪ PHỤ

Toki

Mệnh đề của “toki” cho biết “thời gian khi ~”. Vì đây là một mệnh đề phụ, chủ ngữ trong mệnh đề “toki” được định rõ bởi “ga”. Tiểu từ “ni”, “wa”, hoặc “ni wa” có thể được thêm vào “toki” phụ thuộc vào ngữ cảnh.

I. Danh từ + no toki (ni) (wa)

1. 休みの時父はたいていゴルフに行きます。

Yasumi no toki chichi wa taitei gorufu ni ikimasu.

(Cha của tôi thường đi chơi gôn khi ông ấy không làm việc.)

2. 子供の時はよく兄と公園で遊びました。

Kodomo no toki wa yoku ani to kooen de asobimashita.

(Khi tôi là một đứa trẻ, tôi thường chơi với anh của tôi ở công viên này.)

3. 学生の時にフランス語を勉強しました。

Gakusei no toki furansu go wo benkyoo shimashita.

(Tôi đã học tiếng Pháp khi tôi là một sinh viên.)

II. Tính từ + toki

1. 頭が痛い時はこの薬を飲んでください。

Atama ga itai toki wa kono kusuri wo nonde kudasai.

(Hãy uống thuốc này khi bạn bị đau đầu.)

2. 暑い時はよく眠れませんね。

Atsui toki wa yoku nemuremasen ne.

(Chúng tôi không thể ngủ ngon khi trời nóng phải không?)

3. 弟は小さい時よく病気になりました。

Ootoo wa **chiisai toki** yoku byooki ni narimashita.

(Em trai của tôi thường bị bệnh hồi nó còn trẻ.)

III. Tính từ Na + toki

1. ひまな時は何をしますか。

Hima na toki wa nani wo shimasu ka.

(Bạn làm gì khi bạn rảnh?)

2. 祖母が元気な時よく本を読んでももらいました。

Sobo ga genki na toki yoku hon wo yonde moraimashita.

(Khi bà của tôi khỏe, tôi thường nhờ bà đọc sách cho tôi nghe.)

IV. Động từ + toki

Sự việc trong mệnh đề “**toki**” phụ được diễn đạt trong hình thức đơn giản quá khứ khi nó xảy ra trước sự việc trong mệnh đề chính. Mặt khác, sự việc trong mệnh đề “**toki**” luôn luôn được diễn đạt trong hình thức đơn giản không quá khứ khi nó xảy ra sau sự việc của mệnh đề chính, bất kể thì.

1. 昨日バスに乗る時吉田さんに会いました。

Kinoo basu ni noru toki yoshida-san ni aimashita.

(Ngày hôm qua tôi gặp ông Yoshida khi tôi đi xe buýt.)

2. 家に帰った時いつもイーメールを見ます。

Uchi ni kaetta toki itsumo e-mail wo mimasu.

(Tôi luôn luôn xem e-mail khi tôi về nhà.)

3. 日本人は食べる時「いただきます」と言います。

Nihon-jin wa taberu toki “itadakimasu” to iimasu.

(Người Nhật nói “itadakimasu” khi họ ăn.)

4. レストランで食事をした時はチップをあげます。

Resutoran de shokuji wo shita toki wa chippu wo agemasu.

(Chúng ta cho tiền boa khi chúng ta ăn ở nhà hàng.)

Một câu phủ định trong một mệnh đề “**toki**” thông thường được diễn tả ở hình thức đơn giản phủ định không quá khứ. Câu nói này nói đến sự việc không quá khứ hoặc sự việc quá khứ.

1. 金がない時は本も酒も買えなかった。

Kane ga nai toki wa hon mo sake mo kaenakatta.

(Khi tôi không có tiền, tôi không thể mua một cuốn sách, tôi cũng không thể mua rượu saké.)

2. 宿題ができない時よく父が手伝ってくれた。

Shukudai ga dekinai toki yoku chichi ga tetsudatte kureta.

(Khi tôi không thể làm bài tập, bố tôi thường giúp tôi.)

3. 眠れない時はハーブ茶を飲みます。

Nemurenai toki wa haabu-cha wo nomimasu.

(Tôi uống trà hương khi tôi không thể ngủ.)

1. Nối hai câu đã cho sử dụng “**toki**”.

Ví dụ. 子供だった / よく兄と遊んだ → 子供の時よく兄と遊びました。

Kodomo datta / Yoku ani to asonda. → Kodomo no toki yoku ani to aschimashita.

1. 本を借りた / ID を見せた。

Hon wo karita / ID wo miseta. _____

2. 車に乗る / 酒を飲まない

Kuruma ni noru / Sake wo namanai _____

3. 先生に会う / 質問する

Sensei ni au / Shitsumon suru _____

4. 日本へ行く / かぶきが見たい

Nihon e iku / Kabuki ga mitai _____

2. Dịch những câu sau sang tiếng Nhật

1. Tôi sẽ mượn một cuốn sách khi tôi đến thư viện.

2. Tôi không thể trở về nhà sớm khi tôi bận việc.
3. Tôi sẽ gọi cho bạn khi tôi rời khỏi nhà.
4. Tôi đã sử dụng thẻ tín dụng khi tôi mua một túi xách và đôi giày.

Mae

"**Mae**" là một danh từ độc lập nó có nghĩa "trước". Mệnh đề hoặc cụm danh từ của "**mae**" cho biết "thời gian trước ~". Chủ ngữ trong mệnh đề của "**mae**" được chỉ rõ bởi "**ga**" bởi vì nó là mệnh đề phụ. Tiểu từ "**ni**", "**wa**", hoặc "**ni wa**" có thể theo sau "**mae**" phụ thuộc vào ngữ cảnh.

I. Danh từ + no mae ni

1. 試験の前に何度も漢字を練習した。

Shiken no mae ni nando mo kanji wo renshuu shita.

(Tôi đã thực tập từ kanji nhiều lần trước khi thi.)

2. 仕事の前にいつも新聞を読みます。

Shigoto no mae ni itsumo shinbun wo yomimasu.)

(Tôi luôn luôn đọc báo trước khi làm việc.)

3. 食事の前に手が洗いたいです。

Shokuji no mae ni te ga araitai desu.

(Tôi muốn rửa tay trước khi ăn.)

II. Động từ + mae ni

Động từ trong mệnh đề "**mae**" luôn luôn là hình thức đơn giản không quá khứ bất kể thì.

1. クラスが始まる前に宿題をしてしまった。

Kurasu ga hajimaru mae ni shukudai wo shite shimatta.

(Tôi đã hoàn tất bài tập ở nhà trước khi lớp học bắt đầu.)

2. 友達が来る前に部屋をそうじしておきます。

Tomodachi ga kuru mae ni heya wo sooji shite okimasu.

(Tôi sẽ lau phòng trước khi bạn tôi đến.)

3. ゆうべ寝る前に本を読みました。

Yuube neru mae ni hon wo yomimashita.

(Tôi hôm qua tôi đọc một cuốn sách trước khi tôi đi ngủ.)

Ato

Một cụm từ hoặc một câu được theo sau bởi “ato” cho biết “thời gian sau làm việc gì”. Khi chủ ngữ trong mệnh đề phụ khác với chủ ngữ trong mệnh đề chính, nó được định rõ bởi tiểu từ “ga”. Tiểu từ “de” hoặc “wa” có thể được thêm vào “ato” phụ thuộc vào ngữ cảnh.

I. Danh từ + no ato (de)

1. クラスの後に図書館に行くつもりです。

Kurasu no ato de toshokan ni iku tsumori desu.

(Tôi dự định đến thư viện sau khi tan học.)

2. 食事の後にさんぽしました。

Shokuji no ato de sanpo shimashita.

(Tôi đã đi bộ sau bữa ăn.)

II. Động từ (quá khứ - đơn giản + ato (de))

Động từ ở mệnh đề phụ của “ato” luôn luôn ở dạng quá khứ đơn giản, câu này là sự việc ở hiện tại hoặc tương lai.)

1. 本屋に寄った後すぐ家へ帰ります。

Hon-ya ni yotta ato sugu uchi e kaerimasu.

(Tôi sẽ về nhà ngay sau khi tôi dừng lại bên hiệu sách.)

2. 魚を食べた後でお腹が痛くなりました。

Sakana wo tabeta ato de onaka ga itaku narimashita.

(Tôi bị đau bụng sau khi ăn cá.)

3. 雨が降った後少し寒くなりました。

Ame ga futta ato sukoshi samuku narimashita ne.

(Tôi bị cảm nhẹ sau khi trời mưa.)

3. Nối hai câu sau sử dụng hoặc “mae” hoặc “ato”.

Ví dụ: 雨が降る / 家へ帰る

Ame ga furu / Uchi e kaeru

Ame ga furu mae ni uchi e kaerimasu.

1. 手紙を書く / 郵便局へ行く

Tegami wo kaku / yuubinkyoku e iku _____

2. 日本へ行く / 東京のホテルに予約しておく

Nihon e iku / Tookyoo no hoteru ni yoyaku shite oku _____

3. ジョギングをする / シャワーをあびる

Jogingu wo suru / Shāwaa(shower) wo abiru _____

4. 食事をする / デザートを食べる

Shokujī wo suru / Dezaato (dessert) wo taberu _____

4. Dịch những câu sau sang tiếng Nhật.

1. Tôi đã thực tập từ kanji trước khi thi.

2. Tôi sẽ đi chơi sau khi làm bài tập ở nhà.

3. Tôi gọi điện thoại cho bạn tôi trước khi tôi đến Trung Quốc.

4. Tôi sẽ đi ngủ sau khi đi tắm.

Aida/Aida (ni)

“Aida” là một danh từ độc lập nó có nghĩa “ở giữa”. Khi “aida” theo sau một cụm từ hoặc một câu, nó cho biết “trong suốt thời

gian khi ~" hoặc "trong khi ~". Khi chủ ngữ trong mệnh đề này của "aida" khác với chủ ngữ trong mệnh đề chính, nó được định rõ bởi "ga".

Sự việc hoặc hành động của mệnh đề chính xảy ra xuyên suốt một khoảng thời gian được mô tả trong cụm từ hoặc mệnh đề "aida". Mặt khác sự việc hoặc hành động này được diễn đạt trong mệnh đề chính xảy ra ở một điểm chắc chắn xuyên suốt trong một thời gian được mô tả trong mệnh đề hay cụm từ "aida ni".

I. Danh từ + no aida/aida ni

1. 病気の間何も食べられませんでした。

Byooki no aida nani mo taberaremasen deshita.

(Tôi không thể ăn bất cứ cái gì trong khi tôi bị bệnh.)

2. 休みの間にボストンへ行って来ます。

Yasumi no aida ni Bosuton e itte kimasu.

(Tôi sẽ đến Boston trong suốt kỳ nghỉ.)

3. 学生の間たくさん旅行をするつもりだ。

Gakusei no aida ni takusan ryokoo wo suru tsumori da.

(Tôi sẽ đi du lịch nhiều trong khi tôi là một sinh viên.)

II. Tính từ I + aida/aida ni

1. 魚が新しい間にすしを作しましょう。

Sakana ga atarashii aida ni sushi wo tsukurimashoo.

(Chúng ta hãy làm món sushi trong khi cá còn tươi.)

2. 仕事で忙しい間は何もできない。

Shigoto de isogashii aida wa nani mo dekinai.

(Tôi không thể làm bất cứ điều gì trong khi tôi bận rộn với công việc.)

3. 父は若い間は東京に住んでいた。

Chichi wa **wakai aida wa** Tookyoo ni sunde ita.

(Bố của tôi đã sống ở Tokyo khi tôi còn trẻ.)

III. Tính từ Na + aida/aida ni

1. 仕事が大変な間はテレビは見られません。

Shigoto ga taihen na **aida wa**, terebi wa miraremasen.

(Tôi không thể xem tivi trong khi tôi bận việc.)

2. ひまな間に先生に手紙を書きます。

Himana **aida ni** sensei ni tegami wo kakimasu.

(Tôi sẽ viết một lá thư cho thầy giáo của tôi trong khi tôi rảnh)

IV. Động từ + aida/aida ni

Khi động từ ở mệnh đề “**aida (ni)**” cho biết một hành động, nó luôn luôn được diễn đạt trong hình thức của “**~te iru**” nó nói đến sự việc không phải ở quá khứ hoặc ở quá khứ.

1. 雨が降っている間はずっと家にいた。

Ame ga **futte iru aida wa** zutto uchi ni ita.

(Tôi ở nhà trong khi trời đang mưa.)

2. 子供が寝ている間はへやが静かです。

Kodomo ga **nete iru aida wa** heya ga shizuka desu.

(Căn phòng này yên tĩnh khi con của tôi đang ngủ.)

3. バスを待っている間に新聞を買いました。

Basu wo **matte iru aida ni** shinbun wo kaimashita.

(Tôi đã mua một tờ báo trong khi tôi chờ xe buýt.)

4. いつもルームメートがいない間に晩ごはんを作る。

Itsumo roomumeete ga **inai aida ni** ban gohan wo tsukuru.

(Tôi luôn luôn làm bữa ăn khuya khi bạn của tôi không có ở nhà.)

5. Nối mỗi cặp câu sau với hoặc “aida” hoặc “aida ni”.

Ví dụ. ジョギングをしていた / いい天気だった

Joging (jogging) o shite ita / ii tenki datta.

ジョギングをしている間いい天気でした。

Joging o shite iru aida ii tenki deshita.

1. 飛行機に乗っていた / 映画を二つ見た

Hikooki ni notte ita / Eiga wo futatsu mita. _____

2. セールがある / 店がこんでいる

Seeru ga aru / Mise ga konde iru _____

3. 日本にいる / ふじ山が見たい

Nihon ni iru / Fuji-san (núi Fuji) ga mitai. _____

4. 学校が休みだ / ジムは閉まっている

Gakkoo ga yasumi da / Jimu wa shimatte iru _____

6. Dịch những câu sau sang tiếng Nhật.

1. Tôi muốn mua một áo khoác khi ở đây bán hạ giá.

2. Bãi biển yên tĩnh trong suốt mùa Đông.

3. Cha của tôi đã rời khỏi nhà trong khi tôi vẫn đang ngủ.

Kara

Mệnh đề “kara” cho biết “nguyên nhân” đối với mệnh đề chính, và nó tương đương với “bởi vì”. Bởi vì mệnh đề “kara” là một mệnh đề phụ, vị ngữ trong mệnh đề này thường được mô tả ở hình thức

đơn giản, và chủ ngữ trong mệnh đề này được định rõ bởi “ga” khi nó khác với chủ ngữ trong mệnh đề chính.

I. Từ nối + kara

1. 弟が病気だから、母は家にいます。

Ootoo ga **byooki da kara**, haha wa uchi ni imasu.

(Mẹ của tôi ở nhà bởi vì em trai của tôi bị bệnh.)

2. 昨日はひまだったから、映画を見に行きました。

Kinoo wa **hima datta kara**, eiga wo mi ni ikimashita.

(Ngày hôm qua tôi đi xem một bộ phim bởi vì tôi rảnh)

3. 妹は音楽が好きだから、よくCDを聞きます。

Imooto wa ongaku ga **suki da kara**, yoku CD wo kikimasu.

(Em gái của tôi thường nghe đĩa CD bởi vì cô ta thích âm nhạc.)

4. 週末はいい天気だったから、出かけました。

Syuumatsu wa **ii tenki datta kara**, dekakemashita.

(Tôi đã đi chơi vào cuối tuần, bởi vì thời tiết tốt.)

II. Tính từ + kara

1. 暑いから、エアコンをつけましょう。

Aatsui **kara**, eakon wo tsukemashoo.

(Chúng ta hãy mở máy lạnh lên bởi vì trời quá nóng.)

2. 忙しかったから、友達と話せませんでした。

Isogashikatta **kara**, tomodachi to hanasemasen deshita.

(Tôi không thể nói chuyện với bạn của tôi bởi vì tôi bận rộn.)

3. このレストランは料理が**おいしいから**、人気があります。

Kono resutoran wa ryoori ga **oishii kara**, ninki ga arimasu.

(Nhà hàng này rất đông khách bởi vì nó phục vụ món ăn ngon.)

III. Động từ + kara

1. 明日試験**があるから**、家で勉強します。

Ashita shiken ga **aru kara**, uchi de benkyoo shimasu.

(Tôi sẽ học ở nhà bởi vì có một bài kiểm tra vào ngày mai.)

2. お金**がないから**、コンピューターは買えません。

Okane ga **nai kara**, konpyuutaa wa kaemasen.

(Tôi không thể mua một chiếc máy vi tính bởi vì tôi không có tiền.)

3. バスが**来なかったから**、歩いて帰りました。

Basu ga **konakatta kara**, aruite kaerimashita.

(Tôi đã đi bộ về nhà bởi vì xe buýt không đến.)

4. 雨が**降っているから**、さんぽはしません。

Ame ga **futte iru kara**, sanpo wa shimasen.

(Tôi sẽ không đi bộ bởi vì trời đang mưa.)

7. Nối những cặp câu sau sử dụng “kara”.

Ví dụ. 知らない言葉がありました / 辞書で調べました

Shiranai kotoba ga arimashita / Jisho de shirabemashita.

知らない言葉があったから辞書で調べました。

Shiranai kotoba ga atta kara jisho de shirabemashita.

1. 部屋がきたないです / そうじをしてください。

Heya ga kitanai desu / sooji wo shitekudasai

2. 時間がありません / 急いでください

Jikan ga arimasen / Isoide kudasai

3. みんなが勉強しています / 静かに話しましょう

Minna ga benkyoo shite imasu / Shizuka ni hanashimashoo

4. 試験が終わりました / 遊びに行きたいです *

Shiken ga owarimashita / Asobi ni ikitai desu.

8. Dịch những câu sau sang tiếng Nhật.

- Tôi không thể đi chơi bởi vì bố mẹ tôi đang đến thăm.
- Chúng ta hãy làm một bữa tiệc bởi vì hôm nay sinh nhật của bạn.)
- Tôi luôn luôn đi tàu điện ngầm bởi vì nó rẻ và nhanh.
- Tôi không có tiền bởi vì tôi đã mua một chiếc máy tính mới.

Node

Mệnh đề “**node**” nói đến một “nguyên nhân” hoặc “lý do” đối với câu này về mệnh đề chính. Vì “node” được sử dụng trong một câu tường thuật khách quan, cách diễn đạt chủ quan, như “~**mashoo** (= chúng ta hãy ~),” “**te kudasai** (= vui lòng làm ~),”..., không xảy ra trong mệnh đề chính, trong khi “**kara**” cho phép những cách câu chủ quan này trong mệnh đề chính.

1. Danh từ/Tính từ Na + node

Từ nối không quá khó đơn giản “**da**” được thay thế bởi “**na**” khi câu tường thuật này ở trong mệnh đề “**node**” là ở thì hiện tại.

1. いい天気なので、公園は人が多いです。
li **tenki na node**, kooen wa hito ga ooi desu.
(Công viên này đông người vì thời tiết đẹp.)
2. 歌が好きなので、よくカラオケバーに行きます。
Uta ga **suki na node**, yoku karaoke baa ni ikimasu.
(Tôi thích hát, vì vậy tôi thường đến quán karaoke)
3. 花がきれいだったので、少し買いました。
Hana ga **kirei datta node**, sukoshi kaimashita.
(Tôi đã mua một vài bông hoa bởi vì chúng rất đẹp.)
4. バスはあまり便利じゃないので、乗りません。
Basu wa amari **benri ja nai node**, norimasen.
(Tôi không đi xe buýt bởi vì nó không thuận tiện.)

II. Tính từ I + node

1. 部屋がせまいので、大きいベッドは買えません。
Heya ga **semai node**, ookii beddo wa kaemasen.
(Tôi không thể mua một chiếc giường lớn bởi vì phòng của tôi nhỏ.)
2. 家はここから遠くないので、歩いて帰ります。
Uchi wa koko kara **tooku nai node**, aruite kaerimasu.
(Từ đây về nhà của tôi không xa, vì vậy tôi sẽ đi bộ về nhà.)
3. お金がほしいので、アルバイトを探している。
Okane ga **hoshii node**, arubaito wo sagashite iru.
(Tôi đang tìm kiếm một công việc bán thời gian bởi vì tôi muốn có tiền.)

III. Động từ + node

1. 来年中国へ行くので、中国語の勉強を始めた。

Rainen Chuugoku e **iku node**, chuugoku-go no benkyoo wo hajimeta.

(Tôi bắt đầu học tiếng Trung Quốc bởi vì tôi sẽ sang Trung Quốc vào sang năm.)

2. 母がお金をくれたので、スーツを買いました。

Haha ga okane wo **kureta node**, suutsu wo kaimashita.

(Mẹ của tôi cho tôi tiền, vì vậy tôi đã mua bộ áo quần.)

3. 図書館が閉まっているので、本が借りられません。

Toshokan ga **shimatte iru node**, hon ga kariraremasen.

(Tôi không thể mượn một cuốn sách bởi vì thư viện đã đóng cửa.)

4. 勉強しなかったので、テストができなかった。

Benkyoo **shinakatta node**, tesuto ga dekinakatta

(Tôi không thể làm bài kiểm tra tốt bởi vì tôi không học bài.)

Noni

“Noni” tương đương với “bất kể sự việc ~ hoặc mặc dù ~” và theo sau một cụm từ hoặc một câu. Mệnh đề chính sau “noni” thường diễn tả một điều gì đó mà nó bày tỏ sự trái ngược sự mong muốn của người nói. Do vậy, câu tường thuật này với “noni” phản ánh sự ngạc nhiên, sự thất vọng của người nói,...Nó cũng mang âm điệu chỉ trích phụ thuộc vào ngữ cảnh.

I. Danh từ/Tính từ Na + noni.

Hình thức không quá khắt khe đơn giản của từ nối “**na**” được thay thế bởi “**na**” khi trong mệnh đề “**noni**” là thì hiện tại.

1. 父は病気なのに、仕事に行きました。

Chichi wa **byooki na noni**, shigoto ni ikimashita.

(Cha của tôi đi làm việc mặc dù ông ấy bị bệnh.)

2. 日曜日なのに、銀行が開いていますよ。
Nichiyoo-bi na noni, ginkoo ga aite imasu yo.
(Ngân hàng mở cửa mặc dù hôm nay là Chủ Nhật.)
3. 兄はひまだったのに、手伝ってくれませんでした。
Ani wa hima datta noni, tetsudatte kuremasen deshita.
(Em trai của tôi không giúp tôi mặc dù nó rảnh.)
4. 子供が好きじゃないのに、ベビーシッターになった。
Kodomo ga suki ja nai noni, bebii sittaa ni natta.
(Cô ta trở thành một người chăm sóc trẻ em mặc dù cô ta không thích trẻ em.)

II. Tính từ + noni

1. あの店は料理がおいしくないのに、高いです。
Ano mise wa ryoori ga oishiku nai noni, takai desu.
(Nhà hàng đó thì đắt đỏ mặc dù thức ăn không ngon.)
2. この車はまだ新しいのに、よく故障します。
Kono kuruma wa mada atarashii noni, yoku koshoo shimasu.
(Chiếc xe đó thường bị hư mặc dù nó vẫn mới)
3. 田中さんは忙しかったのに、会いに来てくれました。
Tanak-san wa isogashikatta noni, ai ni kite kuremashita.
(Ông Tanaka đến thăm tôi mặc dù ông ấy bận rộn.)

III. Động từ + noni

1. 雨が降っているのに、弟は外で遊んでいます。
Ame ga futte iru noni, ootoo wa soto de asonde imasu.
(Em trai của tôi đang chơi ngoài sân mặc dù trời đang mưa.)

2. 妹はお金がないのに、高いドレスを買いました。

Imooto wa okane ga **nai noni**, takai doresu wo kaimashita.

(Em gái của tôi đã mua một chiếc váy đắt tiền mặc dù công ta không có tiền.)

3. 和夫さんはそれを知っていたのに、教えてくれませんでした。

Kazuo-san wa sore wo **shitte ita noni**, oshiete kuremasen deshita.

(Mặc dù sự việc mà Kazuo biết nó, anh ta không nói cho tôi.)

9. Nói những cặp câu sau sử dụng “**node**” hoặc “**noni**”.

いい天気だった / 一日中家にいた

いい天気だったのに、一日中家にいました。

Ví dụ. Ii tenki datta / Ichinichi juu uchi ni ita

Ii tenki datta noni, ichinichijuu uchi ni imashita.

1. 宿題を忘れた / 先生にしかられた

Shukudai o wasureta / sensei ni shikarareta _____

2. 歌が嫌いだ / カラオケで歌わされた

Uta ga kirai da / karaoke de utawasareta _____

3. この寺は有名だ / だれでも知っている

Kono tera wa yuumei da / dare demo shitte iru _____

4. 古いアパートだ / 家ちんが高い

Furui apaato da / yachin ga takai _____

5. 勉強しなかった / 試験はやさしかった

Benkyoo shinakatta / shiken wa yasashikatta _____

Nagara

“Động từ (gốc động từ) + **nagara**” tạo ra một cụm, trạng từ, và nó nói đến hành động thứ hai nó xảy ra cùng lúc với hành động này trong mệnh đề chính, và nó được dịch như “làm một điều gì đó trong khi đang ~”. Trong cấu trúc này, tác nhân của hành động của “động từ - **nagara**” và tác nhân của hành động này trong mệnh đề chính nên là người.

1. 父はビールを飲みながら、テレビを見ている。

Chichi wa biiru wo **nomi nagara**, terebi wo mite iru.

(Bố của tôi đang uống bia trong khi xem tivi.)

2. 山田さんは働きながら、英語学校に通いました。

Yamada-san wa **hataraki nagara**, ei-go gakkoo ni kayoimashita.

(Ông Yamada đã làm việc trong khi đi đến trường học tiếng Anh.)

3. よく友達と学校の話をしなが、食事をする。

Yoku tomodachi to gakkoo no hanashi wo **shinagara**, shokuji wo suru.

(Bạn của tôi và tôi thường nói chuyện về trường lớp khi chúng tôi ăn uống.)

10. Điền vào những chỗ trống với cụm từ “nagara” nó thích hợp với động từ đã cho.

ラジオを聞きながらいろいろなことをする。(聞く)

Ví dụ Rajio o **kiki-nagara** iroirona koto o suru. (kiku)

1. たばこを _____ バスを待っています。(待つ)

Tabako wo _____ basu wo matte imasu. (matsu)

2. コーヒーを _____ ざっしを読みました。(読む)

Koohii wo _____ zasshi wo yomimashita. (yomu)

3. 友達はいつも歌を _____ シャワーをします。(歌う)

Tomodachi wa itsumo uta wo _____ shawaa wo shimasu. (utau)

4. ポップコーンを _____ 映画を見るのは楽しいですね。(食べる)

Poppu koon wo _____ eiga wo miru no wa tanoshii desu ne. (taberu)

11. Dịch những câu sau đây sang tiếng Nhật.

1. Tôi đã viết một lá thư trong khi ăn trưa.
2. Tôi đã nghe đài trong khi làm bữa ăn khuya.
3. Thầy giáo luôn luôn nói trong khi dạy lớp học.

Made

Một cụm danh từ hoặc một câu được theo sau bởi “**made**” tương đương với “cho đến ~” và một cụm từ hoặc một câu được theo sau bởi “**made ni**” tương đương với “vào lúc khi ~”. Động từ này trong mệnh đề phụ của “**made** hoặc **made ni**” luôn luôn ở hình thức không phải quá khứ đơn giản, câu tường thuật này nói đến sự việc trong quá khứ hoặc không phải quá khứ.

1. Danh từ + made/made ni

1. 今週の土曜日までにレポートを書いてしまうつもりだ。

Konshuu no doyoochi made ni repooto wo kaite shimau tsumori da.

(Tôi sẽ hoàn tất việc viết bản báo cáo vào thứ Bảy này.)

2. 二時までに来てください。

Niji made ni kite kudasai.

(Làm ơn đến vào lúc 02 giờ đúng.)

3. 今日から来週の月曜日まで雨が降るそうだ。

Kyoo kara raishuu no getsuyoochi made ame ga furu soo da.

(Tôi đã nghe rằng trời sẽ mưa bắt đầu hôm nay đến thứ Hai tới.)

4. 今日は六時まで会社で仕事をしています。

Kyoo wa roku-ji made kaisha de shigoto wo shite imasu.

(Tôi sẽ làm việc ở văn phòng cho đến 06 giờ đúng ngày hôm nay.)

II. Động từ + made/made ni

Chủ ngữ trong mệnh đề phụ của “**made (ni)**” được định rõ bởi “**ga**” khi nó khác với chủ ngữ trong mệnh đề chính.

1. 客が来るまでにそうじを全部しておきたいです。

Kyaku **ga kuru made ni** sooji wo zenbu shite okitai desu.

(Tôi muốn hoàn tất việc quét dọn vào lúc khách đến.)

2. 学期が始まるまでにいいアパートを見つけなくてははいけない。

Gakki **ga hajimaru made ni** ii apaato wo mitsukenakute wa ikenai.

(Tôi phải tìm ra một căn hộ tốt vào lúc học kỳ bắt đầu.)

3. 鈴木さんはアメリカに来るまで日本で働いていました。

Suzuki-san wa Amerika ni **kuru made** Nihon de hataraitte imashita.

(Ông Suzuki đang làm việc ở Nhật Bản cho đến khi ông ấy trở về Mỹ.)

4. 上手になるまで日本語の勉強を続けるつもりです。

Joozu ni **naru made** nihon-go no benkyoo wo tsuzukeru tsumori desu.

(Tôi sẽ tiếp tục học tiếng Nhật cho đến khi tôi giỏi tiếng Nhật.)

12. Điền vào những chỗ trống với “~ made” hoặc “~ made ni”.

Tham khảo những cụm từ đã cho.

Ví dụ. 雨がやむまで家にいました。

Ame ga yamu made uchi ni imashita.

八時までに起きます。

Hachi ji made ni okimasu.

1. _____ 家に帰ります。
_____ uchi ni kaerimasu.
2. _____ 外で遊びました。
_____ soto de asobimashita.
3. _____ 何も知りませんでした。
_____ nani mo shirimasen deshita.
4. _____ この本を全部読んでしまいます。
_____ kono hon wo zenbu yonde shimaimasu.
5. _____ 結婚したいです。
_____ kekkon shitai desu.
6. _____ 電話をください。
_____ denwa wo kudasai.

ÔN TẬP

13. Điền vào những chỗ trống với những cụm từ tiếng Nhật thích hợp. Tham khảo những cụm từ đã cho.

1. (việc xem tivi)

_____ 食事をしました。
_____ shokuji wo shimashita.

2. (trước khi tôi đến nhà bạn)

_____ 電話をかけます。
_____ denwa wo kakemasu.

3. (trong khi tôi đang đi xe lửa)

_____ スナックを少し食べました。
_____ snakku(snack)wo sukoshi tabemashita.

4. (trong khi tôi bị bệnh)

_____ 何もできませんでした。
_____ nani mo dekimasen deshita.

5. (khi tôi đang viết một lá thư)

_____ ルームメイトが帰ってきました。

_____ ruumu meeto(room mate)ga kaette kimashita.

6. (sau khi chơi tennis)

_____ ビールを飲みましょう。

_____ biiru wo nomimashoo.

7. (cho đến khi tôi trở nên giỏi)

_____ 毎日病院に行きました。

_____ mainichi byooiin ni ikimashita.

8. (mặc dù anh ấy là một người Nhật)

山田さんは_____ 日本の映画は見ないそうだ。

Yamada-san wa _____ Nihon no eiga wa minai sou da.

9. (bởi vì ngày mai là ngày sinh nhật của mẹ tôi)

_____, 今日プレゼントを買うつもりです。

_____, kyoo purezento wo kau tsumori desu.

10. (bởi vì tôi không có tiền)

_____, 安いレストランで食べましょう。

_____, yasui resutoran de tabemasyoo.

14. Sau đây là bảng tường trình ông Takada đã trải qua như thế nào. Sau khi đọc bảng này, hãy điền vào những chỗ trống.

7: 00 thức dậy

7: 30 dùng bữa điểm tâm trong khi nghe nhạc

8: 00 đọc báo

8: 30 Lau phòng

9: 00 Rời khỏi nhà

- 9: 30 đón tàu điện ngầm và đọc sách
10: 00 đến văn phòng
10: 30 có cuộc hẹn với ông Sasaki ở văn phòng
12: 00 ăn sandwich với ông Sasaki ở văn phòng.
1: 00 bắt đầu cuộc họp với ông Sasaki
2: 00 viết bản báo cáo về buổi họp
3: 00 đi đến quán cà phê để giải lao và gặp bà Hayashi
6: 00 hoàn tất công việc và rời khỏi văn phòng
6: 30 mua một vài cuốn sách ở hiệu sách
7: 00 dùng bữa tối ở một nhà hàng
8: 30 trở về nhà

高田さんは

Takada-san wa

1. _____ ながら朝ご飯を食べました。
_____ *nagara asa-gohan wo tabemashita.*
2. _____ 前に新聞を読みました。
_____ *mae ni shinbun wo yomimashita.*
3. _____ 後で家を出ました。
_____ *ato de uchi wo demashita.*
4. _____ 同本を読んでいました。
_____ *aida hon wo yonde imashita.*
5. _____ 間にサンドイッチを食べました。
_____ *aida ni sando-icchi (sandwich) wo tabemashita.*
6. _____ 時林さんに会いました。
_____ *toki Hayashi-san ni aimashita.*
7. _____ 後で本を買いました。
_____ *ato de hon wo kaimashita.*
8. _____ 前に晩ご飯を食べました。
_____ *mae ni ban-gohan wo tabemashita.*

Chương 8: Động từ

Tiếng Nhật có hai phong cách nói, thân mật và trang trọng. Động từ kết thúc với “masu” đứng ở vị trí cuối của một câu như một động từ chính được xem như trang trọng và lịch sự trong khi dạng đơn giản được sử dụng như một phong cách nói thân mật giữa những người bạn thân, giữa các thành viên trong gia đình và,...

PHONG CÁCH

Phong cách nói trang trọng

1. 私は日本語は話しますが、英語は話しません。

Watashi wa nihon-go wa hanashimasu ga, ei-go wa hanashimasen.

(Tôi nói tiếng Nhật, nhưng tôi không nói được tiếng Anh.)

2. 昨日すしを食べました。でも、てんぷらは食べませんでした。

Kinoo sushi wo tabemashita. Demo, tempura wa tabemasen deshita.

(Tôi đã ăn món sushi hôm qua, nhưng tôi đã không ăn món tempura.)

Phong cách nói thân mật

1. (Cuộc trò chuyện giữa hai người bạn)

A: ご飯食べた？

Gohan tabeta ?

(Bạn đã ăn chưa?)

B: うん、食べた。

Un, tabeta.

(Vâng, tôi đã ăn)

CÁC DẠNG VÀ CÁC NHÓM

Ví dụ.

	Không quá khứ	Không quá khứ phủ định	Quá khứ	Quá khứ phủ định
<i>Đơn giản</i>	iku taberu	ikanai tabe-nai	it-ta tabe-ta	ika-nakatta tabe-nakatta
<i>Lịch sự</i>	iki-masu tabe-masu	iki-masen tabe-massen	iki-mashita tabe-mashita	iki-masen deshita tabe-masen deshita

Dạng không quá khứ đơn giản giống với dạng từ điển của chúng. Các động từ tiếng Nhật được phân chia thành 3 nhóm chính; "động từ u," "động từ ru", và "động từ bất qui tắc".

1. Một động từ mà kết thúc với "-u" trong dạng từ điển của chúng thì được gọi là "động từ u-"
2. Một động từ mà kết thúc với "-ru" trong dạng từ điển của chúng thì được gọi là "động từ ru-".
3. Các động từ bất qui tắc chỉ có hai động từ đó là "suru" (làm) và "kuru" (đến).

Những động từ u- và ru- được chia động từ một cách có hệ thống để tạo ra các dạng khác trong khi các động từ bất qui tắc thì không.

Đây là một số ví dụ về động từ u- và động từ ru-.

Động từ -u		Động từ ru		Động từ bất qui tắc	
Đơn giản	-masu	Đơn giản	-masu	Đơn giản	-masu
yom-u	yom-imasu	oki-ru	oki-masu	kuru	kimasu
kak-u	kak-imasu	mi-ru	mi-masu	suru	shimasu
kaer-u	kaer-imasu	i-ru	i-masu		
ku-u	ka-imasu	ne-ru	ne-masu		
oyog-u	oyog-imasu	age-ru	age-masu		
mats-u	mach-imasu	mie-ru	mie-masu		
hanas-u	hanash-imasu	ake-ru	ake-masu		

Sự hình thành của dạng không quá khứ phủ định đơn giản

I. Động từ u

Nguyên âm cuối “-u” của dạng từ điển được thay thế bởi “-anai”

Ví dụ. kik-u → kik-anai, mats-u → mat-anai,

wara-u → wara-wanai

Ghi chú: “u” cuối cùng của hai nguyên âm “au”, “iu”. “uu” và “ou” của động từ u như “kau (mua)” “au (gặp),” “iu (nói),” “suu (hút thuốc)” được thay thế bởi “-wanai”.

II. Động từ ru

Âm tiết cuối của “-ru” của dạng từ điển được thay thế bởi “-nai”.

Ví dụ. tabe-ru → tabe-nai, ne-ru → ne-nai

III. Động từ bất qui tắc

suru → shinai, kuru → konai

Sự hình thành của dạng quá khứ phủ định đơn giản.

Thay thế “-nai” cuối của dạng không quá khứ phủ định đơn giản bởi “-nakatta”.

Ví dụ. kak-anai → kak-anakatta, tabe-nai → tabe-nakatta

shinai → shi-nakatta

Sự hình thành của dạng quá khứ đơn giản

I. Động từ u

Các động từ kết thúc với “-ku”.

ka-ku → ka-ita, ki-ku → ki-ita, i-ku → i-tta*

Các động từ kết thúc với “-gu”.

oyo-gu → oyo-ida

Các động từ kết thúc với “-mu”, “-bu” và “-nu”.

yo-mu → yo-nda, to-bu → to-nda, shi-nu → shi-nda

Các động từ kết thúc với “-u”, “-tsu”, và “-ru”.

ma-tsu → ma-tta, kae-ru → kae-tta, ka-u → ka-tta

Các động từ kết thúc với “-su”.

hana-su → hana-shita

“Iku (đi)” là một ngoại lệ. Âm tiết cuối cùng của nó “-ku” được thay thế bởi “-tta”.

II. Động từ ri

Âm tiết cuối “ru” của dạng từ điển được thay thế bởi “ta.”

mi-ru → mi-ta, tabe-ru → tabe-ta

III. Động từ bất qui tắc

suru → shita, kuru → kita

- Thay đổi các động từ dưới đây từ dạng masu-form sang các dạng được cho.

	Không quá khứ	Quá khứ	Không quá khứ phủ định	quá khứ phủ định
Ví dụ. ka-imasu → kau	katta	kawanai	kawanakatta	
1. aruk-imasu	_____	_____	_____	_____
2. shin-imasu	_____	_____	_____	_____
3. nom-imasu	_____	_____	_____	_____
4. kake-masu	_____	_____	_____	_____
5. kaer-imasu	_____	_____	_____	_____
6. asob-imasu	_____	_____	_____	_____
7. tach-imasu	_____	_____	_____	_____
8. hajime-masu	_____	_____	_____	_____
9. shi-masu	_____	_____	_____	_____
10. su-imasu	_____	_____	_____	_____

2. Thay đổi các động từ dưới đây từ dạng đơn giản sang dạng masu-

Ví dụ. ka-u → kaimasu

1. mora-u _____
2. kik-u _____
3. mats-u _____
4. hanas-u _____
5. tsukur-u _____
6. de-ru _____
7. age-ru _____

CÁC LOẠI CƠ BẢN CỦA CÂU ĐỘNG TỪ TIẾNG NHẬT

“Động từ - mashoo”

Cách diễn đạt của “~ mashoo” có nghĩa là “Chúng ta hãy làm như thế” và “~ masho ka” tương tự với “Chúng ta hay tôi sẽ làm như thế phải không?”

1. 少し休みましょう。

Sukoshi yasumimashoo.

(Chúng ta hãy nghỉ giải lao một lát.)

2. あの喫茶店へ行って何か飲みましょう。

Ano kissa-ten e itte nani ka nomimashoo.

(Chúng ta hãy tới tiệm cà phê ở bên kia và uống một chút.)

3. 明日の朝電話しましょうか。

Ashita no asa denwa shimashoo ka.

(Tôi sẽ gọi cho bạn vào buổi sáng ngày mai được không?)

4. 今晚どこで食べましょうか。

Konban doko de **tabemashoo** ka.

(Chúng ta sẽ ăn tối ở đâu?)

Nội động từ

Nội động từ không cần túc từ. Chủ ngữ và động từ là các thành phần chính trong cấu trúc này.

1. 昨日雨が降りました。

Kinoo ame ga **furimashita**.

(Trời đã mưa hôm qua.)

2. クラスはすぐ終わります。

Kurasu wa sugu **owarimasu**.

(Lớp học sẽ kết thúc sớm.)

3. 弟はよく泣きます。

Otooto wa yoku **nakimasu**.

(Em trai của tôi thường khóc.)

4. けさ七時に起きました。

Kesa shichi-ji ni **okimashita**.

(Tôi đã thức dậy lúc 07 giờ sáng hôm qua.)

5. ゆうべはあまり寝ませんでした。

Yuube wa amari **nemasen deshita**.

(Tôi đã không ngủ ngon tối qua.)

Ngoại động từ

- I. Chủ từ + túc từ + Động từ hoạt động ngoại động từ

Trong cấu trúc này, chủ ngữ được định rõ bởi tiểu từ “**wa/ga**” và túc từ trực tiếp bởi tiểu từ “**wo**”.

1. 私は映画を見ました。

Watashi **wa** eiga **wo** **mimashita**.

(Tôi đã xem một bộ phim.)

2. よくCDを聞きますか。

Yoku CD **wo** **kikimasu** ka.

(Bạn có nghe đĩa CD thường xuyên không?)

3. ゆうべ宿題をしましたか。

Yuube shukudai **wo** **shimashita** ka.

(Bạn đã làm bài tập ở nhà của bạn tối qua chưa?)

4. この漢字は知りません。

Kono kanji **wa** **shirimasen**.

(Tôi không biết từ kanji này.)

Ghi chú: Trong câu phủ định như câu số 4, túc từ trực tiếp “**wo**” thường được thay thế bởi tiểu từ tương phản “**wa**”. Như thường để cập trước đây, chủ ngữ thường được bỏ qua miễn là nó được hiểu trong ngữ cảnh đó.

II. Chủ từ + tân ngữ gián tiếp + tân ngữ trực tiếp + ngoại động từ.

Tân ngữ gián tiếp được đánh dấu bởi tiểu từ “**ni**” và tân ngữ trực tiếp được đánh dấu bởi “**wo**”. Tân ngữ gián tiếp thường đi trước tân ngữ trực tiếp thứ tự ngược lại vẫn được chấp nhận.

1. 友達に電話番号を聞きます。

Tomodachi **ni** denwa-bangoo **wo** **kikimasu**.

(Tôi sẽ hỏi bạn tôi số điện thoại.)

2. 先生に宿題を見せませんでした。

Sensei **ni** shukudai **wo** **misemasen** **deshita**.

(Tôi đã không đưa bài tập về nhà của tôi cho giáo viên).

3. 母にセーターをあげました。

Haha ni seetaa wo agemashita.

(Tôi đã tặng mẹ tôi một cái áo len.)

4. 山田さんにトムさんを紹介しました。

Yamada-san ni Tomu-san wo shoukai shimeshita.

(Tôi đã giới thiệu Tom với ông Yamada.)

Động từ vận động

Chủ từ + Hướng + Động từ vận động

Hướng hay đích của một động từ vận động “đi, tới, trở về” thường được đánh dấu bởi tiểu từ “ni/e”.

1. 今年はヨーロッパへ行きます。

Kotoshi wa Yooroppa e ikimasu.

(Tôi sẽ đi Châu Âu năm nay.)

2. 昨日父は遅く家に帰りました。

Kinoo chichi wa osoku uchi ni kaerimashita.

(Tối qua cha tôi đã về nhà.)

3. 友達はどこにも来ませんでした。

Tomodachi wa koko ni kimasen deshita.

(Bạn của tôi đã không tới đây.)

4. 友達ときっさ店に入りました。

Tomodachi to kissaten ni hairimashita.

(Tôi đã đi tới tiệm cà phê với bạn của tôi.)

Động từ chỉ nơi chốn

I. Nơi chốn + Chủ từ + Động từ chỉ nơi chốn

Cấu trúc câu này chỉ ra rằng một cái gì đó hay một ai đó hiện diện một nơi xác định. Nơi chốn đứng trước chủ ngữ của câu và nó được đánh dấu bởi tiểu từ “**ni**”. Chủ ngữ thường được đánh dấu bởi tiểu từ “**ga**”. Có hai động từ chỉ nơi chốn đó là “**iru**” và “**aru**”. “**iru**” ám chỉ tới sự hiện diện của người hoặc của động vật và “**aru**” ám chỉ tới sự hiện diện của đồ vật.

1. この図書館に日本の新聞がありますか。

Kono toshokan **ni** Nihon no shinbun **ga arimasu** ka.

(Có một tờ báo tiếng Nhật ở trong thư viện này không?)

2. 公園にかわいい子供がいましたよ。

Kooen **ni** kawaii kodomo **ga imashita** yo.

(Có một đứa trẻ xinh xắn ở trong công viên.)

3. 私の家にねこはいますが、犬はいません。

Watashi no uchi **ni** neko **wa imasu** ga, inu **wa imasen**.

(Có một con mèo nhưng không có chó ở trong ngôi nhà của tôi.)

4. ニューヨークには外国のレストランがたくさんあります。

Nyuuyooku **ni** wa gaikoku no resutoran **ga takusan arimasu**.

(Có nhiều nhà hàng nước ngoài ở New York.)

II. Chủ từ + Nơi chốn + Động từ chỉ nơi chốn

Cấu trúc câu này ám chỉ tới vị trí của vật nào đó hay ai đó nghĩa là “nơi mà vật hoặc người trong câu hỏi được đặt vị trí”. Trong cấu trúc này nói cách khác chủ đề của câu thì luôn được đánh dấu bởi tiểu từ “**wa**” và nơi chốn được đánh dấu bởi “**ni**”.

1. A: 山田さんは今どこにいますか。

Yamada-san **wa** ima doko **ni imasu** ka.

(Ông Yamada bây giờ đang ở đâu?)

B: 図書館にいますよ。

Toshokan ni imasu yo.

(Ông ta đang ở trong thư viện.)

2. 私はきのう家にいませんでした。

Watashi wa kinoo uchi ni imasen deshita.

(Hôm qua tôi đã không ở nhà.)

3. A: ちょっとすみませんが、東京銀行はどこにありますか。

Chotto sumimasen ga, Tookyoo ginkoo wa doko ni arimasu ka.

(Xin lỗi thưa ông/thưa bà. Ngân hàng của Tokyo nằm ở đâu?)

B: (東京銀行は) 駅のそばに ありますよ。

(Tookyoo ginkoo wa) eki no soba ni arimasu yo.

(Nó nằm gần nhà ga)

3. Điền vào các chỗ trống với một tiểu từ thích hợp và hoặc "arimasu" hoặc "imasu".

Ví dụ. あそこに 田中さん が いますよ。

Asoko ni Tanaka-san ga imasu yo.

1. A: あの店___日本の食べ物___か。

Ano mise ___ Nihon no tabemono ___ ka.

B: いいえ、_____。

Iie, _____。

2. 東京___は外国人___たくさん_____。

Tookyoo ___ wa gaikoku-jin ___ takusan _____。

3. 日本語の辞書___どこ_____か。

Nihon-go no jisho ___ doko _____ ka.

4. Hoàn thành những câu dưới đây bằng cách sử dụng từ thích hợp được cho.

起きる (okiru) 読む (yomu) 行く (iku) 来る (kuru) 飲む (nomu) あげる (ageru)
 分かる (wakaru) ある (aru) いる (iru) 聞こえる (kikoeru) 見える (mieru)
 降る (furu) 買う (kau)

1. 母は毎朝六時に _____。そしてコーヒーを _____。そして新聞を _____。
 Haha wa maiasa roku-ji ni _____ Soshite koohii wo _____ Soshite shinbun wo _____
2. 私は病気だったので、昨日は学校に _____。一日中家に _____。
 Watashi wa byouki datta node, kinoo wa gakkoo ni _____ Ichinichijuu uchi ni _____
3. 友達の誕生日だったので、プレゼントを _____。
 Tomodachi no tanjoubi datta node, purezento wo _____
4. 山田さんはフランス語がよく _____。
 Yamada-san wa furansu-go ga yoku _____
5. 部屋がうるさくて何も _____。
 Heya ga urusakute nani mo _____
6. 昨日本屋で雑誌を _____。
 Kinoo honya de zasshi wo issatsu _____
7. 日本では六月によく雨が _____。
 Nihon de wa rokugatsu ni yoku ame ga _____
8. 今晚友達が私の家に _____ から、一緒に食事をします。
 Konban tomodachi ga watashi no uchi ni _____ kara, issho ni shokuji wo shimasu.

DẠNG CHỈ KHẢ NĂNG

Các động từ chỉ khả năng diễn đạt "năng lực" hoặc "khả năng".
 Cách diễn đạt này tương đương với "có thể làm như thế".

Sự hình thành của các động từ chỉ khả năng

1. Động từ u

Nguyên âm "u" cuối của dạng từ điển được thay thế bởi "-eru".

Ví dụ yom-u → yom-eru kak-u → kak-eru

2. Động từ ru

Các chữ “ru” cuối của dạng từ điển được thay thế bởi “-rareru.”

Ví dụ tabe-ru → tabe-rareru mi-ru → mi-rareru

3. động từ bất qui tắc

kuru → korareru suru → dekiru

Trong các câu chỉ khả năng, động từ trực tiếp của một ngoại động từ nó thường có tiểu từ “wo” thì luôn được đánh dấu bởi “ga” không phải “wo”.

1. ニューヨークでおいしいすしが食べられますか？

Nyuuuyooku de oishii sushi **ga** taberaremasu ka.

(Bạn có thể tìm thấy món sushi ngon ở New York không?)

2. 今日は早く家に帰れません。

Kyoo wa hayaku uchi ni **kaeremassen**.

(Hôm nay tôi không thể về nhà sớm.)

- 3.きのう友達に電話がかけられませんでした。

Kinoo tomodachi ni denwa **ga** kakeraremasen deshita.

(Tôi đã không thể gọi điện cho bạn tôi hôm qua.)

4. 佐藤さんはテニスができますよ。

Satoo-san wa tenisu **ga** dekimasu yo.

(Ông Satoo có thể chơi tennis, bạn biết không.)

5. Đổi những câu sau đây thành các câu ở dạng chỉ khả năng.

Ví dụ. テニスをします。→ テニスができます。

Tenisu wo shimasu. Tenisu ga dekimasu.

1. 漢字を書きます。 _____
Kanji wo kakimasu. _____
2. 日本へ行きます。 _____
Nihon e ikimasu. _____
3. 日本語で電話をかけません。 _____
Nihon-go de denwa wo kakemasen. _____
4. 明日九時までに来ません。 _____
Ashita ku-ji made ni kimasen. _____
5. ドイツ語を少し話します。 _____
Doitsu-go wo sukoshi hanashimasu. _____
6. 朝早く起きません。 _____
Asa hayaku okimasen. _____

CÁC ĐỘNG TỪ CỦA VIỆC CHO VÀ NHẬN

Các động từ “ageru” và “kureru” có nghĩa “cho”. Sự lựa chọn cái nào để sử dụng phụ thuộc vào ai là người cho và ai là người nhận.

Ageru

“Ageru” được sử dụng trong ngữ cảnh “ai đó cho cái gì đó cho ai đó khác”. Nó không bao giờ được sử dụng trong ngữ cảnh của “ai đó cho ai gì đó cho tôi (ngôi thứ nhất)”

Kureru

“Kureru” được dùng trong ngữ cảnh của “ai đó cho cái gì đó cho tôi hoặc cho thành viên của gia đình tôi”.

1. この本をあげましょうか。
Kono hon wo agemashoo ka.
(Tôi sẽ cho bạn cuốn sách này nhé?)
2. 道子さんは謙さんによく映画の切符をあげます。
Michiko-san wa Ken-san ni yoku eiga no kippu wo agemasu.

(Michiko thường cho Ken vé xem phim.)

3. 誕生日に母がこのかばんをくれました。

Tanjoo-bi ni haha ga kono kaban wo **kuremashita**.

(Mẹ tôi đã cho tôi cái túi này trong ngày sinh nhật của tôi.)

4. 田中さんは妹にきれいなスカーフをくれました。

Tanaka-san wa imooto ni kirei na sukaafu wo **kuremashita**.

(Cô Tanaka đã cho em gái tôi một cái khăn choàng cổ đẹp.)

Morau

Động từ "morau" có nghĩa "nhận" và nó được sử dụng trong ngữ cảnh của "ai đó nhận cái gì đó từ ai đó khác".

1. 良子さんに/から日本のお菓子をもらいました。

Yoshiko-san ni/kara Nihon no okashi wo **moraimashita**.

(Tôi đã nhận được những viên kẹo Nhật từ Yoshiko.)

良子さんが日本のお菓子をくれました。

Yoshiko-san ga Nihon no okashi wo **kuremashita**.

(Yoshiko đã cho tôi những viên kẹo Nhật.)

2. 妹は太郎さんに/から花をもらって喜んでいます。

Imooto wa Taroo-san ni/kara hana wo **moratte** yorokonde imasu.

(Em gái tôi sung sướng nhận được những bông hoa từ Taroo.)

3. A: きれいなカードですね。誰かにもらったんですか。

Kirei na kaado desu ne. Dareka ni **moratta** n' desu ka.

(Nó là một danh thiếp đẹp phải không? Bạn đã nhận nó từ ai đó phải không?)

B: ええ。友達にもらったんです。

Ee. Tomodachi ni **moratta** n' desu.

(Vâng, tôi đã nhận được nó từ bạn của tôi.)

“Morau” không được sử dụng khi người cho một vật nào đó là ngôi thứ nhất. Do đó những câu dưới đây không phù hợp.

山田さんは私に/からおみやげをもらいました。

Yamada-san wa watashi ni/kara omiyage wo moraimashita.

(Ông Yamada đã nhận được một vật kỷ niệm từ tôi.)

Các cách diễn đạt kính trọng và khiêm tốn

“Sashiageru” là cách diễn đạt khiêm tốn của “ageru” và được sử dụng khi ai đó cho cái gì đó từ cấp trên của ông hoặc cô ta.

“Kudasaru” là cách diễn đạt kính trọng của “kureru” và được sử dụng trong ngữ cảnh của “ai đó là cấp trên của tôi cho cái gì đó cho tôi hoặc một thành viên của gia đình tôi”.

“Itadaku” là cách diễn đạt khiêm tốn của “morau” và được sử dụng khi ai đó nhận cái gì đó từ cấp trên của anh ta hay cô ta.

Cách khác, “Yaru” được sử dụng thay vì “ageru” khi người nói cho cái gì đó cho một cấp dưới (chẳng hạn em trai, em gái, hoặc vật nuôi của người nói), hoặc trong một ngữ cảnh khi ai đó tuổi cây.

1. 私達は先生にお誕生日のプレゼントをさしあげました。

Watashi-tachi wa sensei ni o-tanjoubi no purezento wo ~~sashimagemashita~~.

(Chúng tôi đã tặng cho giáo viên của chúng tôi một món quà sinh Nhật.)

2. 先生が私に日本語の辞書をくださいました。

Sensei ga watashi ni nihon-go no jisho wo ~~kudasaimashita~~.

(Giáo viên của tôi cho tôi một cuốn từ điển tiếng Nhật.)

3. 花子さんのご両親にかぶきの切符をいただきました。

Hanako-san no go-ryooshin ni Kabuki no kippu wo ~~itadakimashita~~.

(Tôi đã nhận được một vé xem kịch kabuki từ cha mẹ của Hanako.)

4. 弟にもう読まない本を全部やっただ。

Otooto ni moo yomanai hon wo zenbu **yatta**.

(Tôi đã cho em trai tất cả sách mà tôi không đọc tới nữa.)

5. 毎朝花に水をやっています。

Maiasa hana ni mizu wo **yatte** imasu.

(Tôi tưới những bông hoa mỗi buổi sáng.)

6. Hoàn thành những câu dưới đây bằng cách sử dụng động từ thích hợp của việc cho và nhận.

Ví dụ: 私 → 妹 (かばん) 私は妹にかばんをやりました。

watashi → imooto (kaban) Watashi wa **imotto ni kaban wo yarimashita**.

1. 先生 → 私 (お手紙)

sensei → watashi (o-tegami)

私は _____

Watashi wa _____

先生は _____

Sensei wa _____

2. 私 → 友達 (雑誌)

watashi → tomodachi (zasshi)

私は _____

watashi wa _____

3. 幸司さん → 敬子さん (時計)

Kooji-san → Keiko-san (tokei)

幸司さんは _____

Kooji-san wa _____

敬子さんは _____

Keiko-san wa _____

4. 両親 → 私 (お金)

ryooshin → watashi (o-kane)

私は _____

Watashi wa _____

両親は _____

Ryooshin wa _____

CÁC ĐỘNG TỪ “NARU” VÀ “SURU”

Động từ “naru” tương đương với “trở nên, trở thành” và cách diễn đạt này có nghĩa là “cái gì đó hoặc ai đó trở thành như thế” hoặc “trở thành như thế”.

Sự thành lập

Danh từ: Sensei da → Sensei **ni naru**.

Tính từ Na: Shizuka da → Shizuka **ni naru**.

Tính từ I: Atsui → Atsu-**ku naru**.

1. 来月私は十八才になります。

Raigetsu watashi wa juuhas-sai **ni narimasu**.

(Tôi sẽ 18 tuổi vào tháng tới.)

2. 父は病気でしたが、もう元気になりました。

Chichi wa byooki deshita ga, moo genki **ni narimashita**.

(Cha của tôi đã bị ốm, nhưng ông ấy vẫn đi chuyển tốt.)

3. 休みが始まって学校は静かになりました。

Yasumi ga hajimatte, gakkoo wa shizuka **ni narimashita**.

(Kỳ nghỉ đã bắt đầu và trường học trở nên yên tĩnh.)

4. 日本語は難しくなりましたが、楽しいです。

Nihon-go wa **muzukashiku narimashita** ga, tanoshii desu.

(Tiếng Nhật trở nên khó, nhưng thú vị.)

7. Thay đổi những câu dưới đây thành những câu sử dụng động từ "naru"

Ví dụ: 車は古いです。→ 車は古くなりました。

Kuruma wa furui desu. → **Kuruma wa furuku narimashita**.

1. 頭が痛いです。_____

Atama ga itai desu. _____

2. スミスさんは医者です。_____

Sumisu-san wa isha desu. _____

3. この部屋はむし暑いです。 _____
Kono heya wa mushi-atsui desu. _____
4. この頃ひまです。 _____
Kono goro hima-desu. _____
5. 弟はテニスが上手です。 _____
Otooto wa tenisu ga joozu desu. _____
6. 私は肉が嫌いです。 _____
Watashi wa niku ga kirai desu. _____

Động từ “suru” tương đương với “làm” và cách diễn đạt loại động từ này có nghĩa “làm cho ai đó hoặc điều gì đó trở thành trạng thái như thế”.

Sự hình thành

Danh từ: Musuko wa **isha** da. → Musuko wo **isha ni** suru.

Tính từ Na: Heya wa **kirai** da. → Heya wo **kirei ni** suru.

Tính từ I: Heya wa **atatakai**. → Heya wo **atatakaku** suru.

1. 二つの部屋を広い寝室にしました。

Futatsu no heya wo hiroi shinshitsu ni **shimashita**.

(Tôi đã làm cho hai căn phòng trở thành một phòng ngủ rộng rãi.)

2. このスカートを少し短くしてください。

Kono sukaato wo sukoshi mijikaku shite kudasai.

(Vui lòng làm cái áo đầm này ngắn hơn một chút.)

Mẫu này cũng được dùng như cách diễn đạt sự quyết định tự ý của ai đó có nghĩa là “quyết định”.

1. ピクニックは土曜日にしましょう。

Pikunikku wa **dooyoobi ni shimasoo.**

(Về cuộc picnic, chúng ta hãy thực hiện vào thứ Bảy.)

2. 私は専攻を政治学にしました。

Watashi wa senkoo wo **seijigaku ni shimashita.**

(Tôi đã quyết định chuyên về các hoạt động chính trị.)

3. (Tại một nhà hàng)

A: 何を食べますか。

Nani wo tabemasu ka?

(Bạn sẽ ăn gì?)

B: そうですね。私はパスタにします。

Soo desu ne. Watashi wa pasuta ni **shimasu.**

(À, Tôi sẽ ăn món mì ống/Nghĩa đen. Tôi sẽ làm món mì ống.)

Mặt khác, một cách diễn đạt với "naru" chỉ ra rằng "cái gì đó được quyết định".

Ví dụ: 会議は明日の三時になりました。

Kaigi wa ashita no san-ji ni **narimashita.**

(Nó được quyết định rằng cuộc gặp gỡ sẽ diễn ra vào lúc 03 giờ ngày mai.)

Động từ (không quá khứ đơn giản) + koto ni naru ngược với Động từ (không quá khứ đơn giản) + koto ni suru

"~ Koto ni naru" tương đương với "Quyết định rằng ~" hoặc "Nó tỏ ra rằng ~". Cách khác "~ koto ni suru" có nghĩa là "quyết định là như thế", và nó diễn đạt quyết định tự ý của người nói.

1. 中国語を習うことにしました。

Chuugoku-go wo **narau koto ni shimashita.**

(Tôi đã quyết định học tiếng Hoa.)

2. 東京で働くことになりました。

Tookyoo de **hataraku koto ni narimashita.**

(Tôi đã được quyết định rằng tôi sẽ làm việc ở Tokyo.)

3. 母と一緒に旅行することにした。

Haha to issho ni **ryokoo suru koto ni shita.**

(Tôi đã quyết định đi du lịch với mẹ tôi.)

4. 毎週月曜日に先生と会うことになった。

Maishuu getsu-yoobi ni sensei to **au koto ni natta.**

(Tôi đã quyết định rằng tôi sẽ gặp giáo viên của tôi mỗi thứ hai.)

Động từ (không quá khứ đơn giản) + yoo ni naru ngược với Động từ (không quá khứ đơn giản) + yoo ni suru

“~ Yoo ni naru” diễn tả sự thay đổi của cái gì hoặc ai đó và nó tương đương với “trở nên ~” hoặc “đạt tới điểm như thế”. “~ Yoo ni naru” chỉ ra sự nỗ lực hoặc cố gắng để làm việc gì đó và nó có nghĩa là một ai đó cố gắng hoặc nỗ lực để làm việc như thế.

1. 日本語が少し分かるようになりました。

Nihon-go ga sukoshi **wakaru yoo ni narimashita.**

(Tôi đã trở nên hiểu một số tiếng Nhật.)

2. なるべく早く来るようにします。

Narubeku hayaku **kuru yoo ni shimasu.**

(Tôi sẽ cố gắng đến càng sớm càng tốt.)

3. 酒はあまり飲まないようにしています。

Sake wa amari **nomanai yoo ni shite imasu.**

(Tôi đang cố gắng không uống quá nhiều rượu sakê.)

4. だれでもコンピューターを使うようになった。

Dare demo konpyuutaa wo **tsukau yoo ni natta.**

(Mọi người đến để sử dụng máy tính.)

8. Điền vào các chỗ trống trong các câu dưới đây với “**naru**” hoặc “**suru**”.

Ví dụ: 先生は今日のオフィスパワーを少し早くしました。

Sensei wa kyoo no ofisu awaa (office hour) wo sukoshi hayaku **shimashita.**

- 1 (Ở nhà hàng)

私はすしに_____. あなたは何に_____か。

Watashi wa sushi ni _____. Anata wa nani ni _____ ka.

2. 試験は来週の火曜日に_____と友達が言いました。

Shiken wa raisyuu no ka-yoobi ni _____ to tomodachi ga iimashita..

3. 家族に会いたいの、冬休みに家に帰ることに_____。

Kazoku ni aitai node, fuyu-yasumi ni uchi ni kaeru koto ni _____.

4. 少し太ったので、甘いものを食べないように_____。

Sukoshi futotta node, amai mono wo tabenai yoo ni _____.

5. 病気で何もできませんでしたが、少し起きて歩けるように_____。

Byooki de nani mo dekimasen deshita ga, sukoshi okite arukeru yoo ni _____.

DẠNG BỊ ĐỘNG

Sự thành lập của động từ bị động

1. Động từ u

Nguyên âm “-u” cuối của dạng từ điển được thay thế bởi “-areru”.

Ví dụ: tsuka-u → tsukaw-**areru** yom-u → yom-**areru**

2. Động từ ru

Nguyên âm “-ru” cuối của dạng từ điển được thay thế bởi “-rareru”.

Ví dụ: mi-**ru** → mi-~~ru~~**rareru** tabe-**ru** → tabe-~~ru~~**rareru**

Chú ý rằng bị động và khả năng là dạng tương tự trong động từ ru.

3. Động từ bất qui tắc

kuru → ~~kuru~~**rareru** **suru** → ~~suru~~**sareru**

Tất cả các động từ bị động được chia theo cách tương tự như động từ ru.

Ví dụ. **taberare-ru** → **taberare-te**

taberare-ru → **taberare-nai**

taberare-ru → **taberare-masu**

9. Thay đổi các động từ dưới đây thành dạng bị động .

Ví dụ. **tsukau** → ~~tsukau~~**tsukawareru**

1. **nomu** _____

2. **nusumu** _____

3. **shiraberu** _____

4. **warau** _____

5. **tataku** _____

6. **hanasu** _____

Các câu bị động tiếng Nhật được chia thành hai nhóm chính trực tiếp và gián tiếp phụ thuộc vào ngữ cảnh. Trong cấu trúc bị động của “X wa Y ni. Động từ “rareru”, bị động trực tiếp chỉ ra rằng chủ ngữ bị ảnh hưởng trực tiếp bởi hành động tác nhân Y. Bị động gián tiếp chỉ ra bằng chủ ngữ X bị tác động gián tiếp bởi hành động của tác nhân Y.

Nói chung, các câu bị động tiếng Nhật, đặc biệt là bị động gián tiếp, phản ánh cảm giác của chủ ngữ là anh ta hoặc cô ta bị khó khăn hay bị kéo dài bởi hoạt động của ai đó. Do đó bị động gián tiếp thường được ám chỉ tới "bị động chịu đựng". Trong câu bị động tác nhân gây ra hành động được định rõ bởi tiểu từ "ni".

Bị động trực tiếp

1. けさ早く母に起こされました。

Kesa hayaku haha ni okosaremashta.

(Tôi được mẹ tôi đánh thức vào sáng sớm nay.)

2. 宿題を忘れて先生にしかったです。

Shukudai wo wasurete sensei ni shikararemashta.

(Tôi đã để quên bài tập ở nhà, và tôi bị thầy giáo khiển trách.)

Thụ động gián tiếp

1. 映画館で妹に泣かれました。

Eiga-kan de imooto ni nakaremashta.

(Em tôi đã khóc trong rạp chiếu bóng, làm phiền tôi.)

2. 昨日公園で雨に降られて困りました。

Kinoo kooen de ame ni furarete komarimashita.

(Hôm qua trời đã mưa trong công viên và tôi bị phiền toái bởi nó.)

3. 山田さんはだれかにお金をぬすまれました。

Yamada-san wa dareka ni okane wo nusumaremashta.

(Ông Yamada đã bị mất tiền.)

Trong tiếng Nhật, những vật vô tri vô giác không thể là chủ ngữ của câu bị động. Ở ví dụ 3 trên, tiền ông Yamada bị cắp. Tuy nhiên, tiền không đặt ở vị trí chủ ngữ nhưng ở vị trí tân ngữ. Ông Yamada, người bị ảnh hưởng bởi hành động, giữ vị trí chủ ngữ.

10. Hãy chuyển những câu sau đây thành thể bị động.

Ví dụ. 妹が私の車を使いました。→ 私は妹に車を使われました。

Imoto ga watashi no kuruma wo tsukaimashita. → Watashi wa imoto ni
kuruma wo tsukawaremashita.

1. みんなが私を笑いました。_____

Minna ga watashi wo waraimashita. _____

2. ねこが私の魚を食べました。_____

Neko ga watashi no sakana wo tabemashita. _____

3. だれかが私の部屋に入りました。_____

Dareka ga watashi no heya ni hairimashita. _____

4. 母が私をしかりました。_____

Haha ga watashi wo shikarimashita. _____

5. 先生が私に質問しました。_____

Sensei ga watashi ni shitsumon shimashita. _____

6. 警官が私の住所を聞きました。_____

Keikan ga watashi no juusho wo kikimashita. _____

HÌNH THỨC TRUYỀN KHIẾN

Trong tiếng Nhật có hai loại câu truyền khiến. Loại thứ nhất gọi là "gây truyền khiến", và loại kia gọi là "được truyền khiến".

Thành lập động từ truyền khiến

1. Động từ u

Hãy thay thế nguyên âm "-u" cuối trong từ điển bằng "-aseru".

Ví dụ. kak-u → kak-~~u~~aseru yom-u → yom-~~u~~aseru

2. Động từ Ru

Hãy thay thế nguyên âm "-ru" cuối trong từ điển bằng "-saseru".

Ví dụ. **tabe-ru** → **tabe-saseru** **mi-ru** → **mi-saseru**

3. Động từ bất qui tắc **kuru** → **kosaseru** **suru** → **saseru**

Tất cả những động từ truyền khiến trong tiếng Nhật được chia cùng cách như là động từ **ru-**

Ví dụ. **yomase-ru** → **yomase-te**

yomase-ru → **yomase-nai**

yomase-ru → **yomase-masu**

11. Hãy đổi những câu sau đây thành thể truyền khiến.

Ví dụ. **iku** → **ikaseru**

1. **matsu** _____

2. **motte kuru** _____

3. **oboeru** _____

4. **tetsudau** _____

5. **kangaeru** _____

6. **kaku** _____

7. **renshuu-suru** _____

8. **hanasu** _____

Câu truyền khiến

Cấu trúc của “**X wa Y wo** + động từ truyền khiến/**X wa Y ni** + Tân ngữ **wo** + động từ truyền khiến” chỉ ra rằng X nhờ Y làm như thế. Trong cấu trúc này Y là tác nhân của hành động, và nó được đánh dấu bằng “**wo**” hoặc “**ni**” tùy thuộc vào động từ có tân ngữ trực tiếp hay không.

1. 私はよく弟を泣かせました。

Watashi wa yoku ootoo wo nakasemashita.

(Tôi thường làm cho em trai tôi khóc.)

2. 先生は子供を早く家に帰らせた。

Sensei wa kodomo wo hayaku uchi ni kaeraseta.

(Thầy giáo đã bảo đứa trẻ này về sớm.)

3. 先生は学生に作文を書かせます。

Sensei wa gakusei ni sakubun wo kakasemasu.

(Thầy giáo bảo học sinh viết bài luận.)

4. 母は妹に部屋をそうじさせました。

Haha wa imooto ni heya wo sooji sasemashita.

(Mẹ tôi đã bảo em gái tôi lau phòng.)

12. Hãy đổi những câu sau đây thành cấu trúc truyền khiến sử dụng từ trong ngoặc kép như là người gây ra hoặc bị gây ra bởi sự kiện.

Ví dụ. 弟が手を洗う。(私) → 私は弟に手を洗わせます。

Ootoo ga te wo arau. (watashi) → Watashi wa ootoo ni te wo arawasemasu.

1. 学生が漢字を覚える。(先生) _____

Gakusei ga kanji wo oboeru. (sensei) _____

2. 妹が薬を飲んだ。(母) _____

Imooto ga kusuri wo nonda. (haha) _____

3. 両親が心配した。(私) _____

Ryooshin ga shinpai shita. (watashi) _____

4. 学生が何度もテープを聞く。(先生) _____

Gakusei ga nando mo teepu wo kiku. (sensei) _____

Câu được truyền khiến

Cấu trúc của "X wa Y ni/wo + truyền khiến -te + ageru/kureru" nghĩa là "X để/cho phép Y làm như thế." Câu được truyền khiến được hình thành bằng cách thêm một trong những trợ động từ "cho và nhận" đối với hình thức "te-" của động từ truyền khiến.

1. ここで待たせてください。

Koko de **matasete kudasai**.

(Vui lòng đợi tôi ở đây.)

2. 友達にコンピューターを使わせてあげた。

Tomodachi ni konpyuutaa wo **tsukawasete ageta**.

(Tôi để cho bạn tôi sử dụng máy vi tính của tôi.)

3. 両親は私を一人で出かけさせてくれませんでした。

Ryooshin wa watashi wo hitori de **dakakesasete kuremasen deshita**.

(Cha mẹ tôi đã không cho tôi đi ra ngoài một mình.)

4. ルームメイトに新聞を読ませてもらいました。

Ruumumeeto ni shinbun wo **yomasete moraimashita**.

(Tôi đã yêu cầu người bạn cùng phòng của tôi cho tôi đọc tờ báo của anh ấy hoặc cô ấy/Nghĩa đen. Tôi đã có cảm tình của người bạn cùng phòng cho phép tôi đọc tờ báo của anh ấy hoặc cô ấy.)

13. Hãy đổi những câu dưới đây thành câu trúc được truyền khiến bằng cách hoàn thành.

Ví dụ. 私は友達の車を使った。

Watashi wa tomodachi no kuruma wo tsukatta.

友達は私に 車を使わせてくれた。

Tomodachi wa watashi ni **kuruma wo tsukawasete kureta**.

私は友達に 車を使わせてもらった。

Watashi wa tomodachi ni **kuruma wo tsukawasete moratta**.

1. まりさんは私の部屋にとまった。

Mariko-san wa watashi no heya ni tomatta.

私はまりさんを _____。

Watashi wa mariko-san wo _____.

2. 私は今日早く帰った。

Watashi wa kyoo hayaku kaetta.

先生は私を _____。

Sensei wa watashi wo _____.

3. 私は昨日クラスを休んだ。

Watashi wa kinoo kurasu wo yasunda.

私は先生に _____。

Watashi wa sensei ni _____.

4. トムさんは和男さんのノートをコピーした。

Tomu-san wa Kazuo-san no nooto wo kopii-shita.

和男さんはトムさんに _____。

Kazuo-san wa Tomu-san ni _____.

トムさんは和男さんに _____。

Tomu-san wa Kazuo-san ni _____.

HÌNH THỨC TRUYỀN KHIẾN BỊ ĐỘNG

Cấu trúc của "X wa Y ni (tân ngữ wo) + động từ truyền khiến bị động" nghĩa là "X bị ép buộc hoặc bị buộc để làm như thế do Y". Lưu ý rằng chỉ có hình thức gây truyền khiến mới có thể đổi qua bị động truyền khiến.

Thành lập động từ truyền khiến

Âm tiết cuối "-ru" của thể truyền khiến "-(s)aseru" được thay bằng "-rareru"

Ví dụ. tabe-sase-**ru** → tabe-sase-**~~ru~~****rareru**

tetsudaw-ase-**ru** → tetsudaw-ase-**~~ru~~****rareru**

ko-sase-**ru** → ko-sase-**~~ru~~****rareru**

sase-**ru** → sase-**~~ru~~****rareru**

1. 母によく部屋のそうじをさせられました。

Haha ni yoku heya no sooji wo saserare mashita.

(Tôi thường bị mẹ tôi bắt phải lau phòng.)

2. 学生は先生に毎日漢字を書かせられます。

Gakusei wa sensei ni mainichi kanji wo kakaserare masu.

(Thầy giáo bắt học sinh phải viết kanji hàng ngày.)

3. 両親は妹に心配させられました。

Ryooshin wa imooto ni shinpai-saserare mashita.

(Em gái tôi đã tạo cho cha mẹ tôi lo lắng.)

4. クラスでは日本語を話させられます。

Kurasu de wa nihon-go wo hanasaserare masu.

(Chúng tôi bị buộc phải nói tiếng Nhật trong lớp.)

14. Hãy đổi những động từ dưới đây sang thể truyền khiến và bị động truyền khiến.

thể truyền khiến thể bị động truyền khiến

Ví dụ. yomu → yomaseru yomaserareru

- | | | |
|--------------|-------|-------|
| 1. kaku | _____ | _____ |
| 2. shiraberu | _____ | _____ |
| 3. oboeru | _____ | _____ |
| 4. kuru | _____ | _____ |
| 5. kau | _____ | _____ |
| 6. matsu | _____ | _____ |
| 7. suru | _____ | _____ |

15. Thay đổi những cấu trúc truyền khiến dưới đây thành cấu trúc bị động truyền khiến.

Ví dụ. 先生は学生に辞書を買わせました。→

Sensei wa gakusei ni jisho wo kawasemashita. →

学生は 先生に辞書を買わせられました。

Gakusei wa sensen ni jisho wo kawaseraremashita.

1. 母は私に野菜を食べさせました。私は _____

Haha wa watashi ni yasai wo tabesasemashita. Watashi wa _____

2. 友達は私を待たせました。私は _____

Tomodachi wa watashi wo matasemashita. Watashi wa _____

3. 医者森さんに酒をやめさせました。森さんは _____

Isha wa Mori-san ni sake wo yamesasemashita. Mori-san wa _____

4. 母は妹にピアノを練習させます。妹は _____

Haha wa imoto ni piano wo renshuu sasemasu. Imoto wa _____

THỂ TE-

Thành lập thể te-

1. Động từ U

Những động từ kết thúc bằng “-ku”.

ka-**ku** → ka-**ite** ki-**ku** → ki-**ite** i-**ku** → i-**tte**

Những động từ kết thúc bằng “-gu”

oyo-**gu** → oyo-**ide**

Những động từ bằng “-mu”, “-bu”, và “-nu”.

yo-**mu** → yo-**nde** to-**bu** → to-**nde** shi-**nu** → shi-**nde**

Những động từ kết thúc bằng “-u”, “-tsu”, hoặc “-ru”.

ma-**tsu** → ma-**tte** kae-**ru** → kae-**tte** ka-**u** → ka-**tte**

Những động từ kết thúc bằng “-su”

hana-**su** → hana-**shite**

Lưu ý: “iku (đi)” là trường hợp ngoại lệ. Âm tiết cuối của nó, “-ku”, được thay thế bằng “-tte”.

2. Động từ Ru: Âm tiết cuối “ru” của hình thức trong từ điển được thay thế bằng “te”.

mi-**ru** → mi-**te**

tabe-**ru** → tabe-**te**

3. Bất qui tắc kuru → kite suru → shite

16. Hãy đổi những động từ dưới đây thành dạng te- của nó.

Ví dụ. au → atte

1. noru _____

2. nomu _____

3. miru _____

4. motsu _____

5. oshieru _____

6. kasu _____

7. tetsudau _____

8. shimeru _____

9. nugu _____

Trình tự của hành động

Dạng te- nói về trình tự của hành động trong một câu. Tất cả những động từ, trừ những động từ chính xuất hiện ở cuối một câu, thì nhận “dạng te-”, và chúng nối những động từ theo sau như là trình tự của hành động.

1. けさ七時に起きて朝ご飯を食べた。

Kesa shichi-ji ni **okite** asagohan wo tabeta.

(Tôi đã thức dậy lúc 07 giờ sáng hôm nay và đã ăn điểm tâm.)

2. 友達に会って一緒に映画を見ました。

Tomodachi ni **atte** issho ni eiga wo mimashita.

(Tôi đã gặp người bạn và chúng tôi cùng đi xem phim.)

17. Hãy sắp xếp trình tự của hai hành động được cho bằng cách sử dụng dạng te-.

Ví dụ. 家に帰りました。そして宿題をしました。

Uchi ni kaerimashita. Soshite shukudai wo shimashita.

→ 家に帰って宿題をしました。

→ Uchi ni kaette shukudai wo shimashita.

1. 図書館へ行きます。そして本を借ります。_____

Toshokan e ikimasu. Soshite hon wo karimasu. _____

2. ジムで泳ぎます。そして家に帰ります。_____

Jimu de oyogimasu. Soshite uchi ni kaerimasu. _____

3. 薬を飲みました。そして寝ました。_____

Kusuri wo nomimashita. Soshite nemashita. _____

4. ご飯を作りました。そして食べました。_____

Gohan wo tsukurimashita. Soshite tabemashita. _____

5. 酒をやめます。そして運動を始めます。_____

Sake wo yamemasu. Soshite undoo wo hajimemasu. _____

Lý do

Dạng te- được dùng để chỉ lý do cho lời phát biểu ở mệnh đề chính.

1. 雨が降って少しすずしくなりました。

Ame ga **futte** sukoshi suzushiku narimashita.

(Trời đã trở nên ít mát hơn, bởi vì mưa.)

2. お金がなくて買い物ができませんでした。

O-kane ga **nakute** kaimono ga dekimasen deshita.

(Tôi đã không có tiền và không thể đi mua sắm.)

3. 食べすぎて気分が悪いです。

Tabesugite kibun ga warui desu.

(Tôi cảm thấy bị đau, bởi vì tôi đã ăn quá nhiều.)

4. へんな日本語を使って笑われた。

Hen na nihon-go wo **tsukatte** warawareta.

(Tôi đã bị chế nhạo vì tôi sử dụng tiếng Nhật kỳ lạ.)

Trong cấu trúc này, phát biểu ở mệnh đề chính thường nói về một sự kiện ngoài tầm kiểm soát của người nói. Do đó cách diễn đạt ao ước, đòi hỏi, ý định của người nói,...không xảy ra ở mệnh đề chính. Hai câu sau đây không đúng bởi vì ý định của người nói được nêu ra ở mệnh đề chính.

お金がなくて少し貸してください。

O-kane ga **nakute** sukoshi kashite kudasai.

(Tôi không có tiền, vui lòng cho tôi mượn một ít.)

日本語が 難しくなってやめます。

Nihon-go ga **muzukashiku natte** yamemasu.

(Tiếng Nhật khó và tôi sẽ thôi học nó.)

18. Hãy nói câu nguyên nhân và kết quả đã cho bằng cách sử dụng dạng te-.

Ví dụ. テレビが故障しました。ニュースが見られません。

Terebi ga koshoo-shimashita. Nyuusu ga miraremasen.

→ テレビが故障してニュースが見られません。

→ Terebi ga koshoo-shite nyuusu ga miraremasen.

1. 太りました。服が着られません。 _____

Futorimashita. Fuku ga kiraremasen. _____

2. 靴が古くなりました。はけません。 _____

Kutsu ga furuku narimashita. Hakemasen. _____

3. 雨がやみました。空が明るくなりました。 _____

Ame ga yamimashita. Sora ga akaruku narimashita. _____

4. 夏休みが始まりました。うれしいです。 _____

Natsu-yasumi ga hajimarimashita. Ureshii desu. _____

5. ねこが死にました。さびしくなりました。 _____

Neko ga shinimashita. Sabishiku narimashita. _____

Chỉ thể cách

Dạng **te-** cũng nói về thể cách hoặc có ý đối với hành động được nói ở mệnh đề chính.

1. いつも歩いて学校へ行きます。

Itsumo **aruite** gakkoo e ikimasu.

(Tôi luôn luôn đi bộ tới trường.)

2. よくテープを聞いて練習してください。

Yoku teepu wo **kiite** renshuu shite kudasai.

(Xin thực hành bằng cách nghe băng một cách cẩn thận.)

3. 何度も書いて漢字をおぼえます。

Nando mo **kaite** kanji wo oboemasu.

(Tôi ghi nhớ kanji bằng cách viết chúng nhiều lần.)

4. インターネットを使って切符を見つけました。

Intaanetto wo **tsukatte** kippu wo mitsukemashita.

(Tôi đã mua được vé bằng cách sử dụng Internet.)

Yêu cầu

Cách diễn đạt của động từ "-te kudasai" tương ứng với "vui lòng làm như thế".

1. ちょっと待ってください。

Chotto **matte kudasai**.

(Vui lòng đợi một lát.)

2. 明日九時に来てください。

Ashita ku-ji ni **kite kudasai**.

(Vui lòng đến đây lúc 09 giờ ngày mai.)

Cách diễn đạt thể phủ định "vui lòng đừng làm như thế" được diễn đạt ở dạng "đơn giản phủ định + de kudasai."

1. ここでたばこを吸わないでください。

Koko de tabako wo **suwanai de kudasai**.

(Vui lòng đừng hút thuốc ở đây.)

2. このコンピューターは使わないでください。

Kono konpyuutaa wa **tsukawanai de kudasai**.

(Vui lòng đừng sử dụng máy tính này.)

19. Hãy đổi những cụm từ sau đây thành hình thức yêu cầu.

Ví dụ. 明日来て仕事を手伝う。→ 明日来て仕事を手伝ってください。

Ashita kite shigoto wo tetsudau. → Ashita kite shigoto to tetsudatte kudasai.

1. よく考える。 _____
Yoku kangaeru. _____
2. 静かに話す。 _____
Shizuka ni hanasu. _____
3. 窓を開ける。 _____
Mado wo akeru. _____
4. ドアを閉める。 _____
Doa wo shimeru. _____
5. ミルクを買ってくる。 _____
Miruku wo katte kuru. _____
6. 本屋へ行って辞書を買う。 _____
Honya e itte jisho wo kau. _____

Cách diễn đạt với “Động từ -te iru”

Cách diễn đạt “động từ -te iru/imasu” được dùng trong một số ngữ cảnh sau.

I. Hành động tiếp diễn hoặc có thói quen.

“Động từ -te iru” chỉ rằng người nào đó đang làm hoặc đã và đang làm một điều gì đó, hoặc chỉ rằng hành động nào đó đang xảy ra bây giờ. Nó cũng chỉ hành động có thói quen.

1. 弟は今お風呂に入っています。
Ootoo wa ima o-furo ni **haite imasu**.
(Em trai tôi đang tắm bây giờ.)
2. 昨日から雨が降っていますよ。
Kinoo kara ame ga **futte imasu** yo.
(Bạn biết, trời đã mưa từ hôm qua.)

3. 今晚ご飯を作っています。

Ima ban-gohan wo **tsukutte imasu**.

(Bây giờ tôi đang ăn bữa tối.)

4. 毎朝公園を歩いています。

Maiasa kooen wo **aruite imasu**.

(Vào mỗi buổi sáng tôi đi bộ trong công viên.)

II. Tình trạng có kết quả từ một hành động

"Động từ -te iru" thường diễn đạt một tình trạng, kết quả từ một hành động được diễn đạt chủ yếu bởi một động từ-chỉ sự chuyển động hay một nội động từ.

1. 父はもう家に帰っていますよ。

Chichi wa moo uchi ni **kaette imasu yo**.

(Cha tôi đã về nhà.)

2. 山田さんは今ボストンに行っています。

Yamada-san wa ima Bosuton ni **itte imasu**.

(Ông Yamada đã đi Boston và hiện nay ở đó)

3. 郵便局はまだ開いていますか。

Yuubin-kyoku wa mada **aite imasu ka**

(Bưu điện đó vẫn còn mở cửa phải không?)

4. このテレビはこわれていますね。

Kono terebi wa **kowarete imasu ne**.

(Tivi này bị hư phải không?)

20. Hãy chọn động từ đúng từ danh sách rồi điền vào những khoảng trống sau đây với cách diễn đạt tiếp diễn thích hợp.

入る (hairu) 聞く (kiku) 書く (kaku) 待つ (matsu) 話す (hanasu)

作る (tsukuru) する (suru) 飲む (nomu) 寝る (neru)

Ví dụ: 弟は今、おふろに 入っています。

Otooto wa ima ofuro ni haitte imasu.

1. 父は今仕事を_____。

Chichi wa ima shigoto wo _____.

2. 母は晩ご飯を_____。

Haha wa ban-gohan wo _____.

3. 姉は音楽を_____。

Ane wa ongaku wo _____.

4. 太郎さんは電話で友達と_____。

Taroo-san wa denwa de tomodachi to _____.

5. 兄はビールを_____。

Ani wa biiru wo _____.

6. 花子さんは手紙を_____。

Hanako-san wa tegami wo _____.

III. Động từ trạng thái

Những động từ này chỉ ra trạng thái của điều gì đó hoặc ai đó thay vì một hành động, luôn luôn diễn đạt với "động từ -teiru".

1. 佐藤さんの電話番号を知っていますか。

Satoo-san no denwa-bangoo wo **shitte imasu** ka.

(Bạn có biết số điện thoại của ông Satoo không?)

2. 今どこに住んでいますか。

Ima doko ni **sunde imasu** ka.

(Hiện nay bạn sống ở đâu?)

3. あのレストランはいつもこんでいますね。

Ano resutoran wa itsumo **konde imasu** ne.

(Nhà hàng đó luôn đông người phải không?)

4. まだお腹はあまりすいていません。

Mada o-naka wa amari **suite imasen**.

(Tôi chưa quá đói.)

Cách diễn đạt với “Động từ -te miru”

Sự diễn đạt “Động từ -te miru” nghĩa là “thử làm như thế để biết kết quả hoặc biết nó thành ra như thế nào”

1. 辞書を引いてみましたが、この言葉はありません。

Jisho wo **hiite mimashita** ga, kono kotoba wa arimasen

(Tôi thử xem từ điển nhưng không có từ như thế ở đó.)

2. あの新しいレストランに入ってみましょう。

Ano atarashii resutoran ni **haitte mimashoo**.

(Chúng ta hãy đi đến nhà hàng mới đó (để xem nó như thế nào)).

3. この映画は有名だからぜひ見てみたいです。

Kono eiga wa yuumei da kara zehi **mite mitai** desu.

(Bộ phim này nổi tiếng, vì thế tôi muốn xem nó (để nó như thế nào)).

Cách diễn đạt với “Động từ-te oku”

Cách diễn đạt “Động từ -te oku” có nghĩa là “làm một điều gì đó trước thời hạn cho lợi ích tương lai hoặc sử dụng cho tương lai”. Nó cũng có nghĩa “để lại một điều gì đó trong một tình trạng hoặc một giai đoạn thời gian nào đó.”

1. クラスの前にテキストを**読んで**おきました。

Kurasu no mae ni tekisuto wo **yonde okimashita**.

(Tôi đọc quyển sách giáo khoa trước những bạn trong lớp.)

2. 友達が来るから、部屋を**そうじして**おきたいです。

Tomodachi ga kuru kara, heya wo **sooji shite okitai** desu.

(Bạn tôi đang đến, vì thế tôi muốn lau phòng tôi trước.)

3. 部屋が暑いから、まどを**開けて**おきましょう。

Heya ga atsui kara, mado wo **akete okimasyoo**.

(Phòng nóng, vì thế chúng ta hãy để cửa sổ mở.)

Cách diễn đạt với “Động từ -te shimau”

Cách diễn đạt “động từ -te shimau” được sử dụng để diễn tả hai ý kiến chính. Một ý hoàn thành hành động, và ý kia cảm nhận ý tiêu cực của người nói như sự hối tiếc, thất vọng, lo sợ, buồn rầu và những sự kiện hoặc hành động.

1. もう宿題を**して**しまいましたか。

Moo Shukudai wo **shite shimaimashita** ka.

(Bạn đã làm hết bài tập ở nhà chưa?)

2. 今日この本を全部**読んで**しまうつもりです。

Kyoo kono hon wo zenbu **yonde shimau** tsumori desu.

(Tôi định đọc xong hết quyển sách ngày hôm nay.)

3. 風邪を**引いて**しまって少し頭が痛いんです。

Kaze wo **hiite shimatte** sukoshi atama ga itai desu.

(Tôi bị cảm lạnh và tôi bị đau đầu.)

4. 電話番号を**忘れて**しまって連絡できません。

Denwa bangoo wo **wasurete shimatte** renraku dekimasen.

(Tôi đã quên số điện thoại và tôi không thể liên lạc với anh ấy hoặc cô ấy.)

21. Hãy điền đặt lại những từ được gạch dưới bằng cách sử dụng “Động từ -te shimau,” “Động từ-te oku”, hoặc “Động từ-te miru”

Ví dụ. このテレビは古くなりました。→ なっていました

Kono terebi wa furuku narimashita. (natte shimaimashita)

1. 友達が来るから、お昼ご飯を作ります。 _____
Tomodachi ga kuru kara, ohiru-gohan wo tsukurimasu.
2. 新しい靴をはきましたが、少し小さいです。 _____
Atarashii kutsu wo hakimashita ga, sukoshi chiisai desu.
3. おもしろそうな本なので、読みます。 _____
Omoshiro soo na hon na node, yomimasu.
4. お金を全部使いました。 _____
O-kane wo zenbu tsukaimashita.
5. 来週のコンサートの切符を今、買います。 _____
Raishuu no konsaato(concert) no kippu wo ima kaimasu.

Cách diễn đạt với động từ te ageru/kureru/morau

Cách diễn đạt với “động từ -te ageru/kureru/morau (cho hoặc nhận trợ động từ)” thường được sử dụng để nói về hành động tán thành của một người nào đó cho một người khác. Cách sử dụng “động từ -te ageru” hoặc “động từ -te kureru” phụ thuộc vào ai là tác nhân của hành động và ai là người nhận lợi ích của nó.

“Động từ -te ageru” được dùng trong ngữ cảnh của “Tôi (ngôi thứ nhất) làm một điều gì đó cho một người nào đó” hoặc “người nào đó (ngôi thứ hai và thứ ba) làm một điều gì đó cho một người khác”.

“Động từ -te morau” được sử dụng trong ngữ cảnh của “người nào đó làm việc gì đó cho tôi hoặc cho thành viên trong gia đình tôi”.

“Động từ -te morau” là cách diễn đạt thay thế của hai cách diễn đạt khác, trong đó chủ ngữ của câu là người nhận lợi ích từ hành

động. Tuy nhiên, cách diễn đạt này không thể sử dụng trong ngữ cảnh của "Tôi làm điều gì đó cho một người khác".

1. 友達の仕事を手伝ってあげるつもりです。

Tomodachi no shigoto wo **tetsudatte ageru** tsumori desu.

(Tôi định giúp đỡ bạn tôi xin việc.)

2. ケンさんはトムさんにお金を貸してあげました。

Ken-san wa Tomu-san ni o-kane wo **kashite agemashita**.

(Ken đã cho Tom mượn một ít tiền.)

So sánh. トムさんはケンさんにお金を貸してもらいました。

Tomu-san wa Ken-san ni o-kane wo **kashite moraimashita**.

(Tom đã bảo Ken cho anh ta mượn một ít tiền.)

3. 母はおいしい晩ご飯を作ってくれました。

Haha wa oishii ban-gohan wo **tsukutte kuremashita**.

(Mẹ tôi đã nấu một bữa cơm tối ngon cho tôi.)

So sánh. 私は母においしい晩ご飯を作ってもらいました。

Watashi wa haha ni oishii ban-gohan wo **tsukutte moraimashita**.

(Tôi nhờ mẹ tôi nấu cho tôi một bữa cơm tối ngon.)

4. 兄が私のコンピューターを直してくれた。

Ani ga watashi no konpyuutaa wo **naoshite kuremashita**.

(Anh tôi đã sửa máy vi tính cho tôi.)

So sánh. 私は兄にコンピューターをなおしてもらった。

Watashi wa ani ni konpyuutaa wo **naoshite moratta**.

(Tôi nhờ anh tôi sửa máy vi tính cho tôi.)

Cách diễn đạt bổ sung

"Động từ **-te sashiageru**" thay thế "Động từ **-te ageru**" như là cách diễn đạt khiêm tốn trong ngữ cảnh của "người nào đó làm việc gì đó cho cấp trên anh ta hoặc cô ta".

"Động từ **-te kudasaru**" thay thế "Động từ **-te kureru**" như là cách diễn đạt tôn trọng trong ngữ cảnh của "người nào đó là cấp trên làm một điều gì đó cho tôi hoặc cho thành viên trong gia đình tôi."

"Động từ **-te itadaku**" là cách diễn đạt khiêm tốn của "Động từ **-te morau**" thường được sử dụng trong ngữ cảnh trong đó ngôi thứ nhất nhận lợi ích từ cấp trên của anh ta hoặc cô ta.

1. まり子さんのご両親をホテルに連れて行ってさしあげました。

Mariko-san no go-ryooshin wo hoteru ni **tsurete itte sashiagemashita**.

(Tôi đưa cha mẹ của Mariko tới khách sạn đó.)

2. 田中先生に推薦状を書いていただきました。

Tanaka sensei ni suisenjoo wo **kaite itadakimashita**.

(Tôi nhờ giáo sư Tanaka viết cho tôi thư giới thiệu.)

3. 林さんの奥さんが茶会に招待してくださいました。

Hayashi-san no oku-san ga chakai ni **shootai-shite kudassaimashita**.

(Cô Hayashi đã mời tôi đến dự nghi lễ uống trà)

22. Hãy diễn đạt những câu dưới đây bằng cách sử dụng cách diễn đạt tiếng Nhật thích hợp.

"Động từ **-te kureru**", "Động từ **-te morau**", "Động từ **-te ageru**" như trong ví dụ.

Ví dụ. Tom đã giúp tôi.

→ トムは私を 手伝ってくれました。

Tomu wa watashi wo **tetsudatte kuremashita**.

→ 私はトムに 手伝ってもらいました。

Watashi wa Tomu ni **tetsudatte moraimashita**.

1. Mẹ tôi đã mua cho tôi một túi xách xinh xắn.

母は私に_____

Haha wa watashi ni _____

私は母に_____

Watashi wa haha ni _____

2. Tôi đã tìm cho bạn tôi một công việc bán thời gian tốt.

私は友達に_____

Watashi wa tomodachi ni _____

3. Mariko đã đưa tôi viếng thăm một ngôi đền nổi tiếng.

まり子さんは私を_____

Mariko-san wa watashi wo _____

私はまり子さんに_____

Watashi wa Mariko-san ni _____

4. Cô Yamada đã gửi cho Anne một chiếc kimono xinh đẹp.

山田さんはアンさんに_____

Yamada-san wa Ann-san ni _____

アンさんは山田さんに_____

Ann-san wa Yamada-san ni _____

DẠNG TỰ NGUYỆN

Dạng tự nguyện nói về ý định hoặc kế hoạch của một người nào đó. Cách diễn đạt “tự nguyện + **to omou**” có thể giải thích “ý định làm như thế” hoặc “nghĩ về làm như thế”.

Thành lập động từ tự nguyện

1. Động từ u

“-u” cuối của hình thức trong từ điển được thay thế bằng “-oo”

Ví dụ. kak-**u** → kak-**oo** yom-**u** → yom-**oo**

2. Động từ ru

“-ru” cuối của hình thức trong từ điển được thay thế bằng “-yoo”

Ví dụ. tabe-**ru** → tabe-**yoo** ne-**ru** → ne-**yoo**

3. Động từ bất qui tắc

kuru → **koyoo** **suru** → **shiyoo**

1. 今晚は薬を飲んで早く寝ようと思います。

Konban wa kusuri wo nonde hayaku **neyoo** to omoimasu.

(Tôi nghĩ tôi sẽ uống một vài viên thuốc và đi ngủ sớm tối nay.)

2. 友達に手伝ってもらおうと思っています。

Tomodachi ni **tetsudatte morao** to omotte imasu.

(Tôi nghĩ về việc nhờ một người bạn của tôi giúp tôi.)

3. よく考えて決めようと思います。

Yoku kangaete **kimeyoo** to omoimasu.

(Tôi nghĩ tôi sẽ xem xét nó một cách cẩn thận và quyết định.)

4. 姉はアルバイトを探そうと思っています。

Ane wa arubaito wo **sagasoo** to omotte imasu.

(Chị tôi đang nghĩ về việc tìm một công việc bán thời gian.)

Lưu ý: Trong câu phát biểu, trong đó ngôi thứ ba là chủ từ, hình thức tự nguyện xảy ra đồng thời luôn luôn có “**to omotte imasu**” nhưng không có “**to omoisamu**.”

Hình thức tự nguyện cũng được dùng như cách diễn đạt thân mật của “động từ -**mashoo**,” để chúng tôi làm như thế”.

1. (Đối với bạn bè)

「何か飲もう。」

“Nani ka **nomoo**.”

(“Chúng ta hãy uống cái gì đó”)

2. 友達は「映画を見に行こう。」と言いました。

Tomodachi wa “Eiga wo mi ni **ikoo**.” to iimashita.

(Bạn tôi đã nói, “chúng ta hãy đi xem phim.”)

23. Hãy đổi những động từ dưới đây bằng hình thức tự nguyện của chúng.

Ví dụ. miru → miyoo

1. hanasu _____

2. yameru _____

3. (uchi wo) deru _____

4. (hayaku) kaeru _____

5. yasumu _____

6. benkyoo suru _____

7. tsukuru _____

8. tsukau _____

9. matsu _____

10. mitsukeru _____

24. Hãy điền vào chỗ trống với những hình thức tự nguyện thích hợp bằng cách sử dụng các động từ được cho bên dưới.

あげる (ageru)、いる (iru)、借りる (kariru)、する (suru)、買う (kau)、

泳ぐ (oyogu)、作る (tsukuru)、読む (yomu)

Ví dụ. 図書館で本を借りますと思います。

Toshokan de hon wo kariyasu to omoimasu.

1. 家に帰って本を _____ と思っています。

Uchi ni kaette hon wo _____ to omotte imasu.

2. 森さんが、一緒に食事を _____ と言いました。

Mori-san ga, issho ni shokuji wo _____ to iimashita.

3. 母の誕生日に花を買って _____ と思っています。

Haha no tanjooobi ni hana wo katte _____ to omotte imasu.

4. 明日は一日中家に _____ と思います。

Ashita wa ichinichi-juu uchi ni _____ to omoimasu.

5. 兄は新しい車を _____ と思っています。

Ani wa atarashii kuruma wo _____ to omotte imasu.

6. 暑いので、プールに行つて _____ と思います。

Atsui node, puuru ni itte _____ to omoimasu.

ÔN TẬP

25. Hãy chọn từ thích hợp từ những từ đã cho trong ngoặc đơn.

1. 今手紙を (書いて、書く、書きます) います。

Ima tegami wo (kaite, kaku, kakimasu) imasu.

2. コーヒーを (飲んだ、飲みて、飲んで) ください。

Koohii wo (nonda, nomite, nonde) kudasai.

3. 明日は友達に (会う、会つて、会おう) と思っています。

Ashita wa tomodachi ni (au, atte, aoo) to omotte imasu.

4. この部屋から山が (見ます、見られます、見えます) ね。

Kono heya kara yama ga (mimasu, miraremasu, miemasu) ne.

5. 姉は今ボストンに (住みます、いています、住んでいます)。

Ane wa ima Bosuton ni (sumimasu, ite imasu, sunde imasu).

6. お金がないから何も (買ってできません、買えません、買われません)。
O-kane ga nai kara nani mo (katte dekimasen, kaemasen, kawaremasen).
7. 雨が (降った、降って、降りました) テニスができませんでした。
Ame ga (futta, futte, furimashita) tennis ga dekimasen deshita.
8. 日本語が (話せます、話します、話されます) か。
Nihon-go ga (hanasemasu, hanashimasu, hanasaremasu) ka.
9. よし子さんはドイツ語を (知ります、分かります、知っています)。
Yoshiko-san ha doitsu-go wo (shirimasu, wakarimasu, shitte imasu).
10. 新聞はどこに (います、あります、あっています) か。
Shinbun wa doko ni (imasu, arimasu, atte imasu) ka.
11. 弟にワインを全部 (飲めました、飲まれました、飲みました)。
Otooto ni wain wo zenbu (nomemashita, nomaremashita, nomimashita).
12. 私は先生に (する、なろう、なって) と思っています。
Watashi wa sensei ni (suru, naroo, natte) to omotte imasu.
13. アルバイトをやめる (ようにした、ようになった、ことにした)。
Arubaito wo yameru (yoo ni shita, yoo ni natta, koto ni shita).
14. 今晚客が来るので、飲み物を買って (おきます、みます、しまいます)。
Konban kyaku ga kuru node, nomimono wo katte (okimasu, mimasu, shimaimasu).
15. 母は台所を新しく (なりました、しました、できました)。
Haha wa daidokoro wo atarashiku (narimashita, shimashita, dekimashita).
16. 初めて日本語で手紙を書いて (みました、おきました、しまいました)。
Hajimete nihon-go de tegami wo kaite (mimashita, okimashita, shimaimashita).
17. 宿題を忘れて (おきました、しまいました、みました)。
Shukudai wo wasurete (okimashita, shimaimashita, mimashita).
18. アメリカでたくさんの人がすしを食べる (ようになった、ことにした、ことになった)。
Amerika de mo takusan no hito ga sushi wo taberu (yoo ni natta, koto ni shita, koto ni natta).
19. クリスマスに母が私に (もらった、あげた、くれた) セーターはとても暖かい。
Kurisumasu ni haha ga watashi ni (moratta, ageta, kureta) seetaa wa totemo atatakai.
20. 太郎さんのご家族におみやげを (さしあげよう、いただこう、やろう) と思っています。
Taroo-san no go-kazoku ni o-miyage wo (sashiageyoo, itadakoo, yaroo) to omotte imasu.

26. Hãy hoàn thành những câu dưới đây để những câu có nghĩa rõ ràng sẽ có cùng nghĩa với nghĩa ban đầu của chúng.

Ví dụ. 妹は私の手紙を読みしました。→ 私は妹に手紙を読まれました。

Imooto wa watashi no tegami wo yomimashita. →

Watashi wa imooto ni tegami wo yomaremashita.

1. 森さんが日本語を教えてくださいました。

Mori-san ga nihon-go wo oshiete kuremashita.

私は森さんに _____

Watashi wa Mori-san ni _____

2. メリーはトムにコンサートに連れて行ってもらいました。

Merii wa Tomu ni konsaato (concert) ni tsurete itte moraimashita.

トムはメリーを _____

Tomu wa Merii wo _____

3. 和子さんは謙さんに宿題を手伝わせました。

Kazuko-san wa Ken-san ni shukudai wo tetsudawasemashita.

謙さんは和子さんに _____

Ken-san wa Kazuko-san ni _____

4. 友達が私を笑いました。

Tomodachi ga watashi wo waraimashita.

私は友達に _____

Watashi wa tomodachi ni _____

5. 弟は母にミルクを買って来させられました。

Ootoo wa haha ni miruku wo katte kosaseraremashita.

母は弟に _____

Haha wa ootoo ni _____

6. 私は父に車を使わせてもらいました。

Watashi wa chichi ni kuruma wo tsukawasete moraimashita.

父は私に _____

Chichi wa watashi ni _____

7. 山田さんは奥さんを心配させました。

Yamada-san wa oku-san wo shinpai sasemashita.

奥さんは山田さんに _____

Oku-san wa Yamada-san ni _____

27. Hãy viết những câu dưới đây thành tiếng Nhật.

1. Căn phòng này rất ồn, và tôi không thể học.
2. Vui lòng gọi cho tôi tối nay.
3. Tôi đã nói "chúng tôi đã ăn một cái gì đó".
4. Tôi đã quyết định mua một chiếc xe đạp mới.
5. Tôi nghe tiếng mưa.
6. Tôi sẽ viết một lá thư cho bạn tôi ở Nhật.
7. Tôi đang nghĩ về việc thôi làm công việc bán thời gian.
8. Chúng ta hãy đi đến nhà hàng mới (để xem nó như thế nào.)
9. Tôi có thể nói một chút ít tiếng Nhật.
10. Hôm qua, các cửa hàng nhỏ đóng cửa, nhưng những cửa hàng lớn thì mở cửa.

Chương 9: Mệnh đề điều kiện

TARA

Sự thành lập “~ tara”

Hình thức tara- được thành lập bằng cách thêm “ra” vào “hình thức quá khứ đơn giản”.

<i>Ví dụ.</i>		<i>Quá khứ đơn giản</i>	<i>Hình thức Tara</i>
Động từ nối	ame da	ame datta	ame datta-ra
	ame ja/dewa nai	ame ja/dewa nakatta	ame ja/dewa nakatta-ra
Tính từ I	ookii	ooki katta	*ookikatta-ra
	ookiku nai	ookiku nakatta	ookiku nakatta-ra
Tính từ Na	hima da	hima datta	hima datta-ra
	hima ja/dewa nai	hima ja/dewa nakatta	hima ja/dewa nakatta-ra
Động từ U	yomu	yond a	yond a-ra
	yomanai	yoman akatta	yoman akatta-ra
Động từ Ru	miru	mit a	mit a-ra
	minai	min akatta	min akatta-ra
Động từ bất qui tắc	suru	sh ita	sh ita-ra
	shinai	shin akatta	shin akatta-ra
	kuru	k ita	k ita-ra
	konai	kon akatta	kon akatta-ra

Động từ nối/Tính từ -tara

Mệnh đề “nối/tính từ +tara” diễn tả giả định của người nói về một điều gì đó hoặc người nào đó ở quá khứ, hiện tại, hoặc tương lai và tương đương với “nếu nó là”, “nếu nó đã là”, “nếu nó đã đang là” phụ thuộc vào ngữ cảnh.

I. Động từ nối

1. 英語だったら、分かります。

Ei-go **dattera**, wakarimasu.

(Nếu nó là tiếng Anh, tôi có thể hiểu nó.)

2. 私があなただったら、そんな事はしません。

Watashi ga anata **dattara**, sonna koto wa shimasen.

(Nếu tôi đã là anh, tôi sẽ không làm như thế.)

3. 明日雨じゃなかったら、テニスをしませんか。

Ashita ame **ja nakattara**, tenisu o shimasen ka.

(Nếu mai trời không mưa, anh không chơi tennis sao?)

II. Tính từ I

1. 暑かったら、エアコンをつけてください。

Atsukattara, eakon wo tsukete kudasai.

(Nếu trời nóng, hãy vui lòng mở máy điều hòa.)

2. 新しいビデオカメラがよくなかったら、買いません。

Atarashii bideo kamera ga **yoku nakattara**, kaimasen.

(Nếu máy quay phim này không tốt, tôi sẽ không mua nó.)

III. Tính từ Na

1. 好きじゃなかったら、食べなくてもいいですよ。

Suki ja nakattara, tabenakute mo ii desu yo.

(Bạn biết nếu bạn không thích nó, bạn không phải ăn nó.)

2. そのお寺が有名だったら、見に行ったのですが....

Sono o-tera ga **yuumei dattara**, mi ni itta no desu ga....

(Nếu đền thờ đó nổi tiếng, tôi đã đi viếng nó rồi.)

1. Hãy viết thể giả định thứ nhất từ hai câu đã cho.

Ví dụ. 明日雨じゃありません。テニスをしましょう。

Ashita ame **ja arimasen**. tenisu wo shimashoo.

明日雨じゃなかったら、テニスをしましょう。

Ashita ame ja nakattara, tenisu wo shimashoo.

1. 天気が悪いです。出かけたくありません。 _____
Tenki ga warui desu. Dekaketaku arimasen. _____
2. 仕事が簡単です。早くできます。 _____
Shigoto ga kantan desu. Hayaku dekimasu. _____
3. 家が静かじゃありません。図書館で勉強します。 _____
Uchi ga shizuka ja arimasen. Toshokan de benkyoo shimasu. _____
4. 病気です。病院に行った方がいいですよ。 _____
Byooki desu. Byoojin ni itta hoo ga ii desu yo. _____

IV. Động từ

Mệnh đề “Động từ **-tara**” được giải thích như “nếu ~” hoặc “khi ~” phụ thuộc vào ngữ cảnh.

1. 家へ帰ったらよく休みます。
Uchi e **kaettara** yoku yasumimasu.
(Khi tôi về nhà tôi sẽ nghỉ.)
2. 明日時間があったら電話してください。
Ashita jikan ga **attara** denwa shite kudasai.
(Vui lòng gọi cho tôi nếu ngày mai bạn rảnh.)
3. 分らなかったら聞いてくださいね。
Wakaranakattara kiite kudasaine.
(Vui lòng hỏi tôi nếu bạn không hiểu, được chứ?)

Nếu mệnh đề “Động từ **-tara**” giải thích “khi” nói về một sự kiện hoặc một hành động ở quá khứ, thì câu phát biểu ở mệnh đề chính luôn luôn nói về một sự kiện mà người nói không thực hiện được. Nói cách khác, hành động này được dựa vào ý định của người nói

không xảy ra ở mệnh đề chính. Bởi vậy, câu phát biểu thường thể hiện sự ngạc nhiên của người nói, sự khám phá, và..., bởi vì nó nói về một sự kiện mà người nói đã không trông đợi.

1. 家に帰ったら、ドアが開いていた。

Uchi ni **kaettara**, doa ga aite ita.

(Khi tôi về nhà, cửa mở.)

2. 一日中勉強したら、頭が痛くなった。

Ichinichi-juu **benkyoo shitara**, atama ga itaku natta.

(Khi tôi học cả ngày, tôi bị đau đầu.)

2. Hãy hoàn thành những câu sau đây dựa vào hình thức được cho trong ngoặc đơn.

Ví dụ. (nếu trời mưa)

雨が降ったら 出かけません。

Ame ga futtara dekakemasen.

1. (khi 1 giờ)

_____ 昼ご飯を食べましょう。

_____ hiru-gohan wo tabemashoo.

2. (khi tôi đã đến ngân hàng)

_____ 銀行は閉まっていました。

_____ ginkoo wa shimatte imashita.

3. (nếu bạn không thực hành)

_____ 上手になりませんよ。

_____ joozu ni narimasen yo.

4. (nếu bạn tôi có thể đến)

_____ 一緒に食事ができます。
 _____ issho ni shokuji ga dekimasu.

5. (nếu bạn biết)

_____ 教えてください。
 _____ oshiete kudasai.

6. (khi kỳ nghỉ hè bắt đầu)

_____ 何をするつもりですか。
 _____ nani wo suru tsumori desu ka.

BA

Mệnh đề “~**ba**” đưa ra điều kiện cần thiết cho mệnh đề chính và tương ứng với “nếu ~”. Vị ngữ của mệnh đề chính luôn luôn ở hiện tại, trừ khi đó là câu trái với sự thật.

Thành lập “ba”

1. Động từ: “**u**” cuối của thể không quá khứ đơn giản được thay thế bằng “**eba**”.

Ví dụ. iku → i**keba**

taberu → tabe**eba**

2. Tính từ I: “**i**” cuối của thể không quá khứ đơn giản được thay bằng “**kereba**”

Ví dụ. atsui → atsuk**ereba**

3. Tính từ Na: “**da**” cuối của thể không quá khứ đơn giản được thay thế bằng “**nara(ba)**”.

Ví dụ. heta da → heta **nara(ba)**

4. Danh từ: Danh từ + “**nara(ba)**”

Ví dụ. sensei → sensei **nara(ba)**

(Hình thức "ba" của những từ như là "nai", "tai" và "hoshii", được thành lập cùng cách như tính từ I.)

1. 来週時間が**あれば**、姉とゴルフに行きたいです。

Raishuu jikan ga **areba**, ane to gorufu ni ikitai desu.

(Nếu tuần tới tôi có thời gian, tôi sẽ chơi gôn với chị tôi.)

2. この薬を**飲まなければ**、よくなりませんよ。

Kono kusuri wo **nomanakereba**, yoku narimasen yo.

(Bạn biết, nếu bạn không dùng thuốc này, bạn sẽ không khỏe.)

3. **暑ければ**、エアコンをつけて下さい。

Atsukereba, eakon wo tsukete kudasai.

(Nếu trời nóng, vui lòng mở máy lạnh.)

4. これと同じのが**ほしければ**、まだありますよ。

Kore to onaji no ga **hoshikereba**, mada arimasu yo.

(Nếu bạn muốn cái như thế này, tôi vẫn có một vài cái, bạn biết.)

5. コンピューターが**好きなら(ば)**、この仕事はおもしろいでしょう。

Konpyuutaa ga suki **nara(ba)**, kono shigoto wa omoshiroi deshoo.

(Nếu bạn thích máy tính, công việc này có lẽ sẽ thú vị.)

6. 山田さんは映画の**ことなら(ば)**、何でも知っています。

Yamada-san wa eiga no **koto nara(ba)**, nan demo shitte imasu.

(Khi đi xem phim, ông Yamada biết mọi thứ.)

3. Hãy viết hai câu thành 1, bằng cách thay đổi câu đầu thành cách diễn đạt điều kiện 3.

Ví dụ. お金があります。旅行をします。→ お金があれば、旅行をします。

Okane ga arimasu. Ryokoo wo shimasu. → Okane ga areba, ryokoo wo shimasu.

1. 明日雨が降ります。テニスはしません。

- Ashita ame ga furimasu. Tenisu wa shimasen. _____
2. 日本へ行きます。日本語が上手になるでしょう。 _____
Nihon e ikimasu. Nihon-go ga joozu ni naru deshoo. _____
3. はきやすい靴だ。買いたい。 _____
Haki-yasui kutsu da. Kaitai. _____
4. これは嫌いだ。食べなくてもいい。 _____
Kore wa kirai da. Tabenakute mo ii. _____
5. 勉強をしません。試験ができません。 _____
Benkyoo wo shimasen. Shiken ga dekimasen. _____
6. 夜遅いです。タクシーで帰ります。 _____
Yoru osoi desu. Takushii de kaerimasu. _____

TO

Mệnh đề "không quá khứ đơn giản + to" là cách diễn đạt tương ứng với "bất cứ khi nào ~," "khi ~" hoặc "nếu ~". Trong cấu trúc này, mệnh đề chính thường được nói tới hậu quả của thiên nhiên hoặc kết quả từ mệnh đề phụ "to". Do đó cách diễn đạt này được sử dụng để nói về sự thật, hiện tượng tự nhiên, và sự thật chung.

1. 春になると暖かくなって花が咲き始める。
Haru ni naru to atatakaku natte hana ga saki-hajimeru.
(Bất cứ lúc nào mùa xuân về, trời trở nên ấm áp và hoa bắt đầu nở.)
2. この道をまっすぐ行くと駅に着きますよ。
Kono michi wo massugu iku to eki ni tsukimasu yo.
(Nếu bạn đi thẳng theo đường này, bạn sẽ đến nhà ga.)

3. 学校が駅に近いと通うのに便利だ。

Gakkoo ga eki ni chikai **to** kayou noni benri da.

(Thuận tiện để đi lại, khi trường gần nhà ga.)

4. 何でも練習をしないと上手にならない。

Nan demo renshuu wo shinai **to** joozu ni naranai.

(Bất cứ đó là cái gì, nếu chúng ta không thực hành, chúng ta sẽ không giỏi.)

5. 部屋が静かだとよく眠れる。

Heya ga shizuka da **to** yoku nemureru.

(Khi phòng yên lặng, chúng tôi có thể ngủ ngon.)

4. Hãy nối các câu dưới đây với mệnh đề “to”.

Ví dụ. 運動します。強くなります。→ 運動すると強くなります。

Undoo-shimasu. Tsuyoku narimasu. → Undoo-suru to tsuyoku narimasu.

1. 書きません。漢字を覚えません。_____

Kakimasen. Kanji wo oboemasen. _____

2. 十時過ぎです。店は閉まっています。_____

Juu-ji sugi desu. Mise wa shimatte imasu. _____

3. 声が小さいです。よく聞こえません。_____

Koe ga chiisai desu. Yoku kikoemasen. _____

4. めがねをかけます。よく見えます。_____

Megane wo kakemasu. Yoku miemasu. _____

ÔN TẬP

5. Hãy chuyển những từ được gạch dưới thành hình thức điều kiện “tara”, “ba” và “to”.

	たら	ば	と
Ví dụ. 便利だ →	便利だったら	便利なら (ba)	便利だと
benri da →	benri dattara	benri nara(ba)	benri dato
1. 早く起きる			
hauaku okiru			
2. ひまになる			
hima ni naru			
3. 部屋がせまい			
heya ga semai			
4. 仕事が終わる			
shigoto ga owaru			
5. 時間がない			
jikan ga nai			
6. 部屋がきれいだ			
heya ga kirei da			

6. Hãy viết những câu dưới đây thành tiếng Nhật.

- Bất kỳ lúc nào tôi uống cà phê vào ban đêm, tôi không thể ngủ. (sử dụng “to”).
- Nếu trời đổ tuyết nhiều, chúng tôi có thể đi trượt tuyết. (sử dụng “ba”).
- Nếu bạn gặp ông Yoshida hôm nay, vui lòng đưa sách này. (sử dụng “tara”).
- Khi tôi làm sushi, tôi sẽ mang nó tới nhà bạn. (sử dụng “tara”).
- Nếu bạn không phải là sinh viên, bạn không thể mua được vé rẻ. (sử dụng “to”).

Chương 10: Từ nghi vấn

Nani	cái gì/điều gì
Itsu	khi nào
Dare	ai
Doko	ở đâu/nơi nào
Dotchi/Dochira	cái nào (trong hai cái)
Dore	cái nào (chọn trong số từ ba cái trở lên)
Ikura	bao nhiêu
Doo	như thế nào/cách nào
Naze/Dooshite	vì sao

1. あの人はだれですか。

Ano hito wa **dare** desu ka.

(Người đàn ông đó là ai?)

2. これはだれのかばんですか。

Kore wa **dare no** kaban desu ka.

(Đây là túi xách của ai?)

3. 肉と魚とどっちが好きですか。

Niku to sakana to **dotchi** ga suki desu ka.

(Bạn thích cái nào hơn, thịt hay cá?)

4. この時計はいくらですか。

Kono tokei wa **ikura** desu ka.

(Chiếc đồng hồ này bao nhiêu?)

5. どうして日本語を勉強していますか。

Dooshite nihon-go wo benkyoo-shite imasu ka.

(Vì sao bạn học tiếng Nhật?)

6. いつ大学をそつぎょうしましたか。

Itsu daigaku wo sotsugyoo-shimashita ka.

(Bạn đã tốt nghiệp đại học khi nào?)

7. どこで山本さんに会いましたか。

Doko de Yamamoto-san ni aimashita ka.

(Bạn đã gặp ông Yamamoto ở đâu?)

8. この漢字はどう読みますか。

Kono kanji wa **doo** yomimasu ka.

(Bạn đọc từ kanji này như thế nào?)

9. これは何ですか。

Kore wa **nan** desu ka.

(Đây là cái gì?)

10. 何を読んでいますか。

Nani wo yonde imasu ka.

(Bạn đang đọc gì?)

1. Hãy điền vào chỗ trống với những từ nghi vấn thích hợp dựa vào câu trả lời.

2. Câu hỏi

Ví dụ. 何 を食べますか。

Nani wo tabemasu ka.

1. A: 昨日 _____ に会いましたか。

Kinoo _____ ni aimashita ka.

B: みち子さんに会いました。

Michiko-san ni aimashita.

A: _____ で会いましたか。

_____ de aimashita ka.

B: きっさ店で会いました。

Kissaten de aimashita.

2. A: コンサートは _____ でしたか。

Konsaato wa _____ deshita ka.

B: とてもよかったですよ。

Totemo yokatta desu yo.

3. A: その時計は _____ でしたか。

Sono tokei wa _____ deshita ka.

B: 二万円でした。

Niman-en deshita.

4. A: _____ 日本に行きますか。

_____ Nihon ni ikimasu ka.

B: 来年の二月に行きます。

Rainen no nigatsu ni ikimasu.

5. A: それは _____ という本ですか。

Sore wa _____ to iu hon desu ka.

B: 「こころ」という日本の小説です。

“Kokoro” to iu Nihon no shoosetsu desu.

TỪ NGỮ NGHI VẤN CÓ TIỂU TỪ

Nghi vấn + “demo” ở câu xác định

Cụm từ này tương đương với “mỗi ~” hoặc “bất kỳ ~”.

1. いつでも電話してください。

Itsu demo denwa-shite kudasai.

(Vui lòng gọi cho tôi bất cứ lúc nào.)

2. だれでもこの漢字は知っていますよ。

Dare demo kono kanji wa shitte imasu yo.

(Bạn biết mọi người đều biết từ kanji này.)

3. A: どこで食べましょうか。

Doko de tabemashoo ka.

(Chúng ta sẽ ăn ở đâu?)

- B: どこでもいいですよ。

Doko demo ii desu yo.

(Bất kỳ nơi nào cũng đẹp.)

Những từ như là “ni”, “de”, “to” và “kara” được dùng với “demo” không bị bỏ.

1. ハンバーガーの店はどこにでもあります。

Hanbaagaa no mise wa **doko ni demo** arimsu.

(Cửa hàng bán hamburger có ở mọi nơi.)

2. 佐藤先生はだれにでも親切です。

Satoo sensei wa **dare ni demo** shinsetsu desu.

(Giáo sư Sato tử tế với mọi người.)

- 3 私はどこでも寝れます。

Watashi wa **doko de demo** nemuremasu.

(Tôi có thể ngủ ở bất kỳ nơi nào.)

Nghi vấn + “mo” trong câu phủ định

Cụm từ này tương đương với “không ~” hoặc “không bất kỳ ~”.

1. だれも吉田さんの住所を知りません。

Dare mo Yoshida-san no juusho wo shirimasen.

(Không ai biết địa chỉ của ông Yoshida.)

2. 暗くて何も見えません。

Kurakute **nani mo** miemasen.

(Trời tối và tôi không thể thấy bất kỳ cái gì.)

3. こんな古い車はどこにもありません。

Konna furui kuruma wa **doko ni mo** arimasen.

(Bạn sẽ không nhìn thấy loại xe hơi cổ điển này ở bất cứ nơi đâu.)

4. 昨日はだれにも会いませんでした。

Kinoo wa **dare ni mo** aimasen deshita.

(Hôm qua tôi đã không gặp bất kỳ người nào.)

Lưu ý: Từ nghi vấn “dore”, “itsu” và “dochira” đi với “mo” trong câu xác định. Chúng hơi khác nghĩa khi đi với “demo” trong câu xác định.

1. この三冊の小説はどれも面白いです。

Kono san-satsu no shoosetsu wa **dore mo** omoshiroi desu.

(Cả ba quyển tiểu thuyết này đều hay.)

2. A: すしと天ぷらとどちらが好きですか。

Sushi to tempura to dochira ga suki desu ka.

(Bạn thích cái nào, sushi hoặc tempura?)

- B: どちらも好きです。

Dochira mo suki desu.

(Tôi thích cả hai.)

3. 私はいつも七時に起きます。

Watashi wa itsu mo shichi-ji ni okimasu.

(Tôi luôn luôn thức dậy lúc 07 giờ.)

Nghi vấn + “ka”

Cụm từ này tương đương với “nào đó ~” hoặc “bất kỳ ~”. Nó phụ thuộc vào câu đó là xác định hay nghi vấn.

1. いつか日本に行きたいです。

Itsu ka nihon ni ikitai desu.

(Tôi muốn đi Nhật vào một ngày nào đó.)

2. どこかにかぎを置いてきました。

Doko ka ni kagi wo oite kimashita.

(Tôi để quên chìa khóa ở một nơi nào đó.)

3. A: オフィスにだれかいますか。

Ofisu ni dare ka imasu ka.

(Có ai ở trong văn phòng không?)

- B: いいえ、だれもいませんよ。

Iie, dare mo imasen yo.

(Không, không có ai ở trong văn phòng)

4. 何か聞こえますか。

Nani ka kikoemasu ka.

(Bạn có nghe điều gì không?)

5. 今晚、家で何か作って食べます。

Konban uchi de nani ka tsukutte tabemasu.

(Tôi sẽ làm một cái gì đó và ăn ở nhà tối hôm nay.)

2. Hãy điền vào chỗ trống với những cụm từ thích hợp bằng cách sử dụng từ nghi vấn đã cho.

Ví dụ. 私は 何でも 食べられます。 (何)Watashi wa nani demo taberaremasu. (nan)

1. _____ 一緒に食事をしましょう。(いつ)

_____ issho ni shokuji wo shimashoo. (itsu)

2. うるさくて _____ 聞こえません。(何)

Urusakute _____ kikoemasen. (nani)

3. ここにある本は _____ 安いですよ。(どれ)

Koko ni aru hon wa _____ yasui desu yo. (dore)

4. 山田さんは _____ いませんね。(どこ)

Yamada-san wa _____ imasen ne. (doko)

5. 父は毎日忙しいので _____ 遅く帰ります。(いつ)

Chichi wa mainichi isogashii node _____ osoku kaerimasu.

6. A: 今日 _____ 行きますか。(どこ)

Kyoo _____ ikimasu ka. (doko)

B: いいえ、 _____ 行きません。(どこ)

Iie, _____ ikimasen. (doko)

7. _____ に道を聞きましょう。(だれ)

_____ ni michi wo kikimashoo. (dare)

Nghi vấn + Động từ te mo/tính từ I-te mo/tính từ Na-de mo

Cụm từ này được giải thích như là "bất kỳ cái gì / như thế nào ..."

1. 何を食べても太りません。

Nani wo tabete mo futorimasen.

(Bất kỳ tôi ăn cái gì, tôi cũng không mập.)

2. いくら勉強しても日本語が上手になりません。

Ikura benkyoo shite mo nihon-go ga joozu ni narimasen.

(Bất kỳ tôi học chăm như thế nào, tôi cũng không giỏi tiếng Nhật.)

3. いくら難しくても終わりまで読みます。

Ikura muzukashikute mo owari made yomimasu.

(Bất kỳ nó khó như thế nào, tôi sẽ đọc nó đến hết.)

4. いつ電話をかけても忙しそうです。

Itsu denwa wo kakete mo isogashi soo desu.

(Bất kỳ tôi gọi lúc nào, cô ta cũng bận.)

3. Hãy dịch những cụm từ dưới đây thành tiếng Nhật rồi hoàn thành câu.

Ví dụ. このレストランのすしはいつ食べてもおいしいですね。(bất kỳ lúc nào chúng tôi ăn.)

Kono resutoran no sushi wa itsu tabete mo oishii desu ne.

1. アメリカでは _____ チップがいります。(chúng tôi ăn bất kỳ ở đâu)

Amerika de wa _____ chippu (tip) ga irimasu.

2. 父は_____ 毎週泳ぎに行きます。(dù anh ta bận như thế nào)

Chichi wa _____ maishuu oyogi ni ikimasu.

3. _____ 答えが分かりません。(dù khó khăn như thế nào tôi nghĩ)

_____ kotae ga wakarimasen.

4. この仕事は _____ 時間がかかりますよ。(dù đó là ai)

Kono shigoto wa _____ jikan ga kakarimasu yo.

ÔN TẬP

4. Hãy viết những câu hỏi với những từ nghi vấn thích hợp đưa vào câu trả lời cho những câu hỏi.

Ví dụ. Q: だれが教えてくれましたか。 A: 友子さんが教えてくれました。
Dare ga oshiete kuremashita ka. Tomoko-san ga oshiete kuremashita.

1. Q: _____ A: 去年日本へ行きました。
Kyonen Nihon e ikimashita.
2. Q: _____ A: 私のかばんです。
Watashi no kaban desu.
3. Q: _____ A: 山田さんはフランスにいますよ。
Yamada-san wa Furansu ni imasu yo.
4. Q: _____ A: 新聞を読んでいるんです。
Shinbun wo yonde iru n' desu.
5. Q: _____ A: 日本へ行くから日本語を習っています。
Nihon e iku kara nihon-go wo naratte imasu.
6. Q: _____ A: このくつは六千円でした。
Kono kutsu wa rokusen-en deshita.
7. Q: _____ A: ボストンへは車で行きました。
Boeuton e wa kuruma de ikimashita.

5. Hãy dịch những câu dưới đây thành tiếng Nhật.

1. A: Hôm qua bạn có đi nơi nào không?
B: Không, tôi không đi nơi nào cả.
2. Tối hôm qua tôi không ăn gì cả.
3. Dù bất kỳ nơi đâu chúng tôi đi, cũng có nhà hàng Trung Hoa.
4. A: Tiếng Đức hoặc tiếng Pháp, tiếng nào khó hơn?
B: Cả hai đều khó.
5. Tôi sẽ uống một cái gì đó.
6. Tôi sẽ hỏi bạn tôi khi cô ta từ Mỹ trở về.
7. Không ai biết lý do ông Satoo đã không đi dự tiệc.
8. Dù nó đắt như thế nào, tôi sẽ mua nó.

Chương 11: Bổ nghĩa của danh từ

TỪ BỔ NGHĨA CÂU

Một câu mà giải thích cho một danh từ được gọi là từ bổ nghĩa câu. Nó luôn luôn đi trước danh từ được bổ nghĩa (danh từ chính). Vị ngữ của từ bổ nghĩa câu luôn luôn ở dạng đơn giản, và chủ từ của nó luôn luôn được đánh dấu bằng "ga". Từ "ga" bổ nghĩa cho chủ từ trong câu có thể được thay thế với "no".

1. 私が/の買った本はスペイン語の本です。

Watashi ga/no katta hon wa supein-go no hon desu.

(Cuốn sách mà tôi đã mua là cuốn sách tiếng Nhật.)

2. リンダさんが/の住んでいる所はあまり静かじゃありません。

Rinda-san ga/no sunde iru tokoro wa amari shizuka ja arimasen.

(Nơi mà Linda sống thì không yên tĩnh.)

3. 金子さんが/の書いた本を読みましたか。

Kaneko-san ga/no kaita hon wo yomimashita ka.

(Bạn đã đọc cuốn sách mà ông Kaneko viết chưa.)

4. あの先生が/の言う事をよく聞いてください。

Ano sensei ga/no iu koto wo yoku kiite kudasai.

(Vui lòng lắng nghe cẩn thận những gì giáo viên nói.)

5. 東京から京都まで行く電車に乗りました。

Tokyo kara Kyoto mede iku densha ni norimashita.

(Tôi đón chiếc xe lửa đi từ Tokyo đến Kyoto.)

6. 正さんは旅行で会った人と結婚しました。

Tadashi-san wa **ryokoo de atta** hito to kekkon shimashita.

(Tadashi đã cưới người mà anh ta đã gặp trong chuyến du lịch.)

7. 酒を飲まない人はジュースを飲んでください。

Sake wo nomanai hito wa juusu wo nonde kudasai.

(Những ai không uống rượu sakê, vui lòng uống nước trái cây.)

8. 若いときバレリーナだった人とパーティで話しました。

Wakai toki bareriina datta hito to paatii de hanashimashita.

(Tại bàn tiệc tôi đã nói chuyện với một người là một diễn viên balê khi cô ta còn trẻ.)

9. 目が/の青い猫を見たことがありますか。

Me ga/no aoi neko wo mita koto ga arimasu ka.

(Bạn đã bao giờ thấy con mèo có mắt màu xanh chưa?)

10. ギターが/の上手だったコーエンさんはアメリカに帰りました。

Gitaa ga/no joozu datta Kooen-san wa Amerika ni kaerimashita.

(Ông Cohen, người chơi gita giỏi đã trở về Mỹ.)

1. Viết phần dịch tiếng Nhật tương ứng của những nhóm từ sau.

Ví dụ. Cái máy tính mà anh trai tôi đã mua.

兄が買ったコンピューター

Ani ga katta conpyuutaa

1. Bộ phim mà tôi đã coi năm ngoái
2. Công viên mà tôi thường đi tới
3. Tờ báo mà đã nằm trên bàn của tôi
4. Cuốn sách mà bạn tôi đã mượn từ thư viện

5. Giáo viên người mà đang dạy tiếng Nhật

2. Nhận dạng danh từ chính (danh từ bổ nghĩa) và từ bổ nghĩa câu của nó cho mỗi câu.

Ví dụ. ピアノを弾いている人が野田さんです。

Piano wo hiite iru hito ga Noda-san desu.

Danh từ chính 人 (hito)

Từ bổ nghĩa câu ピアノを弾いている (Piano wo hiiteiru)

1. 昨日学校で会った人はとき子さんの妹さんです。

Kinoo gakoo de atta hito wa Tokiko-san no imoto-san desu.

Danh từ chính _____

Từ bổ nghĩa câu _____

2. 母は父にもらった時計を私にくれました。

Haha wa chichi ni moratta tokei wo watashi ni kuremashita.

Danh từ chính _____

Từ bổ nghĩa câu _____

3. このカメラはリーさんが日本で買ったものです。

Kono kamera wa Ree (Lee)-san ga Nihon de katta mono desu.

Danh từ chính _____

Từ bổ nghĩa câu _____

4. 先生の言った事を覚えていますか。

Sensei no itta koto wo oboete imasu ka.

Danh từ chính _____

Từ bổ nghĩa câu _____

5. 窓から子供の話す声が聞こえます。

Mado kara kodomo no hanasu koe ga kikoemasu.

Danh từ chính _____

Từ bổ nghĩa câu _____

6. 毎日兄がくれた辞書を使っています。

Mainichi ani ga kureta jisho wo tsukatte imasu.

Danh từ chính _____

Từ bổ nghĩa câu _____

3. **Nối các cặp sau đây của các câu sử dụng từ bổ nghĩa câu.
Danh từ trong dấu ngoặc đơn là danh từ chính.**

Ví dụ. 母はすしを作りました。(すし)を友達と食べました。

Haha wa sushi wo tsukurimashita. (Sushi) wo tomodachi to tabemashita.

母が作ったすしを友達と食べました。

Haha ga tsukutta shushi wo tomodachi to tabemashita.

1. 昨日まりさんはデパートへ行きました。(デパート)はとても大きいです。

Kinoo Mari-san wa depaato e ikimashita. (Depaato) wa totemo ookii desu.

2. 東京で(鈴木さん)に会いました。鈴木さんはI.B.M.につとめています。

Tokyo de (Suzuki-san) ni aimashita. Suzuki-san wa I.B.M ni tsutomete imasu.

3. 先週(おもしろい本)を読みました。山田さんはおもしろい本を書きました。

Senshuu (omoshiroi hon) wo yomimashita. Yamada-san wa omoshiroi hon wo kakimashita.

4. ポールさんはケーキを作ります。(ケーキ)はいつもおいしいです。

Pooru-san wa keeki (cake) wo tsukurimasu. (Keeki) wa itsumo oishii desu.

5. (アパート)を見に行きました。野中さんは先月アパートを買いました。

(Apaato) wo mi ni ikimashita. Nonaka-san wa sengo apaato wo kaimashita.

6. (エリックさん)を待っています。エリックさんは車のかぎを取りに行きました。

(Erikku-san) wo matte imasu. Erikku-san wa kuruma no kagi wo tori ni ikimashta.

4. Dịch sang tiếng Nhật.

1. Vui lòng chỉ cho tôi cuốn sách ngày hôm qua.
2. Đây là cuốn video mà bạn cần coi có phải không?
3. Tôi đang sử dụng máy vi tính mà anh tôi đã cho tôi.
4. Ông Tomita đang làm việc cho một công ty nơi mà cha ông ta đã là giám đốc.
5. Kazuo đang đi đến Boston bằng xe hơi, chiếc mà em gái anh ta sẽ lái.
6. Tôi nghĩ về bánh táo, cái mà mẹ tôi làm là cái ngon nhất.
7. Anh có biết người đã gửi cho tôi lá thư này không?

Chương 12: Sự hình thành danh từ

Các động từ tiếng Nhật có thể được chuyển thành các danh từ bằng cách gán thêm "**koto**" hoặc "**no**" vào dạng không quá khứ đơn giản "Động từ (không quá khứ đơn giản) + **koto/no**" tương ứng với một nguyên mẫu hoặc một danh động từ. "**Koto**" và "**no**" thường không thể thay thế cho nhau.

NO

Động từ (không quá khứ đơn giản) + no wā ~ (da)

Cách diễn đạt "Động từ (không quá khứ đơn giản) + **no wa** ~-(da)" tương ứng với "làm/để làm như thế thì ~" hoặc "Nó thì ~ để làm như thế".

1. 日本語で話すのはあまり難しくない。

Nihon-go de **hanasu no wa** amari muzukashiku nai.

(Nói tiếng Nhật thì không quá khó.)

2. タバコを吸うのは体によくない。

Tabako wo suu no wa karada ni yoku nai.

(Hút thuốc thì không tốt cho sức khỏe.)

3. US オープンを見るのはおもしろいですね。

U.S. oopun wo **miru no wa** omoshiroi desu ne.

(Xem giải mở rộng Mỹ thì thú vị phải không?)

4. 何時間も運転するのは大変です。

Nan-jikan mo **untan-suru no wa** taihen desu.

(Lái xe trong nhiều giờ thì khó khăn.)

X wa Động từ (không quá khứ đơn giản) + no ga ~ da

Cách diễn đạt "X wa Động từ (không quá khứ đơn giản) + no ga ~da" thường xảy ra với các vị ngữ chẳng hạn như "suki da", "kirai da", "joozu da", "heta da" và tương ứng với "X thích", "X không thích", "X giỏi về ~" và "X không giỏi về ~".

1. 信子さんは本を**読むのが**嫌いです。

Nobuko-san wa hon wo **yomu no ga** kirai desu.

(Nobuko không thích đọc sách.)

2. 太郎さんは絵を**描くのが**上手です。

Taroo-san wa e wo **kaku no ga** joozu desu.

(Taroo giỏi môn vẽ tranh.)

Động từ (không quá khứ đơn giản) + no wa/ga + Động từ (giác quan/sự cảm nhận)

Vị ngữ "Động từ (không quá khứ đơn giản) + no wa/ga + Động từ" là động từ về giác quan, sự cảm nhận,...chẳng hạn "kiku", "kikoeru", "miru", "mieru".

1. 誰かが歌を歌っているのが聞こえる。

Dare ka ga uta to **utatte iru no ga** kikoeru.

(Tôi có thể nghe ai đó đang hát.)

2. 雪江さんが泣いているのを見ました。

Yukie-san ga **naite iru no wo** mimashita.

(Tôi đã thấy Yukie khóc.)

Động từ (không quá khứ đơn giản) + no wo + Động từ (chờ đợi, giúp đỡ,...)

Vị ngữ "Động từ (không quá khứ đơn giản) + no wo + Động từ" là động từ của chờ đợi, giúp đỡ, dừng lại, khám phá,..., chẳng hạn như "matsu", "tetsudau", "yameru", và "mitsukeru".

1. ここで谷さんが来るのを待ちましょう。

Koko de Tani-san ga kuru no wo machimashoo.

(Hãy ở đây chờ ông Tanaka đến.)

2. 明日友達が新しいアパートに移るのを手伝います。

Ashita tomodachi ga atarashii apaato ni **utsuru no wo** tetsudaimasu.

(Ngày mai tôi sẽ giúp bạn tôi dời tới căn hộ mới.)

3. 敏江さんは大学に行くのを止めて、会社で働いています。

Toshie-san wa daigaku ni **iku no wo** yamete, kaisha de hataraitte imasu.

(Toshie đã ra trường cao đẳng và đang làm việc cho một công ty.)

Động từ (không quá khứ đơn giản) + no ni ~

Cách diễn đạt “Động từ (không quá khứ đơn giản) + **no ni** ~” chỉ ra mục đích và tương đương với “~ để làm như thế” hoặc “~ cho cách làm như thế”. Nó thường được theo sau bởi cách diễn đạt bản chất trạng thái, chẳng hạn “**ii**” “**benri da**”, “**hitsuyoo da**”, và “**kakaru**”.

1. この靴はジョギングするのにいい。

Kono kutsu wa **jogingu suru no ni** ii.

(Những đôi giày này thì tốt cho việc chạy bộ.)

2. その箱は本を送るのにちょうどいい。

Sono hako wa hon wo **okuru no ni** choodo ii.

(Cái hộp đó chỉ dùng cho việc gửi những cuốn sách.)

3. すきやきを作るのに何がいらいますか。

Sukiyaki wo tsukuru **no ni** nani ga irimasu ka.

(Những gì bạn cần để làm món Sukiyaki?)

4. 歴史のレポートを書くのに三週間かかりました。

Rekishi no repooto wo **kaku no ni** san-shuukan kakarimashita.

(Mất ba tuần để viết một trang về lịch sử.)

KOTO

Phần dưới đây là những cách diễn đạt được dùng thường xuyên với "koto."

Động từ (không quá khứ đơn giản) + koto ga dekiru

Cách diễn đạt "Động từ (không quá khứ đơn giản) + koto ga/ wa dekiru" để chỉ khả năng và tương đương với "có khả năng làm như thế".

1. 去年の夏あまりお金がなかったので、旅行に行くことができなかった。

Kyonen no natsu amari o-kane ga nakatta node, ryokoo ni iku **koto ga dekinakatta**.

(Tôi đã không có nhiều tiền mùa hè năm ngoái do đó tôi không thể đi du lịch.)

2. 私はフランス語を話すことはできますが、書くことはできません。

Watashi wa furansu-go wo **hanasu koto wa dekimasu ga, kaku koto wa dekimasuen**.

(Tôi có thể nói tiếng Pháp nhưng không thể viết nó.)

3. 自分の国に帰ることができないのは悲しいです。

Jibun no kuni ni **kaeru koto ga dekinai** no wa kanashii desu.

(Thật là buồn khi không trở về quê nhà.)

4. 昨日は水が出なかったので、料理することができませんでした。

Kinoo wa mizu ga denakatta node, ryoori **suru koto ga dekimasen deshita**.

(Ngày hôm qua vì không có nước nên tôi không thể nấu ăn.)

Lưu ý: Trong trường hợp các động từ được cấu tạo bằng cách gán thêm "suru" vào một danh từ, chẳng hạn như "benkyoo suru", "untan suru", "sooji suru" và "kaimono suru", dạng khả năng cũng có thể được diễn đạt với "danh từ dekiru" cũng như với "danh từ suru koto ga dekiru". Ví dụ: Benkyoo dekiru = Benkyoo suru koto ga dekiru.

Động từ (không quá khứ đơn giản) + koto ni suru

"Động từ (không quá khứ đơn giản) + koto ni suru" tương ứng với "Một người quyết định làm một việc như thế".

Động từ (không quá khứ đơn giản) + koto ni naru

"Động từ (không quá khứ đơn giản) + koto ni naru" tương ứng với "Nó được quyết định để/rằng ~".

1. Chọn hoặc "koto" hoặc "no" để hoàn thành những câu sau đây.

- 日本語を勉強する (こと、の) はおもしろいけれど、時間がかかります。
Nihon-go wo benkyoo suru (koto, no) wa omoshiroi keredo, jikan ga kakarimasu.
- 兄の家にはプールがあるから、いつでも泳ぐ (こと、の) ができます。
Ani no uchi ni wa puuru ga aru kara, itsu demo oyogu (koto, no) ga dekimasu.
- となりの人がピアノを練習している (こと、の) が聞えます。
Tonari no hito ga piano wo renshuu shite iru (koto, no) ga kikoemasu.
- 毎日一時間運動する (こと、の) にしています。
Minichi ichi-jikan undoo suru (koto, no) ni shite imasu.
- 日本では一月一日にもちを食べる (こと、の) になっている。
Nihon de wa ichi-gatsu tsuitachi ni mochi (rice cake) wo taberu (koto, no) ni natte iru.
- 悟さんは風呂に入る (こと、の) が大好きです。
Satoru-san wa furo ni hairu (koto, no) ga daisuki desu.

2. Dịch sang tiếng Nhật.

- Ông có thể hát trước đám đông không?
- Tôi đã quyết định nghỉ vào tháng 09.
- Kate luôn luôn giúp đỡ mẹ tôi nấu bữa tối.
- Một thành phố lớn thì thuận lợi để sống.
- Tôi không thích việc đi tới một bữa tiệc lớn.
- Nó đã được quyết định rằng tôi sẽ làm việc cho ngân hàng Tokyo từ tuần tới.
- Một người cần một đồng tiền để đi một xe điện ngầm ở Boston.

Chương 13: Động từ khiêm khuyết

TSUMORI

Danh từ "tsumori" chỉ ra ý định của người nói. "Động từ (không quá khứ đơn giản) + tsumori da" tương đương với "ý định làm một việc như thế".

1. 明日は会社に十時ごろ行くつもりです。

Ashita wa kaisha ni juu-ji goro iku **tsumori desu**.

(Tôi có ý định đi làm khoảng 10 giờ ngày mai.)

2. 去年スペイン語を勉強するつもりでしたが、できませんでした。

Kyonen supein-go wo benkyoo suru **tsumori deshita ga**, dekimasen deshita.

(Tôi đã có ý định học tiếng Nhật từ năm ngoái, nhưng tôi đã không thực hiện.)

3. タバコは吸わないつもりです。

Tabako wa suwanai **tsumori desu**

(Tôi có ý định không hút thuốc.)

4. 私は正夫さんと結婚するつもりはありません。

Watashi wa Masao-san to kekkon suru **tsumori wa arimasen**.

(Tôi không có ý định cưới Masao.)

HAZU

Danh từ "hazu" chỉ ra điều mong đợi của người nói liên quan tới một thứ hoặc một ai đó nhưng không phải bản thân của người nói. Cách diễn đạt "~ hazu da" tương đương với "cái gì hoặc ai đó được cho là như thế hoặc làm như thế", "nên",... Điều mong đợi được

diễn đạt bằng “hazu” không đề cập tới sự ao ước, sự thèm muốn, hoặc sự ưa thích của ai đó.

Cách thành lập từ của từ đứng trước “hazu”.

1. Các động từ: Động từ (đơn giản) + “hazu da”.

Ví dụ: iku → iku **hazu da**

2. Các tính từ i: dạng từ điển + “hazu da”.

Ví dụ: atsui → atsui **hazu da**

3. Tính từ na: chuyển phần đuôi từ “da” thành “na” + “hazu da”.

Ví dụ: rippa **da** → rippa **na hazu da**

4. Các danh từ: Danh từ + “no” + “hazu da”.

Ví dụ: sensei → sensei **no hazu da**

1. あの人は今四十五才のはずです。

Ano hito wa ima **yonjuugo-sai no hazu desu.**

(Hiện giờ cô ta/anh ta được cho là 45 tuổi.)

2. はなさんは大学を卒業したはずですよ。

Hana-san wa, daigaku wo **sotsugyoo shita hazu desu yo.**

(Hana được giả định là tốt nghiệp từ trường Đại học.)

3. 君江さんは病気だから、来ないはずですよ。

Kimie-san wa byooki da kara, **konai hazu desu yo.**

(Kimie được cho là không đến, bởi vì cô ta bị ốm.)

4. このコンピューターは簡単にはずです。

Kono konpyuutaa wa **kantan na hazu desu.**

(Cái máy tính này thì đơn giản.)

5. このケーキは砂糖をあまり入れなかったから、甘くない**はず**です。

Kono keeki wa satoo wo amai irenakatta kara, **amaku nai hazu desu.**
(Cái bánh này không ngọt bởi vì tôi đã không cho quá nhiều đường vào trong đó).

6. こんな難しい漢字は誰にも書けない**はず**です。

Konna muzukashii kanji wa dare ni mo **kakenai hazu desu.**
(Thật khó tin rằng ai đó có thể viết được chuyện kanji khó như thế.)

1. Sử dụng hoặc “tsumori” hoặc “hazu” cho các câu sau đây.

1. 私は来年仕事をさがす _____ です。

Watashi wa rainen shigoto wo sagasu _____ desu.

2. 図書館にはクーラーがあるから、暑くない _____ です。

Toshokan ni wa kuuraa ga aru kara, atsuku nai _____ desu.

3. 田中先生の講演はおもしろいから、聴きに行く _____ です。

Tanaka-sensei no kooen wa omoshiroi kara, kiki ni iku _____ desu.

4. 明日天気がよかったら、私は友達とピクニックをする _____ です。

Ashita tenki ga yokattara, watashi wa tomodachi to pikunikku wo suru _____ desu.

5. スミスさんは医者に止めるように言われたから、タバコは吸わない _____ だ。

Sumisu-san wa isha ni yameru yoo ni iwareta kara, tabako wa suwanai _____ da.

YOO (MITAI)

Sự phỏng đoán

“~ Yoo da” chỉ ra sự phỏng đoán của người nói thông qua quá trình suy luận của anh ta hoặc cô ta dựa trên sự quan sát của họ hoặc từ một thông tin trực tiếp. Nó tương đương với “nó xem như ~”, “Nó trông như ~” hoặc “nó dường như ~”. “**Mitai da**” là một cách diễn đạt thông tục của “yoo da”. Khi từ đi trước “mitai” là một tính từ **na**- hoặc một danh từ, “**na**” của “tính từ **na**-” hoặc “**no**” theo sau danh từ được bỏ qua.

Cách thành lập của từ đứng trước “yoo”

1. Các động từ: Động từ (đơn giản) + “yoo da”.

Ví dụ: *iku* → *iku yoo da*

2. Các tính từ i: dạng từ điển + “yoo da”.

Ví dụ: *atsui* → *atsui yoo da*

3. Tính từ Na: chuyển đuôi từ “da” đến “na” + “yoo da”.

Ví dụ: *rippa da* → *rippa na yoo da*

4. Các danh từ: Danh từ + “no” + “yoo da”.

Ví dụ: *sensei* → *sensei no yoo da*

1. お母さんが京都にいるから、休みに良子さんは日本へ行くよう（行くみたい）です。
Okaasan ga Kyooto ni iru kara, yasumi ni Yoshiko-san wa Nihon e *iku yoo (iku mitai) desu*.

(Đường như Yoshiko đi tới Nhật Bản trong suốt kỳ nghỉ bởi vì mẹ cô ta ở Kyoto.)

2. あのレストランはおいしいよう（おいしいみたい）ですよ。いつもたくさん人がいます。
Ano resutoran wa *oishii yoo (oishii mitai) desu yo*. Itsumo takusan hito ga imasu.

(Đường như nhà hàng này thì tốt. Luôn luôn có nhiều người ở đó.)

4. 電子辞書は便利なよう（便利みたい）ですね。みんなが使っていますよ。
Denshi-jisho wa benri na *yoo (benri mitai) desu ne*. Minna ga tsukatte imasu yo.

(Đường như cuốn từ điển điện tử thì hữu ích phải không? Ai đó đang sử dụng nó)

5. 一男さんは病気のよう（病気みたい）ですが、パーティに来ると思いますか。
Kazuo-san wa byooki no *yoo (byooki mitai) desu ga*, paatii ni kuru to omoimasu ka.

(Đường như Kazuo bị bệnh, nhưng bạn có nghĩ là anh sẽ đến dự tiệc không?)

2. Thay đổi những từ sau đây thành cách diễn đạt có chứa “~ yoo da” và “~ mitai da”.

Ví dụ. 行きます → 行くようです → 行くみたいです
 Ikimasu → iku yoo desu → iku mitai desu

- | | | |
|------------------|-------|-------|
| 1. 帰ります | _____ | _____ |
| kaerimasu | _____ | _____ |
| 2. 大きいです | _____ | _____ |
| ookii desu | _____ | _____ |
| 3. 話します | _____ | _____ |
| hanashimasu | _____ | _____ |
| 4. 正直です | _____ | _____ |
| shoojiki desu | _____ | _____ |
| 5. アメリカ人です | _____ | _____ |
| amerika-jin desu | _____ | _____ |
| 6. 安いです | _____ | _____ |
| yasui desu | _____ | _____ |
| 7. 医者です | _____ | _____ |
| isha desu | _____ | _____ |
| 8. 好きです | _____ | _____ |
| suki desu | _____ | _____ |

Sự tương tự

“Danh từ + **no yoo da**” được sử dụng như một sự so sánh và tương đương với “~ giống như (danh từ)” hoặc “trông như thế (danh từ)”. “**Yoo da**” chia động từ theo cách tương tự như một tính từ **na**.

1. 春さんは子供のように（子供みたい）ですね。

Haru-san wa **Kodomo no yoo** (kodomo **mitai**) **desu ne**.

(Haru trông như một đứa trẻ phải không?)

2. 川田さんはアメリカ人のよう（アメリカ人みたい）に英語を話します。

Kawada san wa **amerika-jin no yoo** (amerika-jin **mitai**) **ni ei-go wo hanashimasu**.

(Ông Kawada nói tiếng Anh như một người Mỹ.)

3. (Mùa đông)

今日は暖かくて、春のよう（春みたい）な日ですね

Kyoo wa atatakakute, **haru no yoo** (haru **mitai**) **na hi desu ne**.

(Hôm nay trời ấm và như mùa xuân phải không?)

RASHI

Sự phỏng đoán

"~ Rashi" chỉ ra sự phỏng đoán của người nói dựa trên những gì anh ta hoặc cô ta nghe hoặc đọc, trong khi "**yoo da**" chỉ ra sự phỏng đoán của người nói thông qua quá trình suy luận của anh ta hoặc cô ta dựa trên một thông tin trực tiếp. Nó tương đương với "nó xem như ~", "nó trông như ~", hoặc "nó dường như ~".

So sánh

期末試験は難しかったらしい。

Kimatsu shiken wa muzukashikatta **rashii**.

(Xét đoán từ những gì tôi nghe được từ các sinh viên, cuộc kiểm tra cuối cùng dường như khó.)

期末試験は難しかったようだ。

Kimatsu shiken wa muzukashikatta **yoo da**.

(Xét đoán từ các kết quả kém, cuộc kiểm tra cuối cùng dường như khó.)

Cách hình thành của từ đứng trước “rashii”

1. Các động từ: Động từ (đơn giản) + “rashii”.

Ví dụ *iku* → *iku rashii*

2. Các tính từ i: dạng từ điển + “rashii”.

Ví dụ. *atsui* → *atsui rashii*

3. Tính từ na: cắt từ đuôi “da” + “rashii”.

Ví dụ. *rippa da* → *rippa rashii*

4. Các danh từ: Danh từ + “rashii”.

Ví dụ *sensei* → *sensei rashii*

1. あの会社のサラリーはとてもいいらしいですよ。

Ano kaisha no sararii wa totemo ii rashii desu yo.

(Đường như lương của công ty đó rất tốt.)

2. あのピアニストはあまり上手じゃないらしいです。

Ano pianisuto wa amari jouzu ja nai rashii desu.

(Tôi hiểu người đánh piano thì không tốt lắm.)

3. 富田さんの奥さんは静かな人らしい。

Tomita-san no oku-san wa shizuka na hito rashii.

(Vợ của ông Tomita dường như lặng lẽ.)

4. 南さんの新しいうちは立派らしいですよ。

Minami-san no atarashii uchi wa rippa rashii desu yo.

(Tôi hiểu rằng nhà ở mới của ông Minami thì nguy nga.)

5. 良夫さんと美津子さんは休みにアラスカへ行ったらしい。

Yoshio-san to Mitsuko-san wa yasumi ni Arasuka e itta rashii.

(Dường như Yoshio và Mitsuko đã đi Alaska trong ngày nghỉ của họ.)

Mô hình điển hình

"Danh từ + rashii" biểu thị một danh từ mà thể hiện các ý kiến được chấp nhận điển hình hoặc rộng rãi với danh từ đó. "Rashii" chia động từ theo cách tương tự như tính từ i.

1. (Mùa xuân)

今日は春らしい日ですね。

Kyoo wa haru rashii hi desu ne.

(Hôm nay thật sự là một ngày xuân điển hình phải không?)

2. 星野さんは日本人らしい人です。

Hoshino-san wa nihon-jin rashii hito desu.

(Bà Hoshino là một người Nhật điển hình.)

3. 浩は子供らしくない。

Hiroshi wa kodomo rashiku nai.

(Hiroshi không hành động như một đứa trẻ.)

3. Điền vào các hàng trống với cụm từ "yoo" hoặc "rashii" theo cụm từ được cho dưới đây.

1. トムさんは日本語がとても上手で、_____ (như một người Nhật) 話します。

Tomu-san wa nihon-go ga totemo joozu de, _____ (như một người Nhật) hanashimasu.

2. 今はまだ二月ですが、暖かくて _____ (như mùa xuân) です。

Ima wa mada ni-gatsu desu ga, atatakakute _____ (như mùa xuân) desu.

3. 桜も咲いて今日は本当に _____ (ngày xuân điển hình) ですね。

Sakura mo saite kyoo wa hontoo ni _____ (ngày xuân điển hình) desu ne.

4. 友達から聞きましたが、山田さんは _____ (dường như đã lập gia đình) です。
Tomodachi kara kikimashita ga, Yamada-san wa _____ (dường như đã lập gia đình) desu.
5. 真紀さんはアスピリンを飲んでいましたよ。 _____ (dường như bị đau đầu) です。
Maki-san wa asupirin wo onde imashita yo. _____ (dường như bị đau đầu) desu.

S00

Sự phỏng đoán

"Soo" chỉ ra sự phỏng đoán chủ quan của người nói dựa trên những gì anh ta hoặc cô ta thấy hoặc cách mà cô ta hoặc anh ta cảm thấy. Nó chia động từ theo cách tương tự như một tính từ na-.

Cách hình thành của từ đứng trước "soo"

1. Các động từ: Gốc động từ + **soo da**"

Ví dụ **naku** → **naki masu** → **naki soo da**

2. Tính từ i: dạng từ điển bỏ chữ "i" cuối + "**soo da**".

Ví dụ, **atsu-i** → **atsu soo da**

3. Tính từ na: bỏ phần cuối "da" + "**soo da**".

Ví dụ, **rippa da** → **rippa soo da**

1. [空を見て] 雨が降りそうですね。

[Sora wo mite] Ame ga **furi soo desu** ne.

[Nhìn lên trời] (Dường như trời sẽ mưa phải không?)

2. [ケーキを見て] おいしそうなケーキですね。

[Keeki wo mite] **Oishi soo na** keeki desu ne.

[Nhìn một miếng bánh] (Nó trông thơm ngon phải không?)

3. [野田さんに会って] 野田さんは正直そうな人ですね。

[Noda-san ni atte] Noda-san wa shōjiki **soo na** hito desu ne.

[Gặp ông Noda] (Ông Noda trông như một người đàn ông trung thực.)

4. [本を見て] 面白くなさそうな本です。

[Hon wo mite] Omoshiroku ~~nasa~~ **soo na** hon desu.

[Nhìn vào cuốn sách] (Nó trông như một cuốn sách thú vị.)

5. [カメラを見て] このカメラはよさそうですよ。

[Kamera wo mite] Kono kamera wa **yosa soo** desu yo.

[Nhìn vào máy quay phim] (Máy quay phim này trông tốt bạn biết không)

Lưu ý: "trông không giống ~" → "~ nasa soo da" và "trông tốt" → "yosa soo da".

Tin đồn

"Soo da" chỉ ra rằng câu đứng trước "soo" là điều mà người nói nghe được.

Cách thành lập của từ đứng trước "soo".

1. Các động từ: Động từ (đơn giản) + "soo da"

Ví dụ. iku → iku **soo da**

2. Tính từ i: dạng đơn giản + "soo da".

Ví dụ. atsui → atsui **soo da**

3. Tính từ na: dạng đơn giản + "soo da".

Ví dụ. rippa da → rippa da **soo da**

4. Danh từ: Danh từ + "da" + "soo da".

Ví dụ. sensei da → sensei da **soo da**

1. 透さんの犬はおととい死んだそうです。

Tooru-san no inu wa ototoi **shinda** soo desu.

(Tôi nghe nói con chó của Tooru chết vào ngày hôm kia.)

2. ボストンのホテルは高いそうです。

Bosuton no hoteru wa **takai** soo desu.

(Tôi hiểu rằng các khách sạn ở Boston thì đắt.)

3. ワシントンの桜はとてもきれいだそうです。

Washinton no sakura wa totemi **kirai** da soo desu.

(Tôi nghe nói hoa Anh Đào ở Washington rất đẹp.)

4. 鈴木さんはセールスマンだったそうです。

uzuki-san wa **seerusuman** datta soo desu.

(Tôi nghe nói ông Suzuki là một doanh nhân.)

4. Thay đổi các từ được gạch dưới thành cách diễn đạt sử dụng “soo” của sự phỏng đoán hay của tin đồn.

Ví dụ. このレストランは安いです。→ (tin đồn) 安いそうです。

Kono resutoran wa yasui desu → (tin đồn) yasui soo desu

郁子さんはテニスが上手です。→ (phỏng đoán) 上手そうです。

Ikuko-san wa tennis ga jouzu desu. → (phỏng đoán) jouzu soo desu.

1. 今晚台風が来ます。(tin đồn) _____

Konban taifuu ga **imasu**. (tin đồn) _____

2. あの子供は泣きます。(phỏng đoán) _____

Ano kodomo wa **nakimasu**. (phỏng đoán) _____

3. 敏子さんの時計は高かったです。(tin đồn) _____

Toshiko-san no tokei wa **takakatta** desu. (tin đồn) _____

4. この本は難しいです。(phỏng đoán) _____.

Kono hon wa muzukashii desu. (phỏng đoán) _____.

5. 友子さんのアパートは静かです。(tin đồn) _____.

Tomoko-san no apaato wa shizuka desu. (tin đồn) _____.

6. 一男さんの小さい辞書は便利です。(phỏng đoán) _____.

Kazuo-san no chiisai jisho wa benri desu. (phỏng đoán) _____.

NO DA/N'DA

Sự giải thích

“~ No da/~ n'da” để cập tới một câu giải thích về thông tin được chia sẻ với người nghe. “~ no da” được sử dụng trong văn viết còn “~ n'da” được sử dụng trong văn nói tiếng Nhật.

1. (B đang chạy)

A: どうしたんですか。

Doo shita n' desu ka.

(Chuyện gì đã xảy ra với bạn?)

B: 授業に遅れそうなんです。

Jugyoo ni okure soo na n' desu.

(Tôi tới lớp trễ.)

2. A: いい時計ですね。

Ii tokei desu ne.

(Nó là một cái đồng hồ dễ thương phải không?)

B: そうですか。ヨーロッパで買ったんです。

Soo desu ka. Yooroppa de katta n' desu.

(Ông nghĩ thế sao? Tôi đã mua nó ở Châu Âu?)

3. A: 明日一緒に映画を見に行きませんか。

Ashita issho ni eiga wo mi ni ikimasen ka.

(Bạn sẽ không đi xem phim với tôi ngày mai sao?)

- B: ええと、明日はちょっと都合が悪いんですけど。あさってはどうですか。

Eeto, ashita wa chotto tsugoo ga warui n' desu kedo. Asatte wa doo desu ka.

(Ồ, ngày mai thì không tốt cho tôi, nhưng ngày mốt thì sao?)

Lỗi kéo sự chú ý

“~ No da/~ n'da” cũng được dùng để lôi kéo sự chú ý của người nghe và liên quan tới anh ta hoặc cô ta với những điều người nói đang đề cập tới.

1. 頭が痛いんですが、帰ってもいいですか。

Atama ga itai n' desu ga, kaette mo ii desu ka.

(Tôi bị đau đầu. Tôi có thể về nhà không?)

2. 昨日映画を見たんですけど、面白かったですよ。

Kino eiga wo mita n' desu kedo, omoshirokatta desu yo.

(Tôi đã coi một bộ phim hôm qua. Nó rất hấp dẫn.)

3. パーティーで面白い人にあっんですけど、電話番号を聞きませんでした。

Paatii de omoshiroi hito ni atta n' desu kedo, denwa-bangoo wo kikimasen deshita.

(Tôi đã gặp một người đàn ông thú vị tại một bữa tiệc, nhưng tôi đã không hỏi số điện thoại của ông ta.)

4. 私のルームメイトはぜんぜんそうじしないんですよ。だから部屋はいつもきたないんです。

Watashi no ruumu-meito wa zenzen sooji shinai n' desu yo. Dakara heya wa itsumo kitanai n' desu.

(Bạn cùng phòng với tôi chẳng lau dọn gì cả. Đó là lý do tại sao phòng của chúng tôi luôn luôn bẩn.)

5. Tìm những tương đương tiếng Nhật của những câu sau, sử dụng cách diễn đạt “n'desu”.

1. A: Tại sao bạn không ăn sushi?

B: Tôi không thích cá.

- Tôi có hai vé của buổi hòa nhạc, bạn có muốn đi với tôi không?
- Mặc dù cái đầm này rất đắt, tôi đã mua nó bởi vì tôi rất thích nó.
- Anh đã ở đây? Tôi đã đang tìm anh.

ÔN TẬP

6. Hoàn thành những câu dưới đây bằng cách viết số từ các nhóm từ bên trái vào các ô trống ở bên phải.

- | | |
|--|----------------------------|
| 1. 田中さんは日本人 | _____ のような人です。 |
| Tanaka-san wa nihon-jin | _____ no yoo na hito desu. |
| 2. 新しいラップトップ (lap-top) を見ましたが | _____ つもりです。 |
| Atarashii rappu-toppu (lap-top) wo mimashita ga, | _____ tsumori desu. |
| 3. 正子さんの話では、美代さんのアパートは | _____ らしい人です。 |
| Masako-san no hanashi de wa, Miyo-san no apaato wa | _____ rashii hito desu. |
| 4. 私は結婚しない | _____ はずです。 |
| Watashi wa kekkon shinai | _____ hazu desu. |
| 5. スミスさんは日本人 | _____ いいそうです。 |
| Sumisu-san wa nihon-jin | _____ ii soo desu. |
| 6. 山田さんは三時になったら、来る | _____ 便利そうです。 |
| Yamada-san wa san-ji ni nattara, kuru | _____ benri soo desu. |

7. Tìm những tương đương tiếng Nhật cho các câu dưới đây.

- Kiyoshi không thể lái xe vì anh ta chỉ mới 15 tuổi.
- Miếng nhựa dẻo cao su này trông giống như miếng da thuộc.
- Những quả đào này trông rất thơm ngon, chúng ta hãy mua một ít.
- Những bản sonát ngắn của Beethoven có âm thanh cổ điển thật sự phải không?
- Tôi đã có ý định học tiếng Anh và đã đến nước Mỹ.

6. Taro là một đứa trẻ nhưng anh ta nói y như một người trưởng thành.
7. Cha tôi được mong đợi tới từ Tokyo ngày hôm nay.
8. Tôi nghe rằng Takeda-san sẽ sớm trở về Osaka.

Chương 14: Cách diễn đạt kính trọng

Trong tiếng Nhật có hai cách để diễn đạt sự tôn kính của bạn đối với những người khác, đặc biệt đối với người có vị thế cao hơn hoặc người có chức vụ cao hơn. Đó là dạng kính trọng và dạng khiêm tốn. Dạng kính trọng đề cập đến một hành động hoặc một trạng thái của người mà người nói kính trọng và dạng khiêm tốn đề cập đến một hành động hoặc một trạng thái của người nói hoặc một người trong nhóm chẳng hạn như trong gia đình anh ta hoặc cô ta.

CÁC DẠNG KÍNH TRỌNG VÀ KHIÊM TỐN ĐẶC BIỆT

Các động từ

	Dạng kính trọng	Dạng đặc biệt
1. いる * iru * (hiện diện)	いらっしゃる / いらっしゃいます irassharu / irasshaimasu	おる / おります oru / orimasu
2. 行く * iku * (đi)	いらっしゃる / いらっしゃいます irassharu / irasshaimasu	参る / 参ります mairu / mairimasu
3. 来る * kuru * (đến)	いらっしゃる / いらっしゃいます irassharu / irasshaimasu	参る / 参ります mairu / mairimasu
4. 言う * iu * (nói)	おっしゃる / おっしゃいます ossharu / osshaimasu	申す / 申します moosu / mooshimasu
5. する suru (làm)	なさる / なさいます nasaru / nasaimasu	いたす / いたします itasu / itashimasu
6. 食べる taberu (ăn)	めしあがる / めしあがります meshiagaru / meshiagarimasu	いただく / いただきます itadaku / itadakimasu

7. 飲む nomu (uống)	めしあがる / めしあがります meshiagaru / meshiagarimasu	いただく / いただきます itadaku / itadakimasu
8. 見る miru (nhìn)	ごらんになる / ごらんになります goran ni naru / goran ni narimasu	拝見する / 拝見します** haiken suru / haiken shimasu **
9. 知る shiru (biết)	ご存知だ / ご存知です gozonji da / gozonji desu	存知る / 存知ます zonjiru / zonjimasu
10. くれる *	くださる / くださいます kudasaru / kudasaimasu	
11. あげる ageru (cho)	_____	さしあげる / さしあげます sashiageru / sashiagemasu
12. もらう morau (nhận)	_____	いただく / いただきます itadaku / itadakimasu
13. 聞く kiku (nghe, hỏi)	_____	伺う / 伺います ukagau / ukagaimasu
14. 会う au (gặp)	_____	お目にかかる / お目にかかります ome ni kakaru / ome ni kakarimasu

* Dạng kính trọng của các động từ có dấu sao ở trên (*) được chia như động từ u ngoại trừ dạng masu trong đó "r" của "rimasu" được bỏ qua: **irassharimasu** → **irasshaimasu**

** Một túc từ của "haiken suru" là cái gì mà phụ thuộc vào người mà người nói kính trọng: **Sensei no o-tegami wo haiken shimashita.**

Từ nối

	Dạng kính trọng	Dạng khiêm tốn
~だ	~でいらっしゃる / ~でいらっしゃいます	~でござる / ~でございます
~だ	~de irassharu / de irasshaimasu	~de gozaru / ~de gozaimasu

Chú ý: Các dạng kính trọng và khiêm tốn của từ rối "da" chia động từ như động từ u, ngoại trừ dạng **masu** trong đó "r" của "-rimasu" được bỏ qua: ~ de irassharimasu → ~ de irasshaimasu

1. 伊藤先生、明日学校にいらっしゃいますか。

Itou-sensei, ashita gakkoo ni irasshaimasu ka

(Giáo sư Ito, ông có đến trường vào ngày mai không?)

2. 良子さんのお母さんに東京でお目にかかりました。

Yoshiko-san no okaasan ni Tookyoo de ome ni kabarimashta.

(Tôi đã gặp mẹ của Yoshiko ở Tokyo.)

3. 明日は家におります。

Ashita wa uchi ni orimasu.

(Ngày mai tôi sẽ ở nhà.)

4. 日本で何をなさいましたか。

Nihon de nani wo nasaimashita ka.

(Anh đã làm gì ở Nhật?)

5. どうぞめしあがってください。

Doozo meshiagatte kudasai.

(Vui lòng mang cái gì ra để ăn hoặc uống.)

6. あの方が野口先生でいらっしゃいますか。

Ano kata ga Noguchi-sensei de irasshaimasu ka.

(Đó có phải là bác sĩ Noguchi không?)

7. 初めまして。私は新田と申します。

Hajimemashite. Watashi wa Nitta to mooshimasu.

(Bạn khỏe không. Tôi là Nitta.)

8. 黒沢の「七人の侍」をごらんになりましたか。
Kurosawa no "Shichi-nin no samurai" wo **goran ni narimashita** ka.
(Bạn đã nhìn thấy Kurosawa's "Seven Samurai"?)
9. ちょっと伺いたいことがあります。
Chotto **ukagaitai** koto ga arimasu.
(Có một số chuyện tôi muốn hỏi bạn)
10. 先生に教科書を貸していただきました。
Sensei ni kyookasho wo **kashite itadakimashita**.
(Tôi nhớ thầy tôi cho tôi mượn cuốn sách giáo khoa.)
11. 日本語の新聞を毎日読んでいらっしゃいますか。
Nihon-go no shinbun wo mainichi **yonde irasshaimasu** ka.
(Bạn có đọc một tạp chí tiếng Nhật hàng ngày không.)
12. 私は韓国語を少し存じておりますが、とても難しいです。
Watashi wa kankoku-go wo sukoshi **sonjite orimasu** ga, muzukashii desu.
(Tôi có biết một ít tiếng Hàn nhưng nó thì khó.)
1. Cho sự tương đương kính trọng của các từ được gạch dưới bằng cách duy trì các dạng gốc của chúng (chẳng hạn đơn giản, lịch sự).

Ví dụ. 学校へ行った。 → 学校へいらっしゃった。

Gakkoo e itta. → Gakkoo e irasshatta.

1. ビールを飲みます。 _____
Biiru wo nomimasu. _____
2. 写真を見る。 _____
Shashin wo miru _____

3. 散歩をします。 _____
Sanpo wo shimasu. _____
4. 家に来た。 _____
Uchi ni kita. _____
5. 会社にいる。 _____
Kaisha ni iru. _____
6. プレゼントをくれました。 _____
Purezento wo kuremashita. _____
7. 京都に行くと言った。 _____
Kyoto ni iku to itta. _____
8. ヨーロッパをよく知っています。 _____
Yooroppa wo yoku shitte imasu. _____

2. Trả lời các câu hỏi sau đây ở dạng khiêm tốn.)

Ví dụ. A: 明日十時にいらっしゃいますか。
Ashita juu-ji ni irasshaimasu ka.

B: はい、参ります。
Hai, mairimasu.

1. A: 今お昼をめしあがりますか。
Ima ohiru wo meshiagarimasu ka
B: はい、 _____。
Hai, _____
2. A: 吉田さんでいらっしゃいますか。
Yoshida-san de irasshaimasu ka.

B: はい、そう_____。

Hai, soo_____

3. A: 津田先生の絵をごらんになりましたか。

Tsuda-sensei no e wo goran ni narimashita ka.

B: いいえ、_____。

Iie, _____

4. A: 赤い紙を二・三枚いただけますか。

Akai kami wo ni, san-mai itadakemasu ka.

B: はい、_____。

Hai, _____

5. A: 広島をご存知ですか。

Hiroshima wo go-zonji desu ka.

B: はい、_____。

Hai, _____

CÁC DẠNG KÍNH TRỌNG VÀ KHIÊM TỐN KHÁC

Các động từ "ru" và "u" động từ

Các dạng kính trọng "o + gốc động từ + ni naru"

Các dạng khiêm tốn "o + gốc động từ + suru"

1. これをお買いになりますか。

Kore wo o-kai ni narimasu ka.

(Bạn đang mua cái này phải không?)

2. 山下先生がお書きになった本を読みました。

Yamashita-sensei ga o-kaki ni natta hon wo yomimashita.

(Tôi đọc cuốn sách mà giáo sư Yamashi ta đã viết.)

3. ここでお待ちしております。

Koko de o-machi shite orimasu.

(Tôi sẽ chờ bạn ở đây.)

4. 先生にお借りした本を今日お返しするつもりです。

Sensei ni o-kari shita hon wo kyoo o-kaeshi suru tsumori desu.

(Hôm nay tôi có ý định trả lại cuốn sách mà tôi đã mượn của giáo viên.)

Chú ý: Dạng khiêm tốn "o + gốc động từ + suru" chỉ được sử dụng khi hành động của người nói có liên quan tới cá nhân được kính trọng bởi người nói: *Toshokan ni hon wo kaeshimasu.* (Tôi sẽ trả lại cuốn sách cho thư viện.) *Sensei ni hon wo o-kaeshi shimasu.* (Tôi sẽ trả lại cuốn sách cho giáo viên.) -cha wo ireru (Tôi pha trà.) -cha wo o-ire suru. (Tôi pha trà cho ai đó.)

3. Tìm tương đương khiêm tốn hoặc kính trọng của các từ được gạch dưới, duy trì các dạng gốc của chúng (chẳng hạn đơn giản, lịch sự).

Ví dụ. 先生が話します → 先生がお話しになります。

Sensei ga hanashimasu. → Sensei ga o-hanashi ni narimasu.

1. 先生が本を読みます。 _____

Sensei ga hon wo yomimasu. _____

2. 社長のかばんを持ちます。 _____

Shachoo no kaban wo mochimasu _____

3. 友達のお父さんが買う。 _____

Tomodachi no otoosan ga kau. _____

4. 田中さんは朝ニュースを聞きます。 _____

Tanak-san wa asa nyuusu wo kikimasu. _____

5. 先生にビデオを送った。 _____

Sensei ni bideo wo okutta. _____

Các danh từ

Dạng lịch sự/kính trọng

"o/go" + danh từ (thường tiền tố "o" được thêm với một từ tiếng Nhật và "go" được đi kèm với một từ tiếng Nhật.)

- | | |
|----------|-----------|
| 1. 本 | ご本 |
| hon | go-hon |
| (sách) | |
| 2. 病氣 | ご病氣 |
| byooki | go-byooki |
| (bệnh) | |
| 3. 名前 | お名前 |
| namae | o-namae |
| (tên) | |
| 4. 手紙 | お手紙 |
| tegami | o-tegami |
| (lá thư) | |

Các thuật ngữ gia đình

Có hai tập hợp các thuật ngữ gia đình, dạng đơn giản và dạng kính trọng. Các dạng đơn giản được sử dụng khi một người nói về việc riêng của anh ta hay cô ta với người ngoài và mang nghĩa chung. Các dạng khác được kính trọng để nói tới các thành viên của các gia đình khác. Tuy nhiên các thuật ngữ được đánh dấu sao ở danh sách dưới đây được dùng để xưng hô các thành viên của một gia đình riêng của ai đó.

Các dạng đơn giản	Các dạng kính trọng
cha: 父(chichi)	お父さん(o-too-san)*
mẹ: 母(haha)	お母さん(o-kaa-san)*
anh: 兄(ani)	お兄さん(o-nii-san)*
chị: 姉(ane)	お姉さん(o-nee-san)*
em trai: 弟(otooto)	弟さん(otooto-san)
em gái: 妹(imooto)	妹さん(imooto-san)
chồng: 夫(otto) / 主人(shujin)	ご主人(go-shujin)
vợ: 妻(tsuma) / 家内(kanai)	奥さん(okusan)
con: 子供(kodomo)	お子さん(o-ko-san)
cha mẹ: 両親(ryooshin)	ご両親(go-ryooshin)
anh chị em ruột hoặc cùng cha hoặc cùng mẹ:	
兄弟(kyoodai)	ご兄弟(go-kyoodai)
đôi: 夫婦(fuufu)	ご夫婦(go-fuufu)
họ hàng: 親類(shinrui) / 親戚(shinseki)	ご親類(go-shinrui) / ご親戚(go-shinseki)
ông nội: 祖父(sofu)	おじいさん(o-jii-san)*
bà nội: 祖母(sobo)	おばあさん(o-baa-san)*
cậu: おじ(oji)	おじさん(oji-san)*
dì: おば(oba)	おばさん(oba-san)*
anh chị em họ: いとこ(itoko)	おいとこさん(o-itoko-san)

1. ご家族はお元気でいらっしゃいますか。

Go-kazoku wa o-genki de irasshaimasu ka.

(Gia đình bạn khỏe không?)

2. 昨日友達のご両親からお手紙をいただきました。

Kinoo tomodachi no go-ryooshin kara o-tagami wo itadakimashita.

(Tôi đã nhận được một lá thư từ cha mẹ của bạn tôi.)

3. 新聞でご主人のお写真を拝見しました。

Shinbun de go-shujin no o-shashin wo haiken shimashita.

(Tôi đã thấy hình chồng của bạn tôi trên một tờ báo.)

4. ご兄弟は何人いらっしゃいますか。

Go-kyoudai wa nan-nin irasshaimasu ka.

(Bạn có bao nhiêu anh và chị?)

5. お母さん、お父さんから電話ですよ。

O-kaa-san, o-too-san kara denwa desu yo.

(Mẹ: đây là cuộc điện thoại từ bố)

6. 子供は両親のすることをよく見ている。

Kodomo wa ryooshin no suru koto wo yoku mite iru.

(Những đứa trẻ nhìn cẩn thận những gì mà cha mẹ chúng làm.)

1- tính từ và Na tính từ

Dạng lịch sự/kính trọng

"o" + i tính từ, "o/go" + na tính từ

1. 若い

wakai

(trẻ)

お若い

o-wakai

- | | |
|-----------------------|-----------------|
| 2. 忙しい | お忙しい |
| isogashii | o-isogashii |
| (bận rộn) | |
| 3. やさしい | おやさしい |
| yasashii | o-yasashii |
| (hòa nhã) | |
| 4. きれいだ | おきれいだ |
| kirei da | o-kirei da |
| (đẽ thương, gọn gàng) | |
| 5. 上手だ | お上手だ |
| joozu da | o-joozu da |
| (có kỹ năng) | |
| 6. 親切だ | ご親切だ |
| shinsetsu da | go-shinsetsu da |
| (lịch sự) | |
| 7. 立派だ | ご立派だ |
| rippa da | go-rippa da |
| (lộng lẫy) | |

1. 美代子さんのおじさんはゴルフが**お上手**ですね。
 Miyoko-san no ojisan wa gorufu ga **o-joozu desu** ne.
 (Câu của Miyoko thì giỏi môn chơi gôn, phải không?)

2. おひまな時、一緒に公園にいらっしゃいませんか。

O-hima na toki, issho ni kooen ni irasshaimasen ka.

(Nếu bạn có thời gian, bạn sẽ không đến công viên với chúng tôi ư?)

3. 高橋先生はこの頃お忙しいそうです。

Takahashi sensei wa kono goro o-isogashii soo desu.

(Tôi nghe rằng bác sĩ Takahashi thì bận rộn trong những ngày này.)

4. 吉田さんはお若い時から将棋がお上手ですね。

Yoshida-san wa o-wakai toki kara shoogi ga o-joozu desu ne.

(Ông Yoshida giỏi môn chơi cờ Nhật Bản từ khi ông ta còn trẻ có phải không?).

4. Tùy thuộc vào ngữ cảnh, hãy đổi những từ được gạch dưới trong những câu dưới đây thành các dạng kính trọng hoặc khiêm tốn.

Ví dụ. 大木さんは私の貸した本を盗んだでしょうか。お貸した, お護みになった

Ooki-san wa watashi no kashita hon wo yonda deshoo ka. o-kashishita, oyomiminatta

1. 先生は大きいアパートに住んでいます。_____

Sensei wa ookii apaato ni sunde imasu. _____

2. ゆうべ友達の両親と話しました。_____, _____

Yuube tomodachi no ryooshin to hanashimashita. _____

3. 鈴木先生の描いた絵を見ました。_____, _____

Suzuki-sensei no kaita e wo mimashita. _____

4. 旅行で疲れましたか。_____, _____

Ryokoo de tsukaremashita ka. _____

5. グリーンさんは忙しいので、まだ家に帰りません。_____, _____

Guriin (Green)-san wa isogashii node, mada uchi ni kaerimasen. _____

ÔN TẬP

5. Tìm các tương đương kính trọng của những từ được cho dưới đây, duy trì dạng gốc của chúng (chẳng hạn., đơn giản, lịch sự)

Ví dụ. 子供 → お子さん, 読んだ → お読みになった
 Kodomo → okosan, yonda → o-yomi ni natta

1. 行く _____
iku _____
2. 見た _____
mita _____
3. します _____
shimasu _____
4. 妻 _____
tsuma _____
5. やさしい _____
yasashii _____
6. 両親 _____
ryooshin _____
7. 知っていました _____
shitte imashita _____
8. 買ってくれる _____
katte kureru _____
9. 立派だ _____
rippa da _____
10. 飲む _____
nomu _____

6. Thay đổi những từ trong những câu dưới đây thành cách diễn đạt kính trọng hoặc khiêm tốn. Nếu thích hợp, hãy chuyển cả vị ngữ cũng như các danh từ và các tính từ.

Ví dụ. 先生は部屋にいます。→ 先生はお部屋にいらっしゃいます。

Sensei wa heya ni imasu. → Sensei wa o-heya ni irasshaimasu.

- 奥さんは今電話をしています。 _____
Okusan wa ima denwa wo shite imasu. _____
- 先生の子供はギターが上手ですね。 _____
Sensei no kodomo wa gitaa (guitar) ga joozu desu ne. _____
- 小野さんの主人に会いました。 _____
Ono-san no shujin ni aimashita. _____
- テラー先生に英語のレポートを見てもらいます。 _____
Teeraa (Taylor)-sensei ni ei-go no repooto wo mite moraimasu. _____
- 福島さんの若い時の写真が見たいですね。 _____
Fukushima-san no wakai toki no shashin ga mitai desu ne. _____
- 星野さんのお父さんが日本の地図をくれると이었습니다。 _____
Hoshino-san no ootoosan ga Nihon no chizu wo kureru to imashita. _____

7. Đoạn văn theo sau là một mô tả về một giáo viên dạy môn Karate của bạn. Viết lại các câu thành tiếng Nhật với các cách diễn đạt kính trọng thích hợp.

Tôi đã gặp giáo viên dạy Karate của tôi cách đây 3 năm.

Ông ta (giáo viên) 45 tuổi, nhưng ông ta bắt đầu học karate khi ông ta còn rất trẻ.

Ông ta (giáo viên) sống ở Nagoya với vợ và ba đứa con.

Cha mẹ của ông ta cũng sống ở gần đây.

Mỗi ngày ông ta (giáo viên) ăn trái cây vào buổi sáng.

_____.

Ông ta (giáo viên) dạy karate 4 giờ và nghỉ ngơi 30 phút sau bữa trưa.

_____.

Thỉnh thoảng tôi giúp ông ta lau phòng tập của ông ta.

_____.

Tôi thích nghe những bài nói chuyện của ông ta bởi vì nó luôn luôn thú vị.

_____.

Tôi nghe rằng ông ta đang viết một cuốn sách về karate bảy giờ.

_____.

Tôi muốn nhìn thấy nó.

_____.

Chương 15: Cách diễn đạt hữu dụng

SO SÁNH

Trong tiếng Nhật không có hình thức so sánh tương đương với tiếng Anh. Cấu trúc "X **hoo ga** Y **yorì** ~" tương đương với "X nhiều hơn hoặc ít ~ hơn Y. " Y **yorì**" có thể được bỏ qua khi được hiểu ngầm từ ngữ cảnh.

Thành lập X và Y

1. Động từ: Động từ (không quá khứ đơn giản) + "**hoo ga**"/"**yorì**"

Ví dụ. **iku** → **iku hoo ga**, **kuru** → **kuru yorì**

2. Tính từ I: hình thức tự điển + "**hoo ga**"/"**yorì**"

Ví dụ. **atsui** → **atsui hoo ga**, **samui** → **samui yorì**

3. Tính từ Na: thay đổi phần cuối "**da**" thành "**na**" + "**hoo ga**"/"**yorì**"

Ví dụ. **benri da** → **benri na hoo ga**, **fuben da** → **fuben (na) yorì**

4. Danh từ: danh từ + "**no**" + "**hoo ga**", danh từ + "**yorì**"

Ví dụ. **sensei** → **sensei no hoo ga**, **gakusei** → **gakusei yorì**

1. Nói với Yoshiki:

芳樹さんは野球とバスケットボールとどちら（の方）が好きですか。

Yoshiki-san wa yakyuu to basukettobooru to dochira (no hoo) ga suki desu ka.
(Yoshiki, bóng chày hoặc bóng rổ anh thích môn nào.)

Yoshiki: バスケットボールの方が（野球より）好きです。

Basukettobooru no hoo ga (yakyuu yorì) suki desu.

(Tôi thích bóng rổ hơn bóng chày.)

2. 弘さんもまりさんもピアノが弾けますが、まりさんの方が(弘さんより)上手です。
Hiroshi-san mo Mari-san mo piano ga hikemasu ga, Mari-san no hoo ga (Hiroshi-san yori) joozu desu.

(Cả Hiroshi và Mari có thể chơi piano, nhưng Mari chơi tốt hơn (Hiroshi).)

3. デパートで大きい時計と小さい時計を見ました。姉は大きい方がいいと言いますが、私は小さい方がいいです。
Depaato de ookii tokei to chiisai tokei wo mimashita. Ane wa ookii hoo ga ii to iimasu ga, watashi wa chiisai hoo ga hoshii desu.

(Tôi đã xem chiếc đồng hồ nhỏ và chiếc lớn tại cửa hàng bách hóa. Chị tôi nói rằng chiếc lớn thì tốt hơn, nhưng tôi thích một chiếc nhỏ hơn.)

4. 町にはにぎやかな方が静かなよりいい。
Machi wa nigiyaka na hoo ga shizuka na yori ii.
(Phố sôi động thì tốt hơn phố yên tĩnh.)
5. 京都に行く時は新幹線で行く方が飛行機で行くより楽しい。
Kyooto e iku toki wa shinkansen de iku hoo ga hikooki de iku yori tanoshii.
(Khi người ta đi tới Kyoto, đi bằng tàu Brett Train thì thú vị hơn đi máy bay.)

1. Hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

Ví dụ

エベレストとモンブランとどちら/どっち (の方) が高いですか。

Hỏi: Eberesuto (núi Everest) to Monburan (Mont Blanc) to dochira / dotchi (no hoo) ga takai desu ka.

Trả lời: エベレストの方がモンブランより高いです。
Eberesuto no hoo ga Monburan yori takai desu.

1. Hỏi: アラスカとメインとどちら/どっち (の方) が大きいですか。
Arasuka to Mein to dochira / dotchi (no hoo) ga ookii desu ka.

Trả lời: _____

2. Hỏi: アメリカと中国とどちら/どっち (の方) が新しいですか。
Amerika to Chyuugoku to dochira/dotchi (no hoo) ga atarashii desu ka.

Trả lời: _____

3. Hỏi: アパートは便利なのと大きいのとどちら/どっち (の方) がいいですか。
Apaato wa benri na no to ookii no to dochira/dotchi (no hoo) ga ii desu ka.

Trả lời: _____

4. Hỏi: ワインは新しいのと古いのとどちら/どっち (の方) がおいしいですか。
Wain wa atarashii no to furui no to dochira / dotchi (no hoo) ga oishii desu ka.

Trả lời: _____

5. Hỏi: 漢字で書くのとひらがなで書くのとどちら/どっち (の方) が難しいですか。
Kanji de kaku no to hiragana de kaku no to dochira/dotchi (no hoo) ga muzukashii desu ka.

Trả lời: _____

SO SÁNH NHẤT

Trong tiếng Nhật không có hình thức so sánh nhất. Cụm trạng từ "ichiban ~" tương đương với "nhất".

1. 私の友達の中で太郎さんが一番頭がいい。
Watashi no tomodachi no naka de Taroo-san ga **ichiban atama ga ii**.
(Trong những người bạn của tôi, Taro là người thông minh nhất.)

2. 太田さんはビートルズの歌が一番好きだそうです。
Oota-san wa biitoruzu no uta ga **ichiban suki da** soo desu.
(Tôi nghe rằng cô Ota thích những bài hát của band Beatles nhất.)

3. 島田さんと林さんと森さんの中で、誰が一番ゴルフが上手ですか。

Shimada-san to Hayashi-san to Mori-san no naka de dare ga **ichiban gorufu ga joozu** desu ka.

(Trong ông Shimada, ông Hayashi và ông Mori, ai là người chơi gôn hay nhất?)

4. 私はローマに一番行きたいです。

Watashi wa Rooma ni **ichiban ikitai** desu.

(Tôi muốn đi Rome nhất.)

5. けさは佐野さんが一番早くクラスにきました。

Kesa wa Sano-san ga **ichiban hayaku** kurasu ni kimashita.

(Ông Sano là người đầu tiên đến lớp sáng hôm nay/ Nghĩa đến. đến lớp sớm nhất.)

6. メトロポリタン美術館へ行くのはバスが一番便利だと思いますよ。

Metoroporitan bijutsukan e iku no wa basu ga **ichiban benri** da to omoimasu yo.

(Tôi nghĩ xe buýt là cách tiện lợi nhất để viếng thăm bảo tàng Metropolitan.)

7. エベレストは世界で一番高い山だ。

Eberesuto wa sekai de **ichiban takai** yama da.

(Everest là núi cao nhất thế giới.)

2. Hãy viết những cụm từ dưới đây thành tiếng Nhật.

Vì dụ. Cửa hàng bách hóa rộng nhất.

→ 一番大きいデパート (**ichiban ookii depaato**)

1. phòng lạnh nhất
2. người trẻ nhất
3. công viên đẹp nhất
4. học nhiều nhất

5. gần nhất
6. nói chậm nhất
7. muốn mua nhất.

3. Hãy viết những câu hỏi tiếng Nhật tương đương với tiếng Việt rồi sau đó viết câu trả lời một là hình thức so sánh nhất hoặc so sánh hơn bằng tiếng Nhật bằng cách sử dụng từ gợi ý trong ngoặc đơn.

Ví dụ. Hỏi: Bây giờ bạn muốn ăn gì?

今何が食べたいですか。

Ima nani ga tabetai desu ka.

Trả lời: (ngon sushi) おいしいすしが一番食べたいです。

(ngon sushi) Oishii sushi ga ichiban tabetai desu.

1. Hỏi: Bây giờ bạn muốn đi đâu?

Trả lời: (nơi yên tĩnh) _____.

2. Hỏi: Trong những người bạn của bạn ai là người cao nhất?

Trả lời: (Ông Nakano). _____.

3. Hỏi: Vàng hay bạc cái nào rẻ hơn?

Trả lời: (Bạc) _____.

4. Hỏi: Ai là người chơi tennis hay nhất trong gia đình bạn?

Trả lời: (anh trai tôi.) _____.

5. Hỏi: Bạn thích làm điều gì nhất?

_____.

Trả lời: (nghe nhạc) _____.

6. Hỏi: Ông Yoshida hay cô Iida ai chơi tennis thường xuyên hơn?

_____.

Trả lời: (Ông Yoshida) _____.

7. Hỏi: Đọc sách hoặc xem truyền hình cái nào thú vị hơn?

_____.

Trả lời: (đọc sách) _____.

8. Hỏi: Bạn muốn gặp ai bây giờ nhất?

_____.

Trả lời: (những người bạn ở trường trung học) _____.

9. Hỏi: Máy bay nào nhanh nhất?

_____.

Trả lời: (Concord) _____.

10. Hỏi: Ai là người giàu nhất trong thành phố này?

_____.

Trả lời: (Ông Smith) _____.

HÌNH THỨC TE- PHỦ ĐỊNH

Cách diễn đạt "động từ -nai de" tương đương với "không làm như thế" hoặc "thay vì làm như thế" phụ thuộc vào ngữ cảnh.

Thành lập hình thức "nai de"

Thêm "de" vào hình thức phủ định không quá khứ đơn giản của một động từ.

Ví dụ. 行く → 行かない → 行かない+で

ik-u → ik-anai → ik-anai+de

食べる → 食べない → 食べない+で

tabe-ru → tabe-nai → tabe-nai+de

1. 明日は図書館に行かないでうちで勉強をしようと思います。

Ashita wa toshokan ni **ikanai de** uchi de benkyoo wo shiyou to omimasu.

(Tôi đang suy nghĩ việc học ở nhà thay vì tới thư viện vào ngày mai.)

2. 遅く起きたので、朝ご飯を**食べないで**会社に行きました。

Osoku okita node, asa-gohan wo **tabenai de** kaisha ni ikimashita.

(Tôi đã đi làm việc mà không dùng điểm tâm, bởi vì tôi thức dậy trễ.)

3. 地下鉄にもバスにも**乗らないで**歩いて来ました。

Chikatetsu ni mo busu ni mo **noranai de** aruite kimashita.

(Tôi đi bộ thay vì đi xe điện ngầm hoặc xe buýt.)

4. ゆうべはぜんぜん**寝ないで**レポートを書きました。

Yuube wa zenzen **nenai de** repooto wo kakimashita.

(Tối hôm qua tôi viết bản báo cáo mà không ngủ gì cả.)

5. アパートは高いから、**買わないで**借りることにしました。

Apaato wa takai kara, **kawanai de** kariru koto ni shimashita.

(Tôi đã quyết định thuê căn hộ thay vì mua nó bởi vì nó đắt tiền.)

4. Thay đổi những động từ dưới đây thành thể “nai de”

Ví dụ. 食べる → 食べないで

Taberu → **tabe-nai de**

1. 置く _____

ok-u _____

2. 読む _____

yom-u _____

3. 使う _____
tsuka-u _____
4. 起きる _____
oki-ru _____
5. 話す _____
hanas-u _____
6. 飛ぶ _____
tob-u _____
7. 立つ _____
tats-u _____
8. 教える _____
oshie-ru _____
9. 帰る _____
kaer-u _____
10. 泳ぐ _____
oyog-u _____

5. Thay đổi những từ trong ngoặc đơn thành cụm từ bằng cách sử dụng thể “nai de”. Hãy cung cấp tiểu từ nếu cần thiết.

Ví dụ. マリさんの家へ行ったけれど、(お母さん、会う) お母さんに会わないで帰って
Mari-san no uchi e itta keredo, (okaasan, au) okaasan ni awanai de, kaette
来てしまいました。
kite shimaimashita.

1. 時間がないから (あるく) _____、地下鉄にのりましょう。
Jikan ga nai kara (aruku) _____, chikatetsu ni norimashoo.
2. 昨日は (デパート、行く) _____、映画をみました。
Kinoo wa (depaato, iku) _____ eiga wo mimashita.

3. ジムさんはいつも (英語、話す) _____、日本語を使います。
Jim-san wa itsumo (ei-go, hanasu) _____, nihon-go wo tsukaimasu.
4. 今日は (肉、買う) _____、魚にしました。
Kyoo wa (niku, kau) _____, sakana ni shimashita.
5. この日本語の本は (辞書、使う) _____、読めました。
Kono nihon-go no hon wa (jisho, tsukau) _____, yomemashita.

ĐỘNG TỪ KÉP

Một số động từ tiếng Nhật, như là "hajimeru", "owaru" và "sugiru", có thể thành lập động từ kép khi chúng được gắn vào một động từ khác. Trong động từ kép, động từ đầu tiên luôn luôn có hình thức của gốc động từ.

Gốc động từ + hajimeru

"Gốc động từ + hajimeru" tương đương với "bắt đầu hoặc khởi đầu làm điều như thế" hoặc "bắt đầu ở tình trạng nào đó".

1. いつから日本語を習い始めましたか。
Itsu kara nihon-go wo **narai-hajimemashita** ka.
(Bạn đã bắt đầu học tiếng Nhật khi nào?)
2. 飯田さんは来月からレストランで働き始めるそうだ。
Iida-san wa raigetsu kara restoran de **hataraki-hajimeru** soo da.
(Tôi nghe rằng ông Iida sẽ bắt đầu làm việc tại nhà hàng vào tháng tới.)
3. レポートを書き始めたら、コンピューターが故障してしまいました。
Repooto wo **kaki-hajimetara**, konpyuutaa ga koshoo shite shimaimashita.
(Máy vi tính của tôi đã hư khi tôi bắt đầu viết báo cáo.)
4. 昨日から暑くなり始めましたね。
Kinoo kara atsuku **nari-hajimemashita** ne.
(Trời bắt đầu nóng từ hôm qua, phải không?)

Gốc động từ + owaru

"Gốc động từ + owaru" tương đương với "làm xong điều gì đó".

1. その本を**読み終わったら**、貸してください。

Sono hon wo **yomi-owattara**, kashite kudasai.

(Khi bạn đọc xong quyển sách này, vui lòng cho tôi mượn.)

2. みんながご飯を**食べ終わった**から、かたづけ始めましょう。

Minna ga gohan wo **tabe-owatta** kara, katazuke-hajimemashoo.

(Khi mọi người ăn xong, hãy để chúng tôi thu dọn.)

3. このレポートは書き**終わった**けれど、もう一つ他のを書かなければいけません。

Kono repooto wo **kaki-owatta** keredo, moo hitotsu hoka no wo kakanakereba ikemasen.

(Mặc dù tôi đã viết xong bản báo cáo này, tôi phải viết một bản khác.)

Gốc động từ/ Gốc tính từ + sugiru

"Gốc động từ/ gốc tính từ + sugiru" tương đương với "làm quá mức" hoặc "học quá nhiều như thế".

1. 昨日**飲みすぎて**今日は頭が痛い。

Kinoo **nomi-sugite** kyoo wa atama ga itai.

(Hôm qua tôi uống quá nhiều và hôm nay tôi bị đau đầu.)

2. このインド料理はおいしいけれど、子供には**からすぎる**。

Kono Indo ryoori wa oishii keredo, kodomo ni wa **kara-sugiru**.

(Thức ăn của Ấn Độ thì ngon, nhưng quá cay đối với trẻ em.)

3. 兄はみんなに**正直すぎる**と言われます。

Ani wa minna ni **shoojiki-sugiru** to iwaremasu.

(Người ta bảo với anh tôi rằng anh ấy là người quá chân thật.)

6. Hãy đổi những từ được gạch dưới thành động từ kép thích hợp bằng cách sử dụng “~hajimeru”, “~owaru,” hoặc “~sugiru”.

Ví dụ. 昼ご飯を食べたので、まだお腹がいっぱいだ → 食べ過ぎたので

Hiru-gohan wo tabeta node, mada onaka ga ippai da. → tabe-sugita node

- このネックレスは高くて、買えません。 _____
Kono nekkuresu (necklace) wa takakute, kaemasen. _____
- その手紙を書いたら、散歩に行きませんか。 _____
Sono tegami wo kaitara, sanpo ni ikimasen ka. _____
- 中村さんがコンピューターを使ったら、私が使いたいです。 _____
Nakamura-san ga konpyuutaa wo tsukattara, watashi ga tsukaitai desu. _____
- 来年から日本語を置おうと思っています。 _____
Rainen kara nihon-go wo narao to omotte imasu. _____
- 今日は運動して、疲れてしまいました。 _____
Kyou wa undoo shite, tsukarete shimaimashita. _____
- この皿は立派で、家では使えません。 _____
Kono sara wa rippa de, uchi de wa tsukaemasen. _____
- 子供は一才になったら、歩きます。 _____
Kodomo wa issai ni nattara, arukimasu. _____

DANH TỪ GHÉP

Gốc động từ + kata

“Kata” là hậu tố chỉ “cách” và cụm danh từ này tương đương với “cách để làm như thế” hoặc “cách mà người ta làm như thế”.

- この辞書の使い方がよく分かりません。
Kono jisho no tsukai-kata ga yoku wakarimasen.
(Tôi không biết cách sử dụng từ điển này.)
- 人によって考え方は違います。
Hito ni yotte kangae-kata wa chigaimasu

(Cách suy nghĩ biến đổi phụ thuộc vào con người đó.)

3. 駅への行き方を教えてくださいませんか。

Eki e no **iki-kata** wo oshiete kuremasen ka?

(Vui lòng cho tôi biết làm sao để đi đến nhà ga?)

4. インターネットでの買い物のし方を知っていますか。

Intaanetto de no kaimono no **shi-kata** wo shitte imasu ka

(Bạn có biết cách mua sắm trên Internet không?)

7. Hãy đổi những cụm động từ thành cụm danh từ bằng cách sử dụng “~kata”

Ví dụ. 漢字を読む。→ 漢字の読み方

Kanji wo yomu → **kanji no yomi-kata**

1. 言葉をおぼえる。 _____

Kotoba wo oboeru. _____

2. おいしいすしを作る。 _____

Oishii sushi wo tsukuru. _____

3. 日本語で手紙を書く。 _____

Nihon-go de tegami wo kaku. _____

4. ボストンから来る。 _____

Bosuton kara kuru. _____

CÂU TRÍCH DẪN

Động từ (không quá khứ đơn giản) + yoo ni tanomu và

Động từ (không quá khứ đơn giản) + yoo ni iu

Cách diễn đạt “Động từ (không quá khứ đơn giản) + yoo ni tanomu và Động từ (không quá khứ đơn giản) + yoo ni iu” chỉ “những câu trích dẫn” và tương đương với “yêu cầu ai làm điều gì”

và “bảo ai làm điều gì.”

1. 母は弟に毎晩十時までに帰って来るように言いました。

Haha wa ototoo ni maiban jū-jī made ni **kaette kuru yoo ni iimasu**.
(Mẹ tôi đã bảo em gái tôi về nhà trước 10 giờ đêm.)

2. 学生に宿題を月曜日に持って来るように言います。

Gakusei ni shukudai wo getsuyōbi ni **motte kuru yoo ni iimasu**.
(Tôi sẽ bảo sinh viên nộp bài tập về nhà vào thứ hai.)

3. 友達に休みの間犬の世話をしてくれるように頼みました。

Tomodachi ni yasumi no aida inu no sewa wo **shita kureru yoo ni tanomimasu**.
(Tôi đã nhờ bạn tôi chăm sóc con chó cho tôi trong suốt kỳ nghỉ.)

4. 良子さんに一緒に旅行に行くように頼みましょう。

Yoshiko-san ni issho ni ryokoo ni **iku yoo ni tanomimasu**.
(Hãy bảo Yoshiko đi nghỉ với chúng ta.)

5. 忠夫さんにこの部屋でタバコを吸わないように言ってください。

Tadao-san ni kono heya de tabako wo **suwanai yoo ni itte kudasai**.
(Vui lòng bảo Tadao đừng hút thuốc trong phòng này.)

6. とんりの人に家の前に車を止めないように頼みます。

Tonari no hito ni uchi no mae ni kuruma wo **tomasenai yoo ni tanonde mimasu**.
(Tôi sẽ cố gắng yêu cầu người bên cạnh không đậu xe trước nhà của chúng tôi.)

~ to iu/omou/kangaeru/shinijiru, ect

Cách diễn đạt “~ to iu/omou/kangaeru/shinijiru”,... chỉ một câu trích dẫn và tương đương với “nói/nghĩ/xem xét/tin rằng ~” “Omou”/ “kangaeru”/ “shinijiru” xảy ra ở hình thức (Động từ -te + iru”khi chủ từ ở mệnh đề chính là ngôi thứ ba.

1. 日本の友達がもうすぐ香港へ行くと言いました。

Nihon no tomodachi ga moo sugu Honkon e iku **to iimashita**.

(Bạn tôi ở Nhật nói rằng Anh ta sẽ đi Hồng Kông chẳng bao lâu nữa.)

2. 外国語を習うのはとてもおもしろいと思います。

Gaikoku-go wo narau no wa totemo omoshiroi **to omoimasu**.

(Tôi nghĩ rằng học một ngoại ngữ là điều rất thú vị.)

3. テレビは子供によくないと考える人がたくさんいます。

Terebi wa kodomo ni yoku nai **to kangaeu** hito ga takusan imasu..

(Có nhiều người nói rằng truyền hình thì không tốt cho trẻ con.)

4. 小さい子供達はサンタクロースがいると信じています。

Chisai kodomo-tachi wa Santakuroosu (Santa Claus) ga iru **to shinjite imasu**.

(Nhưng đứa trẻ tin rằng có ông già Nôen.)

8. Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi đã bảo Mitsuko đợi 10 phút.

2. Cha tôi cho rằng gia đình là quan trọng.

3. Cô Okada tin rằng đường không tốt.

4. Tôi đã yêu cầu Jiroo viết một lá thư ở Nhật giùm tôi.

5. Bạn có nghĩ rằng ở Chicago cửa hàng bách hóa có mở cửa vào ngày Chủ Nhật không?

6. Vợ của ông Tani nói rằng cô ta đã sinh ra ở Hoa Kỳ.

CÁCH SUY ĐOÁN

Cách diễn đạt “~kamoshirenai” chỉ ra “cách suy đoán” và nó tương đương với “có thể ~”.

Thành lập

1. Động từ: Động từ (đơn giản) + **kamoshirenai**

Ví dụ. **iku** → **iku kamoshirenai**.

2. Tính từ i: hình thức đơn giản + **kamoshirenai**.

Ví dụ. **atsui** → **atsui kamoshirenai**

3. Tính từ na: hình thức đơn giản + "da" + **kamoshirenai**.

Ví dụ. **benri da** → **benri kamoshirenai**

4. Danh từ: Danh từ + **kamoshirenai**.

Ví dụ. **sensei** → **sensei kamoshirenai**

1. 明日雨が降るかもしれない。

Ashita ame ga **furu kamoshirenai**.

(Ngày mai trời có thể mưa.)

2. 石田さんはもう大学を卒業したかもしれません。

Ishida-san wa mou daigaku wo **sotsugyoo shita kamoshiremasen**.

(Cô Ishida có lẽ đã tốt nghiệp đại học rồi.)

3. あのレストランはよくないかもしれませんよ。

Ano restoran wa **yoku nai kamoshiremasen yo**.

(Bạn biết nhà hàng đó có lẽ không ngon).

4. この辺に住んだら、便利かもしれませんね。

Kono hen ni sundara, **benri kamoshiremasen ne**.

(Nếu bạn sống quanh đây, có thể sẽ tiện lợi.)

9. Hãy đổi những từ được gạch dưới sau đây thành cách diễn đạt sử dụng "kamoshirenai"

Ví dụ. 明日は雪が降ります。→ 降るかもしれません

Ashita wa yuki ga furimasu. → furu kamoshiremasen

1. 美智子さんはもうすぐ結婚します。 _____
Michiko-san wa moo sugu kekkon shimasu. _____
2. この辺は車あまり通らないから、静かだ。 _____
Kono hen wa kuruma ga amari tooranai kara, shizuka da. _____
3. 頭が痛かったから、試験はよくできませんでした。 _____
Atama ga itakatta kara, shiken wa yoku dekimasendeshita. _____
4. 先週作ったケーキはまずかったけれど、今日のはおいしいです。 _____
Senshuu tsukutta keeki wa mazukatta keredo, kyoo no wa oishii desu. _____

DANH SÁCH TIỂU TỪ HÀNH ĐỘNG

"Động từ **tari** Động từ **-tari suru**" được sử dụng để nói nội số hành động trong những hành động khác và có nghĩa "làm điều này, làm điều đó,...". Cụm từ "Động từ **-tari**" được thành lập một cách đơn giản bằng cách thêm "ri" vào hình thức "**-ta**" quá khứ đơn giản của động từ.

Ví dụ. yomu → yon-da → yon-dari taberu → tabe-ta → tabe-tari

1. 今日は家で本を読んだりテレビを見たりするつもりです。
Kyoo wa uchi de hon wo yondari terebi wo mitari suru tsumori desu.
(Hôm nay tôi đang đọc sách, xem truyền hình,...ở nhà.)
2. きょうは銀行に行ったり買い物をしたりしました。
Kinoo wa ginkoo ni ittari kaimono wo shitari shimashita.
(Hôm qua tôi đi đến nhà hàng, đi sắm hàng,...)
3. テキストを読んだりテープ聞いたりして日本語を勉強しています。
Tekisuto wo yondari teepu wo kiitari shite nihon-go wo benkyoo shite imasu.
(Tôi đang học tiếng Nhật bằng cách đọc sách bài tập, nghe băng, và...)

Cách diễn đạt này cũng nói đến những hành động hoặc tình trạng được lặp lại có thay đổi và có nghĩa "thỉnh thoảng ~, một lúc nào đó ~". "Tính từ -tari" được thành lập bằng cách thêm "ri" vào quá khứ đơn giản của tính từ I/Na cũng như động từ -tari.

Ví dụ. takai → taka-katta → taka-kattari

shizuka da → shizuka datta → shizuka dattari

1. 今日は一日中雨が降ったりやんだりしました。

Kyoo wa ichinichi-juu ame ga futtari yandari shimashita.

(Hôm nay trời chợt mưa chợt tanh.)

2. 日本語のクラスはおもしろかったりおもしろくなかったりします。

Nihon-go no kurasu wa omoshirokattari omoshiroku nakattari shimasu.

(Lớp học tiếng Nhật thỉnh thoảng thú vị và thỉnh thoảng không.)

3. 最近会社では忙しかったりひまだったりします。

Saikin kaisha de wa isogashikattari himadattari shimasu.

(Gần đây đôi lúc tôi bận tại văn phòng và đôi lúc thì không.)

10. Hãy kết hợp những cặp câu bằng cách sử dụng cách diễn đạt "-tari-tari suru."

Ví dụ. 手紙を書く。料理を作る。→ 手紙を書いたり料理を作ったりします。

Tegami wo kaku. Ryoori wo tsukuru. →

Tegami wo kaitari ryoori wo tsukuttari shimasu.

1. 映画を見る。友達に会う。_____

Eiga wo miru. Tomodachi ni au. _____

2. ジムで泳いだ。公園を歩いた。_____

Gimu (Gym) de oyoida. Koon wo aruita. _____

3. 図書館で本を借りる。宿題をする。_____

Toshokan de hon wo kariru. Shukudai wo suru. _____

4. 天気はいい。(天気は)悪い。 _____
 Tenki wa ii. (Tenki wa) warui. _____
5. 部屋は静かだ。(部屋は)うるさい。 _____
 Heya wa shizuka da. (Heya wa) urusai. _____

SỰ CHO PHÉP

Cách diễn đạt “Động từ/Tính từ + **te mo ii**” chỉ “sự cho phép” và được dịch là “người ta có thể” hoặc “được rồi ~”. Động từ này được thành lập bằng cách thêm “**mo ii**” vào hình thức **te**- của cả động từ và tính từ.

Ví dụ. **nomu** → **nonde** → **nonde mo ii**
neru → **nete** → **nete mo ii**
kuru → **kite** → **kite mo ii**
furui → **furukute** → **furukute mo ii**

1. ここでたばこを吸ってもいいですか。

Koko de tabako wo **sutte mo ii desu ka**.

(Hút thuốc ở đây có được không/Tôi được phép hút thuốc ở đây không?)

2. 今日は早く家に帰ってもいいですよ。

Kyoo wa hayaku uchi ni **kaette mo ii desu yo**.

(Hôm nay tôi được phép về sớm, bạn biết đó.)

3. [Đối với người bồi tại nhà hàng].

テーブルは小さくてもいいです。

Teeburu wa **chiisakute mo ii desu**.

(Một bàn nhỏ thì tốt/ nghĩa đen: Được rồi có một bàn nhỏ ngay.)

"Động từ/Tính từ + nakute mo ii" nghĩa là "chắc chắn người ta không phải ~" hoặc "không phải làm ~". Cụm từ này được hình thành với "-nakute" (hình thức te- của thể phủ định không quá khứ đơn giản) + "mo ii".

Ví dụ.	non-past neg.	te-form + mo ii
taberu →	tabe-nai →	tabe-nakute mo ii
iku →	ika-nai →	ika-nakute mo ii
kuru →	konai →	ko-nakute mo ii

1. 今すぐにお金を払わなくてもいいです。

Ima suguni o-kane wo harawanakute mo ii desu.

(Bạn không phải trả tiền ngay bây giờ.)

2. この本はまだ図書館に返さなくてもいいです。

Kono hon wa mada toshokan ni kaesanakute mo ii desu.

(Tôi vẫn không phải trả quyển sách này lại cho thư viện.)

3. 妹は元気になったので、もう薬を飲まなくてもいいそうです。

Imoto wa genki ni natta node, moou kusuri wo nonanakute mo ii soo desu.

(Tôi nghe rằng em gái tôi không phải uống thêm thuốc, vì cô ta đã khỏe.)

11. Hãy đổi những câu sau đây thành những câu bằng cách sử dụng cách diễn đạt "~ te mo ii desu".

Ví dụ. 酒を飲む。→ 酒を飲んでもいいです。

Sake wo nomu. → Sake wo nonde mo ii desu.

1. 英語で話す。 _____

Eigo de hanasu. _____

2. 辞書を使う。 _____

Jisho wo tsukau. _____

3. おかしを食べる。 _____

Okashi wo taberu _____

4. ペンで書く。 _____

Pen de kaku. _____

5. エアコンをつける。 _____

Ea-kon (air- conditioner) wo tsukeru. _____

12. Hãy đổi những cụm từ sau đây thành những cụm từ bằng cách sử dụng cách diễn đạt “~ nakute mo ii desu”.

Ví dụ. お金を払う。→ お金を払わなくてもいいです。

Okane wo harau. → Okane wo harawanakute mo ii desu.

1. 仕事を早くする。 _____

Shigoto wo hayaku suru. _____

2. 明日ここに来る。 _____

Ashita koko ni kuru. _____

3. 急ぐ。 _____

Isogu. _____

4. 早く起きる。 _____

Hayaku okiru. _____

5. 買い物に行く。 _____

Kaimono ni iku. _____

6. 晩ご飯を作る。 _____

Ban-gohan wo tsukuru. _____

SỰ NGĂN CẤM

Cách diễn đạt “Động từ/Tính từ -te wa ikenai” chỉ “sự ngăn cấm,” và có nghĩa là người ta không được làm như thế” hoặc “điều gì đó không được như thế”.

1. ここでたばこを吸ってはいけないそうです。

Koko de tabako wo **sutte wa ikenai** soo desu.

(Tôi nghe nói rằng người ta không được hút thuốc ở đây.)

2. 授業中に何か食べたり飲んだりしてはいけません。

Jugyoo-chuu ni nani ka tabetari nondari **shite wa ikemasen**.

(Bạn không được ăn, uống, và... trong lớp.)

3. クラスに遅れてはいけませんよ。

Kurasu ni **okurete wa ikemasen** yo.

(Bạn không được trễ học, bạn biết đó.)

4. 作文はあまり長くてはいけません。

Sakubun wa amari **nagakute wa ikemasen**.

(Bài luận không được quá dài.)

13. Hãy đổi những cụm từ sau đây thành những cụm từ bằng cách sử dụng cách diễn đạt “~ te wa ikemasen”.

Ví dụ. まんがをたくさん読む。→ まんがをたくさん読んではいけません。

Manga wo takusan yomu. Manga wo takusan yonde wa ikemasen.

1. うそを言う。_____

Uso wo iu. _____

2. 一日中テレビを見る。_____

Ichinichi-juu terebi wo miru. _____

3. 酒を飲み過ぎる。_____

Sake wo nomi-sugiru. _____

4. ここで写真をとる。 _____
Koko de shashin wo toru. _____
5. 約束を忘れる。 _____
Yakusoku wo wasureru. _____
6. 図書館で話す。 _____
Toshokan de hanasu. _____

SỰ BẮT BUỘC

Cách diễn đạt phủ định đôi "Động từ -nakute wa/nakereba ikenai" nghĩa là "phải làm như thế"

1. 今晚母に電話をかけなくては/かけなければいけない。
Konban haha ni denwa wo **kakanakute wa/kakanakereba ikenai.**
(Tối nay tôi phải gọi điện cho mẹ tôi.)
2. レポートを書かなくては/書かなければいけないので、今日は出かけられません。
Repooto wo **kakanakute wa/kakanakereba ikenai** node, kyou wa dekakeraremasen.
(Tôi phải viết một bài báo, vì thế hôm nay tôi không thể ra ngoài.)
3. 父の仕事を手伝わなくては/手伝わなければいけませんでした。
Chichi no shigoto wo **tetsudawanakute wa/tetsudawanakereba ikenasen** deshita.
(Tôi đã phải phụ giúp cha tôi.)
4. A: まだ病院に行かなくては/行かなければいけないんですか。
Mada byooin ni **ikanakute wa/ikanakereba ikenai** n' desu ka.
(Bạn vẫn phải nhập viện à?)

B: いいえ、もう行かなくてもいいんですよ。
Iie, moo **ikanakute mo ii** n' desu yo.
(Không, tôi không phải đi thêm nữa, bạn biết đó.)

14. Hãy đổi những động từ gạch dưới ở trong những câu sau đây thành hình thức “~ nakute wa / ~ nakereba ikemasen.”.

Ví dụ. 急ぐ。→ 急がなくては / 急がなければいけません。

Isogu. → Isoganakute wa / isoganakereba ikemasen.

1. 早く家を出る。_____

Hayaku uchi wo deru. _____

2. 二時までに駅に着く。_____

Niji made ni eki ni tsuku. _____

3. バスを待つ。_____

Basu wo matsu. _____

4. 日本語で話す。_____

Nihon-go de hanasu. _____

5. よく考える。_____

Yoku kangaeru. _____

6. ルームメイトを見つける。_____

Ruumu meeto (room mate) wo mitsukeru. _____

15. Hãy viết những câu dưới đây thành hình thức nghi vấn và trả lời tương ứng với “Bạn có phải làm ~?” và “Không, tôi không phải làm ~”.

Ví dụ. 宿題をする。

Shukudai wo suru.

Hỏi: 宿題をしなくては/しなければいけませんか。

(Syukudai wo shinakute wa /shinakereba ikemasen ka.)

Trả lời: いいえ、しなくてもいいです

(Iie, shinakute mo ii desu.)

1. 早く帰る。Hỏi: _____ Trả lời: _____
Hayaku kaeru.
2. 日本語で手紙を書く。Hỏi: _____ Trả lời: _____
Nihon-go de tegami wo kaku.
3. かさを持って行く。Hỏi: _____ Trả lời: _____
Kasa wo motte iku.
4. 一日中家にいる。Hỏi: _____ Trả lời: _____
Ichinichi-juu uchi ni iru.
5. 今晚出かける。Hỏi: _____ Trả lời: _____
Konban dekakeru.

SỰ TRẢI QUA

Cụm từ “Động từ -ta (quá khứ đơn giản) **koto ga aru**” nói về “sự trải qua” và có nghĩa “ai đó có kinh nghiệm làm như thế” hoặc “ai đó đã làm điều đó trước đây”.

1. 日本へ行ったことがありますか。
Nihon e itta **koto ga arimasu** ka.
(Bạn đã từng đến Nhật chưa?)
2. かぶきを見たことがないので、見てみたいです。
Kabuki wo mita **koto ga nai** node, mite mitai desu.
(Tôi chưa từng xem Kabuki, vì thế tôi thích xem nó.)
3. トムさんは日本で英語を教えたことがあるそうだ。
Tomu-san wa Nihon de ei-go wo oshieta **koto ga aru** soo da.
(Tôi nghe rằng Tom dạy tiếng Anh ở Nhật.)
4. そんな変な話は聞いたことがない。
Sonna henna hanashi wa kiita **koto ga nai**.
(Tôi chưa từng nghe câu chuyện kỳ quặc như thế.)

16. Hãy đổi những cụm từ sau đây thành những cụm từ sử dụng cách diễn đạt “~ ta koto ga aru”.

Ví dụ. 日本の映画を見る。→ 日本の映画を見たことがあります。

Nihon no eiga wo miru. → Nihon no eiga wo mita koto ga arimasu.

1. アサヒビールを飲む。_____

Asahi biiru wo nomu. _____

2. ラテン語を習う。_____

Laten-go (Latin) wo narau. _____

3. 新幹線に乗る。_____

Shinkansen ni noru. _____

4. 海で泳ぐ。_____

Umi de oyogu. _____

5. 着物を着る。_____

Kimono wo kiru. _____

6. ゴルフをする。_____

Gorufu (Golf) wo suru. _____

LỜI KHUYÊN

Cụm từ “Động từ **-ta** (quá khứ đơn giản) **hoo ya ii**” chỉ “lời khuyên” và tương đương với “tốt hơn để làm như thế” hoặc “nên làm như thế thì tốt hơn”.

1. 風邪だったら、早く寝た方がいいですよ。

Kaze dattara, hayaku **nesta hoo ga ii** desu yo.

(Bạn biết nếu trời lạnh, bạn nên đi ngủ sớm thì tốt hơn.)

2. 雨が降りそうだから、かさを持って行った方がいいです。

Ame ga furi soo da kara, kasa wo **motte itta hoo ga ii** desu.

(Trời trông giống như sắp mưa đến, vì thế tốt hơn bạn nên mang theo dù.)

3. 食べた後で歯をみがいた方がいいです。

Tabeta ato de ha wo migaita hoo ga ii desu.

(Chải răng sau khi ăn thì tốt hơn.)

4. レストランに行く前に予約しておいた方がいい。

Resutoran ni iku mae ni yoyaku shite oita hoo ga ii.

(Tốt hơn thì chúng ta đặt chỗ trước khi chúng ta đi tới nhà hàng đó.)

Nói cách khác, cách diễn đạt "Động từ -nai (không quá khứ phủ định đơn giản) + hoo ga ii" tương đương với "tốt hơn đừng làm như thế".

1. この辺はあぶないから夜夢かない方がいいですよ。

Kono hen wa abunai kara yoru arukanai hoo ga ii desu yo.

(Vùng này nguy hiểm, vì thế tốt hơn bạn nên đi bộ vào ban đêm, bạn biết.)

2. 働き過ぎない方がいいです。

Hataraki-suginai hoo ga ii desu.

(Tốt hơn bạn đừng làm việc quá nhiều.)

3. 両親をあまり心配させない方がいいですよ。

Ryooshin wo amari shinpai sasenai hoo ga ii desu yo.

(Tốt hơn bạn không nên làm cho cha mẹ bạn lo lắng nhiều, bạn biết.)

4. たばこは吸わない方がいいと医者に言われました。

Tabako wa suwanai hoo ga ii to isha ni iwaremashita.

(Bác sĩ cho tôi biết rằng tôi không nên hút thuốc.)

5. 寝る前には何も食べない方がいいです。

Neru mae ni wa nani mo **tabenai** hoo ga ii desu.

(Tốt hơn không nên ăn bất cứ cái gì trước khi chúng ta đi ngủ.)

17. Hãy đổi những động từ được gạch dưới trong những câu sau đây bằng cách sử dụng cách diễn đạt “~ ta hoo ga ii” hoặc “~ nai hoo ga ii” theo ví dụ.

Ví dụ. 急ぎます。→ 急いだ方がいいです。

Isogimasu. → Isoida hoo ga ii desu.

遅くまでテレビを見ません。→ 見ない方がいいです。

Osoku made terebi wo mimasen. → **Minai** hoo ga ii desu.

1. 先生に質問します。_____

Sensei ni shitsumon **shimasu**. _____

2. 静かに話します。_____

Shizuka ni **hanashimasu**. _____

3. クラスを休みません。_____

Kurasu wo **yasumimasen**. _____

4. この川で泳ぎません。_____

Kono kawa de **oyogimasen**. _____

5. レポートを書き始めます。_____

Repooto (report) wo **kaki-hajimemasu**. _____

6. あまりたくさん買いません。_____

Amari takusan **kaimasen**. _____

7. 友達にお金を返します。_____

Tomodachi ni o-kane wo **kaeshimasu**. _____

ÔN TẬP

18. Trả lời những câu hỏi sau đây.

1. 中国語とヘブライ語とどちらの方が難しいと思いますか。

Chugoku-go to heburai-go (Hebrew) to dochira no hoo ga muzukashii to omoimasu ka?

A: _____

2. 果物の中で何が一番好きですか。

Kudamono (fruites) no naka de nani ga ichiban suki desu ka.

A: _____

3. テニスとゴルフとどちらの方が面白いですか。

Tenisu to gorufu to dochira no hoo ga omoshiroi desu ka.

A: _____

4. 世界のどこに一番行きたいですか。

Sekai no doko ni ichiban ikitai desu ka.

A: _____

5. マックとピーシーとどちらが使いやすいですか。

Makku (Mac) to PC to dochira ga tsukai-yasui desu ka.

A: _____

6. ご家族の中でだれが一番せがいですか。

Go-kazoku no naka de dare ga ichiban se ga takai desu ka.

A: _____

19. Hãy hoàn thành những câu sau đây bằng cách xếp những câu ở hàng bên trái vào khoảng trống thích hợp ở hàng bên phải.

1. 田中さんは人は皆同じだ

Tanaka-san wa hito wa mina onaji da

_____ 友達と会うひまがない。

_____ tomodachi to au hima ga nai.

2. とても寒くなったから、

Totemo samuku nattta kara,

_____ と思います。

_____ to omoimasu.

3. 日本語を習い始めた時は _____ 雪が降るかもしれません。
Nihon-go wo narai-hajimeta toki wa _____ yuki ga furu kamo shiremasen.
4. 忙しくて _____ と考えています。
Isogashiku te _____ to kangaete imasu.
5. 子供が病気なので、 _____ ひらがなしか書けませんでした。
Kodomo ga byooki na node, _____ hiragana shika kakemasen deshita.
6. 医者に毎日ビタミンを飲む _____ ように頼んでみます。
Isha ni mainichi bitamin wo nomu _____ yoo ni tanonde mimasu.
7. 宿題をしないで _____ ように言われました。
Shukudai wo shinaide _____ yoo ni iwaremashita.
8. ミラノはきれいな町だ _____ 会社に遅れてしまいました。
Mirano wa kirei na machi da _____ kaisha ni okurete shimaimashita.
9. 今朝は寝すぎて _____ 5. 今日は早く帰ります。
Kesa wa nesugite _____ 5. kyoo wa hayaku kaerimasu.
10. ルームメイトにラジオの音を大きくしない _____ 学校へ行きました。
Ruumu-meeto ni rajio no oto wo ookiku shinai _____ gakkoo e ikimashita.

20. Dịch sang tiếng Nhật

- Bạn chúng tôi đã trở về Canada mà không nói lời tạm biệt với chúng tôi.
- Đôi giày này trông tốt, nhưng chúng quá lớn đối với tôi.
- Ông Noro là người cuối cùng rời khỏi văn phòng hàng ngày.
- Vui lòng bảo Emiko kể về Kyoto trong lớp vào thứ hai.
- Nếu người tập thể dục mà không ăn ngọt thì họ trở nên thon thả.
- Sống ở thành thị hoặc sống ở nông thôn bạn thích ở đâu hơn?

21. Hoàn thành những câu sau đây bằng cách điền vào khoảng trống với những hình thức thích hợp của một trong những động từ được cho dưới đây.

飲む(nomu), 聞く(kiku), 見せる(miseru), 食べる(taberu), かける(kakeru), 洗う(arau), 出る(deru), 会う(au), なおす(naosu), 書く(kaku), 捨てる(suteru: throw away)

Ex. こんな変な料理は食べたがありません。

Konna henna ryouri wa tabeta koto ga arimasen.

- 家でCDを _____ り手紙を _____ りするつもりです。
Uchi de CD wo _____ ri tegami wo _____ ri suru tsumori desu.
- 古くなった菓は _____ 方がいいですよ。
Furuku natta kusuri wa _____ hoo ga ii desu yo.
- これはアダルトビデオだから、子供に _____ はいけません。
Kore wa adaruto (adult) bideo da kara, kodomo ni _____ ikemasen.
- 明日の朝はクラスがないので、早く家を _____ もいい。
Ashita no asa wa kurasu ga nai node, hayaku uchi wo _____ mo ii.
- 小川さんには _____ ことがないので、よく知りません。
Ogawa-san ni wa _____ koto ga nai node, yoku shirimasen.
- 野菜は料理する前によく _____ はいけませんよ。
Yasai wa ryouri-suru mae ni yoku _____ wa ikemasen yo.
- 子供の時よく両親に知らない人と _____ はいけないと言われました。
Kodomo no toki yoku ryooshin ni shiranai hito to _____ wa ikenai to iwaremashita.
- この雑誌は古いから、 _____ もいいですよ。
Kono zasshi wa furui kara, _____ mo ii desu yo.

22. Hãy dịch những câu dưới đây thành tiếng Nhật.

- Tôi chưa bao giờ hát ở phòng hát karaoke.
- Tôi phải cho em gái của tôi vé này.
- Tốt hơn nên đóng cửa lại.
- Ngày mai tôi không phải mang bài tập về nhà.
- Lớp học tiếng Nhật thỉnh thoảng nhiều và thỉnh thoảng ít.
- Tôi đã nói chuyện với bạn tôi trong lúc uống trà, ăn trưa, và...
- Tốt hơn bạn không nên đi một mình về khuya.
- Nếu bạn không có xe hơi, bạn có thể dùng xe của tôi.

Mục lục

Hệ thống chữ viết	7
Một vài đặc điểm của ngữ pháp tiếng Nhật	9
Chương 1: Từ nối	13
Hình thức	13
Chương 2: Tính từ	21
Tính từ i	21
Tính từ na	21
Không quá khứ	21
phủ định không quá khứ	23
Quá khứ	25
Các dùng tính từ	30
Các dùng trạng từ	31
Tính từ hỗ trợ	35
Ôn tập	42
Chương 3: Trạng từ	45
Moo	45
Mada	46
Amari	47
Zenzen	48
Tokidoki	48
Nakanaka	49
Ôn tập	50

Chương 4: Đại từ 52

Đại từ chỉ thị 52

Đại từ nhân xưng 54

Đại từ "No" 55

Ôn tập 56

Chương 5: Số, thời gian, ngày tháng, cách đếm 58

Những con số 58

Thời gian 59

Ngày tháng 63

Cách đếm 69

Ôn tập 75

Chương 6: Tiểu từ 77

Wa 77

Ga 78

Wo 82

Ni 83

E 87

De 88

Ka 92

Ne 94

Yo 94

No 96

Mo 98

~ Mo ~ Mo 99

To 100

Ya	102
Kara	104
Made	105
Made in	106
Yori	107
Hodo	108
Dake	108
Shika	109
Ôn tập	110
Chương 7: Liên từ	113
Liên từ kết hợp	113
Liên từ phụ	113
Ôn tập	133
Chương 8: Động từ	136
phong cách	136
Các dạng và các nhóm	137
Các loại cơ bản của câu động từ tiếng Nhật	140
Dạng chỉ khả năng	147
Các động từ của việc cho và nhận	149
Các động từ “Naru” và “Suru”	152
Dạng bị động	157
Hình thức truyền khiến	160
Hình thức truyền khiến bị động	164
Thể TE-	166
Dạng tự nguyện	180

Mục lục	279
Ôn tập	183
Chương 9: Mệnh đề điều kiện	187
Tara	187
Ba	191
To	193
Ôn tập	195
Chương 10: Từ nghi vấn	196
Từ ngữ nghi vấn có tiểu từ	199
Ôn tập	204
Chương 11: Bổ nghĩa của danh từ	206
Từ bổ nghĩa câu	206
Chương 12:	211
Sự hình thành danh từ	211
No	211
Koto	214
Chương 13: Động từ khiếm khuyết	216
Tsumori	216
Hazu	216
Yoo (Mítai)	218
Rashi	221
Soo	224
No da/N'da	227
Ôn tập	229

Chương 14: 231

Cách diễn đạt kính trọng..... 231

Các dạng kính trọng và khiêm tốn đặc biệt..... 231

Các dạng kính trọng và khiêm tốn khác 236

Ôn tập 243

Chương 15: Cách diễn đạt hữu dụng 246

So sánh 246

So sánh nhất 248

Hình thức te- phủ định 251

Động từ kép 254

Danh từ ghép..... 256

Câu trích dẫn..... 257

Cách suy đoán 259

Danh sách tiểu từ hành động 261

Sự cho phép 263

Sự ngăn cấm 266

Sự bắt buộc 267

Sự trải qua 269

Lời khuyên..... 270

Ôn tập 273

GIÁ : 28.600 Đ